

ĐC

959.7

C 101 T

ĐẶNG VĂN THẮNG
(Chủ biên)

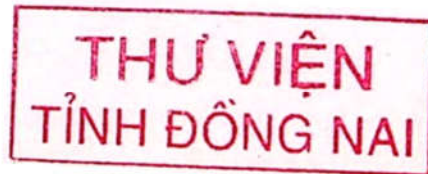
**CÁC TIÊU QUỐC
THUỘC VƯƠNG QUỐC
PHÙ NAM
Ở NAM BỘ**



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ HÍ MINH

Đặng Văn Thắng (chủ biên)

**CÁC TIỂU QUỐC
THUỘC VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM
Ở NAM BỘ**



2017/ĐC/VL 00001159

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2017

**CÁC TIỂU QUỐC THUỘC VƯƠNG QUỐC
PHÙ NAM Ở NAM BỘ**

ĐẶNG VĂN THẮNG

Bản tiếng Việt © TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN- ĐHQG TP HCM,
NXB ĐHQG-HCM và TÁC GIẢ.

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ bởi Luật Xuất bản và Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam. Nghiêm
cấm mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phát tán nội dung khi chưa có sự đồng ý của tác giả và
Nhà xuất bản.

ĐỂ CÓ SÁCH HAY, CẦN CHUNG TAY BẢO VỆ TÁC QUYỀN!

Các tác giả:

Đặng Văn Thắng

Dương Thành Thông

Hà Thị Sương

Võ Thị Huỳnh Như

Võ Thị Ánh Tuyết

Lê Thị Sinh Hiền

Nguyễn Trọng Minh

Phan Anh Tú

PhiNgọc Tuyền

Cao Thu Nga

Văn Kim Hoàng Hà

Phan Thanh Tuấn

Đặng Hoàng Lan

Nguyễn Hữu Lý

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	vii
LỜI NÓI ĐẦU	x
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM.....	1
1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên	1
1.2. Về lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội	11
1.3. Ảnh hưởng của Ấn Độ đến Phù Nam qua nghệ thuật điêu khắc	52
1.4. Sự sụp đổ của vương quốc Phù Nam.....	109
CHƯƠNG 2: TIỂU QUỐC NA PHẬT NA	180
2.1. Lịch sử hình thành	181
2.2. Về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.....	197
CHƯƠNG 3: TIỂU QUỐC “CHINH PHỤC TỪ ĐÀM LẦY”	256
3.1. Lịch sử hình thành	256
3.2. Về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.....	262
CHƯƠNG 4: TIỂU QUỐC CÁT TIÊN.....	336
4.1. Lịch sử hình thành	336
4.2. Về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.....	359
KẾT LUẬN.....	409
TÀI LIỆU THAM KHẢO	415

LỜI GIỚI THIỆU

Quá trình hình thành cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam gắn liền với quá trình mở rộng lãnh thổ, xác lập chủ quyền, thực thi chủ quyền và bảo vệ chủ quyền. Sự gia nhập của các cộng đồng dân cư vào cộng đồng quốc gia – dân tộc, trong quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam đã làm cho bức tranh văn hóa tộc người thêm đa dạng phong phú. Văn hóa Việt Nam là bao gồm tất cả các nền văn hóa của các tộc người sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, bất luận các cộng đồng đó có mặt sớm hay muộn trên lãnh thổ Việt Nam. Nghiên cứu văn hóa của các cộng đồng dân cư tại vùng đất mới (mà ở đây là vùng đất Nam Bộ), không chỉ giúp hiểu biết chính nền văn hóa đó, mà còn góp phần hiểu biết sâu sắc hơn, toàn diện hơn nền văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhất là do chiến tranh, mà việc nghiên cứu văn hóa của các tộc người cư trú ở các tỉnh phía Nam còn bị hạn chế. Để khắc phục tình trạng này, trong những năm gần đây, các nhà khoa học thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn, trong đó có khảo cổ học, đã thực hiện nhiều đề tài, hướng tới làm rõ hơn những đặc điểm, những giá trị của các nền văn hóa ở miền Nam, trong mối liên hệ cũng như sự tương tác giữa các tộc người, cũng như với các quốc gia trong khu vực.

Văn hóa của một vùng (bao gồm văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể) không chỉ quan sát thấy trên mặt đất, mà còn ẩn chứa trong lòng đất. Khảo cổ học có vai trò rất quan trọng khi nghiên cứu các nền văn hóa trong lòng đất. Bởi khảo cổ học là khoa học gỡ trang sách đất để hiểu trang sách đời. Bằng sự say mê nghề nghiệp và khả năng quan sát, nhận định cùng với các phương tiện kỹ thuật đã giúp cho các nhà khảo cổ học không chỉ phục dựng được các nền văn hóa, mà còn có cơ sở khoa học nêu lên những giá trị của mỗi nền văn hóa, góp phần nghiên cứu những vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội của chủ nhân các nền văn hóa đó.

PGS.TS Đặng Văn Thắng hiện đang công tác tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, là một người được đào tạo Khảo cổ học, đã có nhiều năm làm công tác quản lý, giảng dạy và nghiên cứu khoa học. PGS.TS Đặng Văn Thắng cũng là người đã tổ chức và triển khai thực hiện nhiều nhiệm vụ nghiên cứu khoa học ở các cấp, có đóng góp nhất định cho ngành Khảo cổ học phía Nam. Kết quả của những đề tài nghiên cứu khoa học do PGS.TS Đặng Văn Thắng chủ trì, đã được xuất bản, được đăng tải trên các tạp chí, mà cuốn *Các tiểu quốc thuộc vương quốc Phù Nam ở Nam Bộ* là một trong những công trình như thế.

Nghiên cứu văn hóa một khu vực, nhất là giai đoạn cổ sử, là một công việc đầy khó khăn, đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải sưu tầm và khai thác một cách có hiệu quả các nguồn tư liệu, trong đó những tư liệu khảo cổ học là rất quan trọng, nhưng không dễ dàng sưu tầm được. Trong bối cảnh đó, PGS.TS Đặng Văn Thắng cùng đồng nghiệp đã sưu tầm và xử lý, khai thác một cách có hiệu quả các nguồn tư liệu thu thập được. Nhờ thu thập và khai thác các nguồn tư liệu có độ tin cậy cao, nhờ một cách tiếp cận đúng, nên những trang viết của cuốn sách đã phác họa một bức tranh toàn cảnh, có sức thuyết phục về các tiểu quốc Phù Nam ở Nam Bộ. Cuốn sách mà bạn đọc đang có trong tay, không chỉ góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lịch sử có liên quan đến nhà nước Phù Nam – một nhà nước cổ đại ở khu vực Đông Nam Á – mà còn trình bày những nét văn hóa của cư dân vùng đất Nam Bộ, trước khi các dòng lưu dân di cư đến. Do cuốn sách có giá trị khoa học và thực tiễn như vậy, nên có thể sử dụng làm tài liệu giảng dạy chuyên đề, tài liệu tham khảo ở các bậc học khác nhau.

Không có một công trình nào được coi là hoàn thiện, huống chi cuốn sách này lại viết về các tiểu quốc Phù Nam ở Nam Bộ - một giai đoạn lịch sử có nhiều vấn đề còn đang tranh luận chưa có sự đồng thuận của các nhà khoa học. Vì vậy, chắc chắn cuốn

sách còn nhiều thiếu sót, còn nhiều điểm chưa làm hài lòng bạn đọc. Cuốn sách này như một miếng khảm nhỏ (cho dù rất nhỏ) trong bức tranh nhiều sắc màu về vùng đất Nam Bộ, về các tiểu quốc Phù Nam. Chúng ta rất cần nhiều những bức khảm nhỏ như thế này để cho diện mạo văn hóa, cư dân Phù Nam và Nam Bộ ngày một sáng tỏ thêm.

Tôi trân trọng giới thiệu cuốn sách *Các tiểu quốc thuộc vương quốc Phù Nam ở Nam Bộ* cùng bạn đọc xa gần và hy vọng rằng những kiến thức trong cuốn sách không chỉ giúp làm giàu tri thức, mà có thể sẽ giúp ích cho chúng ta trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và giảng dạy.

NGND.GS.TS Ngô Văn Lệ
(Nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học KH&NV,
ĐHQG-HCM)

LỜI NÓI ĐẦU

Tháng 4 năm 2013, nhóm nghiên cứu chúng tôi do PGS.TS Đặng Văn Thắng được Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh giao thực hiện đề tài khoa học *Các tiểu quốc thuộc vương quốc Phù Nam ở Nam Bộ*, với mục đích nghiên cứu diễn trình hình thành, phát triển và suy vong của các tiểu quốc thuộc vương quốc Phù Nam ở Nam Bộ thông qua các tư liệu sử học, đặc biệt là khảo cổ học. Công trình sau khi hoàn thành được mong đợi sẽ bổ sung vào khối đề tài nghiên cứu về vùng đất Nam Bộ, góp phần cung cấp thêm cứ liệu khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với vùng đất này, đồng thời làm rõ các vấn đề lịch sử - văn hoá liên quan đến diễn trình hình thành và phát triển của các cộng đồng cư dân Nam Bộ trên bình diện rộng lớn.

Với mục tiêu đó, trong suốt hơn 2 năm nghiên cứu, nhóm thực hiện - gồm phần lớn giảng viên, nghiên cứu viên đang công tác tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG-HCM - đã cố gắng thu thập tài liệu, khảo sát các di tích, nghiên cứu di vật khảo cổ học... trên cơ sở đó sắp xếp, phân định và cố gắng phục dựng quá trình hình, phát triển, đời sống văn hoá - kinh tế - xã hội của các tiểu quốc thuộc vương quốc Phù Nam trên địa bàn các tỉnh Nam Bộ.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu các vấn đề liên quan đến nền văn hoá khảo cổ Óc Eo ở Nam Bộ thông qua một số nghiệm vụ khoa học công nghệ Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn giao trước đó, Nhóm nghiên cứu đã mạnh dạn thực hiện đề tài theo hướng nghiên cứu các tiểu quốc thuộc vương quốc Phù Nam trong bình diện nền văn hoá khảo cổ Óc Eo và hậu Óc Eo ở Nam Bộ, đồng thời trong quan hệ với các quốc gia lân bang, đặc biệt là văn hoá Ấn Độ trong quan hệ, tiếp biến giữa Ấn Độ với các quốc gia Đông Nam Á cổ đại. Qua nghiên cứu, chúng tôi cho rằng có sự

tồn tại ít nhất ba tiểu quốc thuộc vương quốc Phù Nam ở Nam Bộ gắn với các di tích được xem là trung tâm kinh tế - văn hoá đã được phát hiện, khai quật và nghiên cứu. Dưới góc nhìn khảo cổ học, chúng tôi đã cố gắng phân tích, lý giải và đưa ra nhận định về các loại hình di tích, di vật đã được tìm thấy, nhằm cho thấy những nét đặc trưng trong đời sống xã hội của từng tiểu quốc, đặc biệt là trong lĩnh vực tôn giáo – tín ngưỡng với dấu ấn đậm nét của văn hoá Ấn Độ.

Tháng 7 năm 2016, đề tài đã được Hội đồng nghiệm thu đánh giá thông qua. Nhóm nghiên cứu đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu và tâm huyết từ nhiều chuyên gia, nhà khoa học về các vấn đề liên quan đến đề tài; đặc biệt, Hội đồng đề xuất nhóm tác giả nên tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, chỉnh sửa để sớm in thành sách chuyên khảo, phục vụ công tác nghiên cứu và đào tạo của Nhà trường. Trên tinh thần đó, nhóm nghiên cứu đã mạnh dạn đúc kết kết quả nghiên cứu đề tài thành quyển sách này, với mong muốn góp phần bổ sung thêm nguồn tài liệu tham khảo phục vụ cho việc nghiên cứu vùng đất Nam Bộ.

Nội dung cuốn sách gồm 4 chương: chương 1 trình bày Tổng quan về vương quốc Phù Nam; chương 2 trình bày Tiểu quốc Na Phật Na; chương 3 trình bày Tiểu quốc “Chinh phục từ đầm lầy”; chương 4 trình bày Tiểu quốc Cát Tiên; ngoài ra sách còn giới thiệu một số hình ảnh, di tích, di vật liên quan.

Để hoàn thành được công trình này, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn đến Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn đã tạo điều kiện để nhóm nghiên cứu thực hiện đề tài khoa học này; cảm ơn các ban quản lý khu di tích khảo cổ Gò Tháp (tỉnh Đồng Tháp), Óc Eo – Ba Thê (tỉnh An Giang), Gò Thành (tỉnh Tiền Giang), Cát Tiên (Lâm Đồng)...; bảo tàng các tỉnh ở Nam Bộ và tỉnh Lâm Đồng... đã phối hợp, tạo điều kiện, cung cấp tư liệu để chúng tôi thực hiện công trình này; cảm ơn Hội đồng đánh giá khoa học đã

có nhiều ý kiến quý báu để chúng tôi hoàn thiện kết quả nghiên cứu và động viên khích lệ để ra mắt quyển sách.

Mặc dù đã hết sức nghiêm túc và nỗ lực trong nghiên cứu, song chắc chắn công trình này vẫn còn rất nhiều sai sót, hạn chế. Chúng tôi cũng nhận thức một cách rõ ràng rằng, nhiều vấn đề chúng tôi đề cập trong sách vẫn đang còn vấp phải nhiều ý kiến tranh luận, trao đổi trái chiều; song với tinh thần cầu thị trong môi trường học thuật, nhóm nghiên cứu cũng xin mạnh dạn trình bày quan điểm của mình và mong được sự đóng góp, trao đổi, phê bình của quý bạn đọc, các nhà khoa học, góp phần làm sáng tỏ hơn vấn đề, bổ khuyết cho những hạn chế của quyển sách trong lần tái bản sau.

TM Nhóm nghiên cứu
PGS.TS Đặng Văn Thắng

-Chương 1

TỔNG QUAN VỀ VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM

1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

Phù Nam là một vương quốc cổ tồn tại từ thế kỷ I đến thế kỷ VII, mà thời cực thịnh đã bao gồm gần hết các nước Đông Nam Á. Vị trí trung tâm và quan trọng trong sự hưng thịnh và kể cả sự suy vong của Phù Nam, được nhiều nhà nghiên cứu cho là ở vùng Nam Bộ Việt Nam ngày nay. Các nhà sử học Trung Quốc hiện đại cũng căn cứ tư liệu được ghi chép trong các thư tịch đưa ra nhận định: Phù Nam được thành lập khoảng đầu thế kỷ I. Phạm vi phân bố của Phù Nam tương đương với vùng đất phía Nam Việt Nam, Campuchia, Đông Nam Thái Lan, kéo đến phía Nam nước Lào, phía Tây Thái Lan và xuống đến tận cực Nam bán đảo Malaysia¹.

Năm 1903, P. Pelliot đã dịch các thư tịch trong sử Trung Quốc nói về vương quốc Phù Nam, cho rằng đây là một vương quốc “Ấn Độ hóa” hùng mạnh đầu tiên ở Đông Nam Á và có sự liên hệ với Trung Quốc và các vùng khác vào thế kỷ I đến thứ V. Nhiều khám phá và công trình nghiên cứu của các học giả Pháp vào các thập niên đầu thế kỷ XX như Parmentier, Claeys, Malleret, Coedes, De Lajonquiere,... ở các di tích tìm được ở Đồng bằng sông Cửu Long cho biết vùng này đã có một nền văn hóa cổ xưa ở các thế kỷ đầu Công nguyên. Các di tích khảo cổ này được cho là các di tích kiến trúc thuộc văn hóa Phù Nam.

Về tên gọi, quan điểm phổ biến cho rằng tên gọi Phù Nam bắt nguồn từ chữ Fou Nan mà ra (phiên âm theo cách gọi của

¹ *Trung Quốc Đại bách khoa toàn thư - Trung Quốc lịch sử I. Phù Nam* (1992), NXB Đại Bách khoa toàn thư Trung Quốc, Bắc Kinh - Thượng Hải, tr. 233, (Bản Trung văn). Dẫn theo Nguyễn Hữu Tâm (2008), *Khái quát về Phù Nam - Chân Lạp qua ghi chép của các thư tịch cổ Trung Quốc, Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam*, Kỳ yếu Hội thảo khoa học nhân 60 năm phát hiện văn hóa Óc Eo (1944-2004), NXB Thế Giới, tr. 258.

người Trung Hoa). Theo đó, chữ Fou Nan có gốc từ một chữ theo ngữ hệ Mon-Khmer cổ là Bonam (phnom), có nghĩa là núi, hoặc đồi; tức chỉ vương quốc ở vùng đồi núi. Tuy nhiên, tác giả Lương Ninh lại không đồng ý với quan điểm này khi cho rằng một danh từ chung chỉ núi non không thể là nguồn gốc của tên đất nước. Theo ông, cách gọi này có nguồn gốc từ tên một tộc người bản địa là Bnam². Theo đó, các vua Phù Nam là những người thuộc dòng Vua Núi - Kurung Bnam³.

Tên nước Phù Nam (扶南) được ghi chép sớm nhất và nhiều nhất trong các thư tịch cổ của Trung Hoa như Thượng thư đại truyện, Trúc thư kỷ niên. Đến Tiền Hán thư (Q. 44, tr. 6), Hậu Hán thư (Q. 116, tr. 3) thì chép truyện sứ giả Việt Thường thị sang cống chim trĩ trắng cho Chu Thành Vương vào năm 1110 trước Công nguyên, khi sứ này đi về nước thì phải qua nước Lâm Ấp, Phù Nam⁴. Sau đó, còn các bộ sử khác của Trung Hoa cũng ghi nhận về Phù Nam như *Sử ký*, *Tam quốc chí*, ...; còn *Lương thư*, *Tùy thư*, *Cựu Đường thư*, *Tân đường thư* thì dẫn lại hai tác phẩm đã thất truyền là *Phù Nam dị vật chí* (Chu Ứng) và *Phù Nam ký* (hay *Phù Nam truyện* hoặc *Ngô thời ngoại quốc truyện*, *Ngô thời ngoại quốc ký* - Khang Thái)⁵...

Sử liệu Trung Hoa ghi chép về cương vực lãnh thổ, vị trí địa lý của nước Phù Nam như sau: *Tấn thư* ghi nhận: “Nước Phù Nam cách Lâm Ấp về phía Tây hơn ba nghìn dặm, giữa vịnh lớn trong biển, diện tích khoảng ba nghìn dặm”⁶. *Nam Tề thư* chép:

² Lương Ninh (2006), *Nước Phù Nam*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 39-40.

³ Lương Ninh (2006), Sdd, tr. 40.

⁴ Phan Huy Lê (2008), Qua di tích văn hóa Óc Eo và thư tịch cổ: thử nhận diện nước Phù Nam, *Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học nhân 60 năm phát hiện văn hóa Óc Eo (1944-2004), NXB Thế Giới, tr. 229.

⁵ Vào giữa thế kỷ thứ 3 A.D, vào thời Tam Quốc hai sứ giả nước Ngô (Wu, 222-280), Khang Thái (康泰, Kang Tai) và Chu Ứng (朱應, Zhu Ying), đã đến viếng thủ đô huyền thoại của Phù Nam là Đạc Mục (I'e-mu). Thủ đô này cách bờ biển khoảng 500 lý (200km).

⁶ Nguyễn Hữu Tâm (2008), Khái quát về Phù Nam - Chân Lạp qua ghi chép của các thư tịch cổ Trung Quốc, *Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam*, Kỷ yếu

“Nước Phù Nam ở trong vùng dân man, phía tây của biển lớn, ở miền nam của Nhật Nam, dài rộng hơn ba nghìn dặm, có sông lớn chảy về phía đông đổ ra biển”. Lương thư thêm một ít chi tiết: “Nước Phù Nam ở phía nam quận Nhật Nam, trong vịnh lớn, phía tây của biển, cách Nhật Nam có đến bảy nghìn dặm, cách Lâm Ấp ở phía tây nam đến hơn ba nghìn dặm. Thành cách biển năm trăm dặm, có sông rộng mười dặm từ tây bắc chảy sang đông nhập vào biển. Nước rộng hơn ba nghìn dặm, đất trũng ẩm thấp, nhưng bằng phẳng rộng rãi”⁷. Đường thư chép: “Bà Lợi (P’o-Li, tức Phù Nam) ở phía đông nam nước Chiêm Thành, phía nam có nước Chu Nại, đến sau niên hiệu Vĩnh Huy (Đường Cao Tông, 650-655) bị nước Chân Lạp chiếm”⁸. Ông Ma-Touan-Lin (Mã Đoàn Lâm) người đời Tống (960-1280) viết trong bộ *Văn hiến thông khảo* rằng Phù Nam ở trong một đảo lớn về phía Nam quận Nhật Nam⁹, trong biển Tây cách Nhật Nam 7.000 lý, về phía Tây Nam cách Lâm Ấp 3.000 lý, diện tích lãnh thổ rộng chừng 3.000 lý¹⁰.

Như vậy, thư tịch cổ Trung Hoa chỉ định vị nước Phù Nam nằm ở phía Nam của Trung Bộ Việt Nam, đồng thời cách khá xa (hơn 3000 nghìn lý - khoảng 1200km) về phía Tây Nam so với Lâm Ấp.

Bên cạnh các thư tịch cổ của Trung Hoa, công tác nghiên cứu khai quật các địa điểm, di vật, di tích liên quan đến văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam từ đầu thế kỷ XX (do các học giả người Pháp mở đầu) cũng dần làm sáng tỏ vị trí địa lý của

Hội thảo khoa học nhân 60 năm phát hiện văn hóa Óc Eo (1944-2004), NXB Thế Giới, tr. 267.

⁷ Nguyễn Hữu Tâm (2008), Sđd, tr. 273.

⁸ Lê Hương (1974), *Sử liệu Phù Nam*, Nguyên Nhiều, Sài Gòn, tr. 7.

⁹ Quận Nhật Nam ngày nay tương ứng với các tỉnh từ Quảng Bình - lưu vực sông Gianh, cho đến Quảng Nam và Quảng Ngãi - lưu vực sông Thu Bồn, sông Trà Khúc. Cuối thời nhà Hán, người dân Lâm Ấp nổi dậy giành độc lập và mở đầu cho lịch sử vương quốc Champa, cương vực của Lâm Ấp thế kỷ III - VII nằm trên các tỉnh từ Quảng Bình đến Quảng Nam của Việt Nam ngày nay.

¹⁰ Lê Hương (1974), Sđd, tr. 8.

Phù Nam. Những ước lượng về vị trí địa lý của Phù Nam đã được đưa ra.

F. Ayomnier cho rằng Phù Nam là một từ gốc Khmer, là Pnôm Pênh và lãnh thổ Fu Nan (Phù Nam) bao gồm Tchenla (Chân Lạp) mở rộng ra cả Việt Nam, Thái Lan và vùng chung quanh¹¹.

Paul Pelliot, trong *Le Fou Nan*, cho rằng Phù Nam ở phía Nam trên hạ lưu sông Mckong¹².

G. Coedès thì cho rằng trung tâm của Phù Nam là hạ lưu sông Mekong, nhưng lãnh thổ bao gồm cả Nam Trung Bộ, trung lưu sông Mckong và phần lớn lưu vực sông Ménam, bán đảo Mã Lai¹³.

D. G. E. Hall thì xác định lãnh thổ ban đầu của vương quốc Phù Nam nằm dọc theo sông Mekong từ Châu Đốc đến Pnôm Pênh, sau đó lãnh thổ mở rộng ra¹⁴.

Bên cạnh những ý kiến trên, những nghiên cứu mới về Phù Nam cho thấy vương quốc này là một tập hợp của các tiểu quốc, như Kurumbanagara và Naravarnagara mà địa bàn ban đầu của hai tiểu quốc là miền Tây sông Hậu qua đến một phần đất Campuchia ngày nay. Trong thời kỳ thịnh vượng của mình, cương vực của Phù Nam mở rộng hầu khắp vùng hạ lưu và trung lưu sông Mckong, trải dài sang vùng hạ lưu sông Ménam, xuống đến một phần bán đảo Mã Lai, trong đó, một số “thuộc quốc” như Đôn Tôn, Khuất Đô Côn, Cửu Trĩ, Diên Tôn, Bàn Bàn, Đầu Câu Lợi... đã hình thành mối liên kết với Phù Nam qua áp lực quân sự và kinh tế.

¹¹ Ayomonier (1901), *Le Cambodge*, Paris, dẫn lại trong Phan Huy Lê (2004), Sdd, tr. 235.

¹² Paul Pelliot (1903), *Le Fou Nan*, BEFEO, tr. 302, Bản dịch của Lê Thuộc, Hà Nội, 1964.

¹³ Coedès (1948), *Les états hindouisés d' Indochine et d' Indonésie*, Paris, tr. 68; <http://www.jstor.org>; sách dẫn lại trong Phan Huy Lê (2008), Sdd, tr. 236.

¹⁴ D. G. E. Hall (1999), *Lịch sử Đông Nam Á*, NXB Chính trị Quốc gia, tr. 50, 64.

Nhìn chung, những đánh giá, ước lượng về vị trí địa lý của các nhà nghiên cứu khác biệt nhau do nhiều yếu tố. Cần phải thấy rằng trong quá trình tồn tại của mình, không một vương quốc nào giữ nguyên cương vực biên giới của nó mà sự mở rộng hay thu hẹp của đường biên giới phụ thuộc liên tục vào sức mạnh nội tại cũng như ảnh hưởng từ các điều kiện bên ngoài. Một đế quốc như Phù Nam bao gồm nhiều tiểu quốc thần phục, điều này cũng làm thay đổi cương vực của đế quốc theo tình hình cụ thể.

Trung tâm của Phù Nam, theo sách *Lương Thư* và *Tân Đường thư*, là thành Đặc Mục; George Coedès cho đó là phiên âm của tiếng Phạn là Vyadhapura (pura: thành phố/kinh đô, Vyadha: người di sản) và thành này ở gần ngọn núi Ba Phnom ở làng Banam, thuộc tỉnh Prey Veng (Campuchia) ngày nay¹⁵. Mặc dù đồng quan điểm khi cho rằng trung tâm của Phù Nam nằm trên lãnh thổ Campuchia ngày nay, nhưng một số tác giả như P.Pelliot (1903), P.Dupont (1955), L.Malleret (1962) không tán thành quan điểm của Coedès và cho rằng kinh đô của Phù Nam có thể là Angkor Borei, thuộc tỉnh Takeo (Campuchia), do nhiều hiện vật khảo cổ có niên đại và phong cách Phù Nam tìm thấy ở đây¹⁶.

¹⁵ Phạm Việt Trung, Nguyễn Xuân Kỳ, Đỗ Văn Nhung (1982), *Lịch sử Campuchia*, NXB Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, tr. 32.

¹⁶ Lương Ninh (2006), *Sđd*, tr. 43.

Qua kết quả khai quật của Malleret, G. Coedès cho là Óc Eo là thị cảng lớn nhất của văn hóa Óc Eo với đền theo tôn giáo thần Shiva, Vishnu là chủ yếu và Phật giáo có ảnh hưởng mạnh. Malleret cho là Óc Eo còn có tên là Naravaranagara (Na-Phật-Na) và là nơi vua Phù Nam dời đến khi kinh đô Đặc Mục (T'emu) bị vua Chân Lạp là Isanavarnan (Y-Chu-na) chiếm đóng [Lê Xuân Diễm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải (1995), *Văn hóa Óc Eo: những khám phá mới*, NXB Khoa học xã hội, 1995.]. Thủ đô của Chân Lạp lúc đó là Isanapura (Sambor Prei Kuk, gần Kompong Thom ngày nay). Theo thư tịch Trung Quốc thì vua Phù Nam chạy từ Đặc Mục đến nơi gọi là "na-su-na/na-su-na/ nã-piuet-nã" mà Coedès cho là *naravaranagara*. Theo bia ký bằng chữ Phạn sanscrit (khoảng 655 A.D) thì thủ phủ của Phù Nam hay ít nhất là một thành phố lớn là Vyadharapura (thành phố thợ săn). Theo Pelliot và Vickery, thì thủ đô của Phù Nam là Angkor Borei vì gần với núi Phnom Da tương ứng với sự mô tả của sử gia Phù Nam đến

Cocdès, Aymonier, Pelliot và hầu như tất cả các sử gia di sau đều ủng hộ quan điểm cho rằng Phù Nam chủ yếu nằm ở phía Nam Campuchia và Việt Nam, sau đó mở rộng đến bán đảo Mã Lai nhờ kết quả của các cuộc chinh phục. Tuy nhiên, Jean Boisselier đã xác định trung tâm Phù Nam tại Uthong, thuộc trung Tây Thái Lan và Tatsuo Hoshino thì khẳng định một vị trí ở Đông Bắc Thái Lan¹⁷. Mới đây, còn có một quan điểm của Claude Jacques cho rằng Phù Nam “đường như đã xuất hiện vào thế kỷ đầu sau Công nguyên tại Nam Campuchia và Việt Nam, nơi đã từng là thủ đô của nó ở đó”, sau đó nó đã mở rộng “xa đến tận vùng Kra, nơi mà tầm quan trọng kinh tế của nó chắc chắn lớn hơn nhiều so với địa bàn gốc”; “*Vì vậy, các cảng của Phù Nam đóng vai trò quan trọng trong thương mại quốc tế có lẽ lại không phải là các cảng tìm thấy ở Nam Việt Nam*”¹⁸. Tuy nhiên, các nghiên cứu khảo cổ học tại Nam Việt Nam và Campuchia lại không ủng hộ cho quan điểm này.

Ý kiến của Boisselier đã căn cứ trên các bằng chứng khảo cổ học. Mặc dù chấp nhận rằng văn hóa Óc Eo cho thấy một vị trí tại Phù Nam, nhưng ông vẫn cho rằng vì tại vùng châu thổ sông Mekong chỉ có bằng chứng duy nhất được phát hiện trong một khu vực hạn hẹp, còn bằng chứng tại lưu vực sông Ménam thì phân bố trên một vùng rất rộng lớn, hầu như phát hiện được trên toàn bộ lưu vực, bao gồm cả những phần mở rộng quan trọng, theo các trục lớn về phía bắc theo hướng Lamphun qua Nakhon Sawan và Tak, về phía Đông theo hướng Mahasarakham qua

Trung Quốc là Nagasena cho biết thủ đô cạnh chân núi gọi là Mayentiram, và Vyadharapura không phải là thủ đô mà có thể chỉ là Bantay Prei Nokor, một thành phố phía Đông Bắc Angkor Borei [Michael Vickery (2003), *Deconstructing the ancients, Bulletin de L'école française d'Extrême-Orient*, Vol. 90, Numéro 90-91, pp. 101-143]. Coedes thì cho rằng thủ đô của Phù Nam là Ba Phnom (giữa Angkor Borei và Óc Eo) vì tên núi tương ứng với Vrah Vnam, một tên gọi xưa của Ba Phnom.

¹⁷ Paul Pelliot (1903), *Le Fou-Nan*, BEFEO, pp. 288-289.

¹⁸ Claude Jacques (1995), *Funan, Zhenla, Srivijaya*, In *Les apports de l'archéologie à la connaissance des anciens États en Thaïlande*, 3^e Symposium franco-thaï, 11-13 décembre 1995, Bangkok, Silpakon University, pp. 14-23.

cao nguyên Korat, theo hướng Aranya Prathet, và có lẽ thậm chí cả Battambang, qua vùng Prachinburi, và theo hướng Nam qua Petchburi, đến bán đảo Mã Lai với một điểm cực nằm ở vùng Surat-Thai-Cheding Pra,... Có nghĩa là trong vùng mênh mông này các nghiên cứu khảo cổ học cho thấy quá trình cư trú liên tục từ thời tiền sử đến cuối thời Dvaravati (Đa Môn Thành), Đọa La Bát Đê (墮羅鉢底), Đà La Bát Địa (陀羅鉢地), vào đầu thế kỷ XI tại Uthong và vào cuối thế kỷ XII đối với các địa điểm khác. Theo quan điểm của Boisselier, các di chỉ này đều có quan hệ với Phù Nam và vì khu vực rộng lớn tại thung lũng sông Ménam ấy trái ngược với một vùng nhỏ bé quanh Óc Eo, nên trung tâm của Phù Nam phải được coi là nằm trong vùng lưu vực sông Ménam. Tại vùng châu thổ sông Mckong, chỉ có ba hoặc bốn thành thị có thể liên hệ với văn hóa Phù Nam, nhưng tại Ménam thì có tới khoảng 15 thành thị.

Khi chấp nhận rằng cả hai lưu vực sông Mekong và Ménam đều là những vùng đất thuộc Phù Nam, quan điểm của Boisselier về khảo cổ học đã đưa ông đến việc giải thích lại tích truyện về những cuộc chinh phục của Phạm Sư Mạnh, bằng cách đưa ra giả thuyết rằng họ từ phương Tây đến phương Đông, từ cái nôi của Phù Nam ở vùng lưu vực sông Ménam đến một vùng đất chinh phục được tại châu thổ sông Mckong. Tuy nhiên, Boisselier lại cho rằng khi Phù Nam sụp đổ, đồng thời với cuộc chinh phục của Chân Lạp, trong nửa sau của thế kỷ VI, trung tâm chính trị của Phù Nam có thể đã chuyển đến vùng châu thổ sông Mekong. Tuy nhiên, dưới thời Boisselier chưa có các nghiên cứu di chỉ khảo cổ học Chân Lạp giống như các công trình nghiên cứu đã được thực hiện tại các di chỉ Dvaravati của Thái Lan. Ngày nay, với các cuộc khai quật ở Angkor Borci, và các công trình nghiên cứu của các nhà khảo cổ học Việt Nam ở vùng châu thổ sông Mekong, nếu chỉ tính về số lượng nhiều di chỉ, thì lập luận của Boisselier đã mất đi sức nặng và các công trình nghiên cứu tiếp tục ở vùng châu thổ sông Mekong, cả ở Campuchia lẫn Việt

Nam cũng như riêng trong vùng Angkor Borci ở Nam Campuchia, thuộc tỉnh Takeo, cũng có thể làm cho các lý lẽ của Boisselier về sự thiếu tính liên tục của di vật tại Chân Lạp trở nên thiếu thuyết phục¹⁹.

Hoshino căn cứ một số văn liệu Trung Hoa cho rằng “*Phù Nam cách Lâm Ấp hơn 3000 dặm về phía tây, theo đúng nghĩa đen, từ vị trí Lâm Ấp ở bắc Trung Bộ Việt Nam ngày nay, không còn nghi ngờ gì về việc đặt Phù Nam tại vị trí trung hoặc đông bắc Thái Lan*”²⁰. Toàn bộ các cứ liệu Trung Hoa đều thống nhất trong việc xác định Phù Nam gần biển và ở phía Nam hoặc Tây Nam của các vị trí ngày nay thuộc Trung Bộ Việt Nam và “vịnh biển lớn” được nhắc đến chắc chắn là vịnh Thái Lan.

Như vậy, các kết quả điều tra nghiên cứu khảo cổ học cũng như những thành tựu sử học đã giúp chúng ta có một cái nhìn tương đối về cương vực, vị trí địa lý của vương quốc Phù Nam. Theo đó, vương quốc Phù Nam ở khu vực hạ lưu và châu thổ sông Mekong. Cương vực cụ thể có sự thay đổi qua từng thời kỳ. Trong thời kỳ hưng thịnh, phía Bắc vương quốc này đã đến miền trung lưu sông Mekong thuộc đất Lào và Nam Trung Bộ (Việt Nam), phía Tây kéo dài sang phần lớn thung lũng sông Ménam trên đất Thái Lan, và xuống đến tận phía Bắc bán đảo Malacca (Mã Lai). Một vấn đề cần hết sức lưu ý là phải phân biệt rõ cương vực của “vương quốc Phù Nam” sẽ khác với cương vực của “đế quốc Phù Nam”. Trong quá trình phát triển của mình, vương quốc Phù Nam không ngừng mở rộng lãnh thổ, trở thành một đế quốc mà cương vực lan tỏa khắp khu vực Đông Nam Á lục địa, từ vùng đất Nam Bộ Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Bắc và Trung bán đảo Mã Lai, nơi có eo biển Kra. Nếu đặt trong bối cảnh giao thương thời bấy giờ thì cương vực của đế quốc Phù Nam nằm trên tuyến đường “tơ lụa trên biển”

¹⁹ Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải (1995), *Văn hóa Óc Eo những khám phá mới*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

²⁰ Pelliot (1903), *Sidd*, p. 254.

hết sức quan trọng của thế giới thời cổ đại. Do đó, công việc chinh phục mở rộng đế chế của Phù Nam gắn liền yêu cầu không chế con đường giao thương huyết mạch này.

Vương quốc Phù Nam nằm ở vị trí thuận lợi cho giao lưu thương mại giữa các nước ngoài khu vực Đông Nam Á với các nước Đông Nam Á và Trung Hoa trong suốt nửa đầu thiên niên kỷ thứ I sau Công nguyên.

Nằm ở phía Tây sông Hậu và đối diện với cánh cung bán đảo Mã Lai, giáp vịnh Thái Lan và cả biển Đông, Phù Nam từng đóng vai trò như một trung tâm liên thế giới nối các vương quốc ở Đông Nam Á và ngoài khu vực với nhau. Lúc này, các chuyến tàu thương mại quốc tế đều tuân theo quy luật vận động của gió mùa và không thể di chuyển liên tục hơn 1600km được. Các tàu từ những thương cảng ở Ấn Độ phải vượt vịnh Bengal và dừng lại tại eo đất Kra ở bán đảo Mã Lai, sau đó hàng hóa được di chuyển sang bờ bên kia của eo đất Kra rồi đi đường biển đến các cảng Phù Nam, Đông Nam Á và Trung Hoa. Phù Nam, do đó mà phát triển về thương mại.

Nằm trong vùng Đông Nam Á, nên Phù Nam cũng chịu ảnh hưởng của hoạt động gió mùa Đông Bắc, Tây Nam hàng năm với hai mùa mưa - nắng tương phản khá rõ rệt. Hiện vẫn chưa thể khẳng định gì về tình hình tài nguyên - khoáng sản của vương quốc này. Tuy nhiên, dựa vào những bằng chứng khảo cổ học, có thể nhận thấy nền kinh tế Phù Nam gắn liền với hai hoạt động chính (bên cạnh thương mại) do điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sự phát triển của chúng: trồng lúa nước và ngư nghiệp. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, đất đai phù sa màu mỡ và đường bờ biển dài là những tiền đề quan trọng.

Vương quốc Phù Nam nằm ở miền Tây sông Hậu, nhưng lúc bấy giờ vào đầu Công nguyên thì khu vực phía Tây sông Hậu mà vùng cửa biển cổ ở Châu Đốc - Hà Tiên ngày nay, là đỉnh của tam giác châu thổ sông Mekong. Trên bề mặt châu thổ bấy giờ có một số con sông khá lớn, như sông cổ Hậu Giang

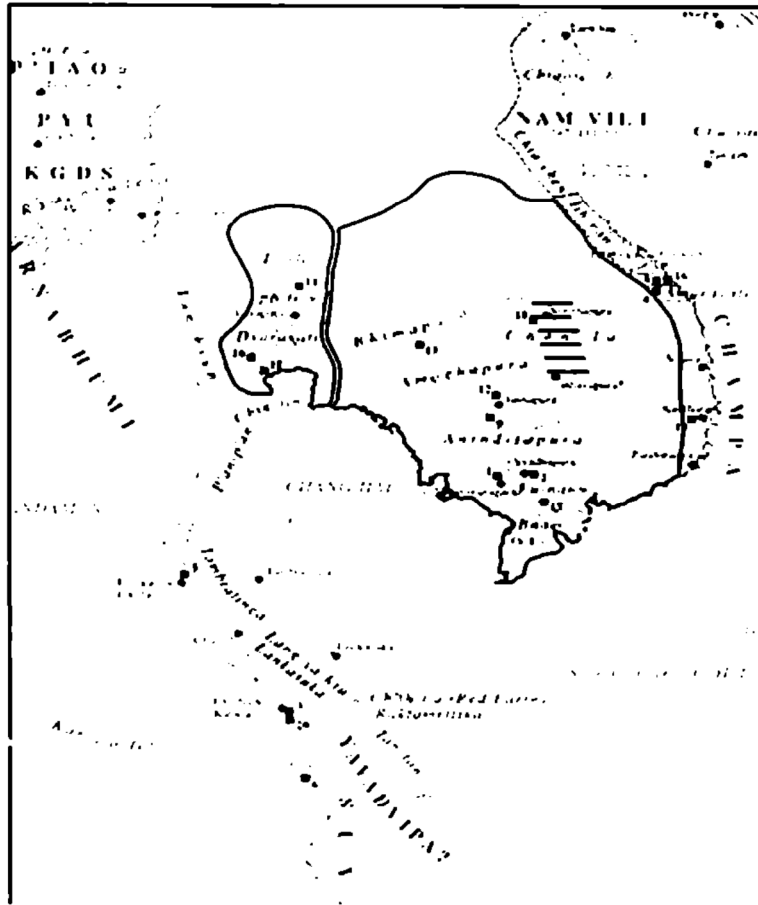
(Proto Bassac) chảy từ Châu Đốc xuống Rạch Giá ngang qua Ba Thê (Thoại Sơn - An Giang) rồi trở ra Cảnh Điền (Kiên Giang) vào rừng U Minh. Con sông thứ hai, tạm gọi là sông Bình Minh (Proto Hàm Luông) chảy từ Châu Đốc đến Cần Thơ rồi rẽ sang Trà Vinh. Con sông thứ ba từ Sa Rài chảy xuống Tân Hiệp (Long An) là sông cô Vàm Cỏ (Proto Vaico). Con sông thứ tư là sông cô Trảng Bàng (Proto Trảng Bàng) chảy đến Thái Mỹ (Củ Chi) hợp lưu với sông Sài Gòn cô. Và sông Đồng Nai chảy ra cửa biển cô ở vùng Bung Sáu Xã (Thủ Đức) từng là nơi tạo ra cửa khẩu xưa của Sài Gòn²¹.

Những dòng sông này mang phù sa bồi đắp cho hai bên bờ, làm màu mỡ thêm cho đất đai. Ấy vậy mà không phải nơi nào cũng có thể canh tác nông nghiệp được, vì xen lẫn những địa hình cao, phẳng là những đầm lầy trũng chưa được bồi đắp hết ở vùng hạ châu thổ. Đất phù sa rất thích hợp cho việc trồng lúa nước cùng các loại cây ăn quả khác, cư dân Phù Nam theo đó phát triển hệ thống thủy nông để phát triển kinh tế nông nghiệp, góp phần quan trọng cho sự hình thành và hưng thịnh của Phù Nam.

Bên cạnh đất đai màu mỡ, khí hậu và nguồn nước cũng là một điều kiện thuận lợi cho người Phù Nam phát triển kinh tế và văn hóa. Cách đây khoảng hai nghìn năm, khí hậu nhiệt đới gió mùa với hai mùa mưa - nắng đã chi phối hầu hết các hoạt động sống của cư dân Đông Nam Á. Mùa mưa đem lại lượng nước dồi dào và các cơn lũ tràn về từ sông Mekong mang phù sa đến hai bên bờ. Đi kèm với phù sa là nguồn thủy sản phong phú và lượng nước ngọt dồi dào bổ sung cho các mạch nước ngầm để con người sử dụng vào mùa khô.

Những điều kiện tự nhiên kể trên là tiền đề cần thiết để Phù Nam vươn lên thành một cường quốc khu vực khá mạnh ở Đông Nam Á thời cổ đại.

²¹ Lê Xuân Diễm (2008), *Quá trình hình thành châu thổ sông Cửu Long (tiếp cận từ địa sử học và thư tịch học)*, Kỷ yếu Hội thảo Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, NXB Thế Giới, tr. 20.



Đế chế Phù Nam

Historical Atlas of South East Asia của J. Pluvier

(Nguồn: Theo báo cáo của GS Phan Huy Lê (2012))

1.2. Về lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội

Phù Nam là một quốc gia gồm nhiều cộng đồng xã hội khác nhau, theo thể chế quân chủ tập quyền. Vua Phù Nam không chỉ cai quản lãnh thổ của mình mà cai quản cả các vùng đã xâm chiếm được. Tuy nhiên, đây không phải là một nhà nước có tổ chức, thống nhất mà chỉ là tập hợp của các tiểu quốc theo kiểu Mandala²², trong đó mỗi tiểu quốc vẫn giữ nguyên tổ chức, tên

²² Mandala (sa. मण्डल *maṇḍala*, मंड "tinh túy" + ल "chứa đựng", zh. 曼陀羅, hv. Mạn đà la) là một hình vẽ biểu thị vũ trụ trong cái nhìn của một bậc giác ngộ. Trong tiếng Sanskrit, mandala có nghĩa là một trung tâm (la) đã được tách riêng ra hay được trang điểm (mand). Có thể coi mandala là một hình vũ trụ thu nhỏ. Theo ý nghĩa thực tiễn thì mandala là đàn tràng để hành giả bày các lễ vật hay pháp khí cho nghi thức hành lễ, cầu nguyện, tu luyện,...

gọi và cả truyền thống của mình. Các tiểu quốc chỉ là những nước chư hầu, được cai trị bởi tiểu vương và phải nộp cống phẩm cho quốc vương Phù Nam²³.

Phù Nam là một đế quốc đầu tiên ở Đông Nam Á ra đời vào khoảng đầu Công nguyên. Sự ra đời của nhà nước này chủ yếu là sự kế thừa truyền thống văn hóa Đông Nam tại Nam Bộ Việt Nam. Tuy nhiên, một thực tế lịch sử cho thấy, quốc gia này chịu ảnh hưởng hết sức sâu sắc của văn hóa Ấn Độ. Nhiều nhà nghiên cứu về lịch sử Đông Nam Á cổ đại cũng như về Phù Nam đã sử dụng nhiều thuật ngữ như “Ấn Độ hóa” (Coedes, “Hindu hóa”)²⁴, “thuộc địa cổ đại của Ấn Độ”²⁵ để chỉ hiện tượng này. Tuy nhiên, quan điểm này còn có nhiều ý kiến khác nhau.

Bộ *Les États Hindouisés*²⁶ (Các quốc gia Ấn Độ hóa), trong đó có lịch sử đại cương Phù Nam thuộc loại thông sử Đông Nam Á, của George Coedès. Trong bộ sách này, biết được rằng Funan/Fou-nan/b'iu nâm, một cái tên có thể có nghĩa là “núi” trong tiếng Khmer (hiện đại là *phnom*, cổ đại là *vnam*) được thành lập khi một người Bà La Môn (*braman*) tên là *Kaundinya* “từ Ấn Độ hoặc từ bán đảo Mã Lai, hoặc các đảo phương nam”, căn cứ vào một giấc mơ, đã được trao một cây cung thần thông và dong buồm ra đi, cuối cùng cập bến ở hạ lưu sông Mekong, tại đây ông gặp một nữ thủ lĩnh có tên là Liuy/Licou-yc/Ljêu Iap. Đầu tiên, bà ta tìm cách kháng cự, nhưng không thể đối địch được với chiếc cung thiêng của người Bà La Môn, nữ thủ lĩnh đã phải quy phục, rồi họ cưới nhau và thành lập triều đại đầu tiên của các thủ lĩnh Phù Nam²⁷. Tích truyện

<https://vi.wikipedia.org/wiki/M%EA%B8%A1n-%C4%91%C3%A0-la>

²³ <http://www.bachkhoatrithuc.vn/encyclopedia/3811-508-633649535701875000/Bac-thuoc-va-chong-Bac-thuoc/Vuong-quoc-Phu-Nam.htm>

²⁴ G. I. Coedes (2011), *Cổ sử các quốc gia Ấn Độ hóa ở Viễn Đông*, NXB Thế Giới.

²⁵ Hall (1999), *Sdd*, tr. 37.

²⁶ Trong bản dịch tiếng Anh từ *Hinduization* của Coedès đã được thay đổi thành *Indianization*

²⁷ George Coedès (1968), *The Indianized States of Southeast Asia*, Honolulu, University of Hawaii Press, p. 37

này thể hiện cái mà Coedès gọi là cuộc “Ấn Độ hóa đầu tiên”. Sau đó, Phù Nam của Coedès tiếp tục phát triển như một chính thể ven biển quan trọng, mà các chi tiết về chính thể này được biết tới nhờ các văn liệu Trung Quốc, thông qua một số thủ lĩnh địa phương mà một kẻ tiếm quyền Ấn Độ, một Kaundinya thứ hai, cũng từ Ấn Độ và theo Coedès thì là người đem lại một cuộc “Ấn Độ hóa lần hai”, cho đến cuối thế kỷ thứ VI hoặc đầu thế kỷ thứ VII thì Phù Nam đã bị nước chư hầu của mình là Chân Lạp ở phía Bắc đánh bại và theo một số giải thích, mặc dù không rõ ràng theo cách của Coedès thì cỗ chiến xa của người Khmer đã bắt đầu chống lại nước Phù Nam “phi Khmer”²⁸.

Vào cuối thế kỷ XIX, các nhà khoa học châu Âu bắt đầu nghiên cứu sâu vào các di tích cổ của Đông Nam Á và bắt đầu nhận ra vai trò của nền văn hóa Ấn Độ đối với các quốc gia Đông Nam Á. Điều này lại càng khiến các học giả Ấn Độ tham gia vào cuộc nghiên cứu với tinh thần dân tộc thái quá. Nổi tiếng nhất có thể kể đến tác phẩm “*Thương thuyền Ấn Độ: Lịch sử của nền thương mại bằng đường biển và hoạt động hàng hải của người Ấn Độ từ những thời sớm nhất*” của giáo sư Mookerji. Theo Mookerji thì các hạm đội khổng lồ của Ấn Độ đã phiêu lưu vượt biển tới vùng Viễn Á và Indonesia, thành lập các vương quốc, thiết lập các thuộc địa, phát triển thương mại với Ấn Độ và mang các nghệ nhân từ Bengal, Kalinga và Gujcrat để xây dựng những công trình vĩ đại. Tuy nhiên, khi nghiên cứu về cổ sử Ấn Độ, không tìm thấy một cuộc “xuất ngoại” nào vẻ vang như thế²⁹.

²⁸ Cũng theo Coedès, thủ đô của Phù Nam mang tên tiếp Phạn là *Vyādhapura* 狴人城 *Liệp nhân thành*, Đô thành thợ săn, và một tên gọi khác theo tiếng địa phương mà người Trung Quốc gọi là 特牧城 *T'e-mu Đặc Mục thành* ở gần Ba Phnom. Khi nước chư hầu Chân Lạp ở phía Bắc tấn công, các thủ lĩnh Phù Nam đã bỏ chạy đến một nơi mới mà tiếng Trung Quốc gọi là na-su-na, được Coedès dịch là *Naravaranagara*, 旃秀人城 [Ưu tú nhân thành] thành xa hơn về phía Nam, và Coedès cho là ở Angkor Borci [Coedès (1968), p. 68].

²⁹ Radhakumud Mookerji (1912), *Indian shipping: A history of the sea-borne trade and maritime activity of the Indians from the earliest times*, Longman Green and Co.

Trong khi đó, Coedès trong tác phẩm “*Cổ sử các quốc gia Ấn Độ hóa ở Viễn Đông*” của mình, đã đưa ra một giả thuyết về sự truyền bá của văn hóa Ấn Độ vào Đông Nam Á theo con đường thương mại. Tuy không ủng hộ giả thuyết về một sự di cư ồ ạt nhưng Coedès lại cho rằng Đông Nam Á cổ đại đã xuất hiện các khu vực định cư thương mại của người Ấn Độ. Qua đó, thành phần trí thức có khả năng quảng bá văn hóa Ấn Độ đã đến vùng này thuận lợi. Tuy nhiên, lý thuyết này lại quá đề cao vai trò chủ động của thương nhân Ấn Độ mà quên mất sự thông thạo và năng động của những cư dân Đông Nam Á cổ³⁰. Trong khi đó, J.C. Van Leur trong tác phẩm *Indonesian trade and society: Essays in Asian social and economic history* (Thương mại Indonesia và xã hội: Các bài viết trong lịch sử xã hội và kinh tế châu Á) của mình đã bác bỏ giả thuyết này của Coedès về vai trò của thương mại và thương gia trong việc truyền bá văn hóa Ấn Độ tại Đông Nam Á. Van Leur cho rằng phần lớn các thương gia thuộc nhóm xã hội hạ lưu và các thủ phủ thường bao gồm những người da đen và nô lệ châu Phi và họ dứt khoát không thể là “những người quản lý học thuật nghi thức hành lễ, thụ phong ma lực thần diệu, kiến thức và sự hiểu biết thành văn mang tính duy lý và quan liêu”³¹. Đó chỉ có thể là những người Bà La Môn. Tuy nhiên, Van Leur cũng cho rằng, thương mại chính là cầu nối cho giới quý tộc Đông Nam Á tiếp xúc với tầng lớp trí thức, tầng lớp Bà La Môn. Van Leur đã có lý khi nhắc lại quá trình “Bà La Môn hóa” miền Nam Ấn Độ vào đầu Công nguyên. Và chính miền Nam Ấn Độ lại là nơi trao đổi buôn bán với các nước Đông Nam Á. Như vậy, có thể tin rằng các quốc vương Đông Nam Á đã ý thức được việc tiếp nhận văn hóa Ấn Độ. Như vậy, đây là một vấn đề liên quan đến vua chúa, quý tộc chứ không phải là nhân dân. Tác giả G. D. E. Hall cho rằng “đó là trường hợp của một vị quốc vương đầy tham vọng, khao khát bắt chước phong cách

³⁰ Hall (1999), Sdd, tr. 40.

³¹ Hall (1999), Sdd, tr. 40.

vương giả của triều đình Ấn Độ sử dụng những người Bà La Môn tôn phong mình như một vị vua - thần thánh”³². Cần phân biệt hết sức rõ ràng giữa nền văn hóa cung đình và văn hóa dân gian của quần chúng nhân dân vì phải mất một thời gian dài sau đó, các yếu tố văn hóa Ấn Độ mới được nhân dân hấp thụ. Điều này đã thực sự xảy ra trong một thời gian dài, các dân tộc Đông Nam Á đã hấp thụ những yếu tố của Bà La Môn và Phật giáo và điều chỉnh sao cho phù hợp với văn hóa của mình.

Vương quốc Phù Nam cũng nằm trên một quỹ đạo chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ như các quốc gia Đông Nam Á cổ đại khác³³. Thông qua các bi ký cũng như thư tịch cổ của Trung Hoa, có thể tìm thấy rất nhiều chi tiết về sự ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ hay thậm chí là sự trị vì của nhiều dòng vua có nguồn gốc từ Ấn Độ. Đến nay, đã tìm được nhiều cứ liệu về di tích và di vật, xác minh dấu ấn của văn hóa Ấn Độ trong nền văn minh Phù Nam. Cũng có thể lý giải được phần nào quá trình tiếp nhận văn hóa Ấn Độ của vương quốc này thông qua bối cảnh chung của Đông Nam Á cổ đại. Và trên bức tranh toàn cảnh đó của Đông Nam Á, cần hết sức lưu ý đến vị thế một trung tâm liên thế giới Phù Nam, một đế quốc cổ đại hùng mạnh đầu tiên tại khu vực Viễn Đông này.

Vùng đất châu thổ màu mỡ với một cộng đồng đông đúc, có nền kinh tế phát triển và cũng tạo nên một lịch sử huy hoàng cho chính bản thân cộng đồng ấy. Những gì còn lại trong thư tịch Trung Hoa, các bi ký và những di tích và di vật tìm được cho đến nay trong văn hóa Óc Eo ở Nam Bộ, đã có thể phác họa được phần nào lịch sử Phù Nam. Theo đó, trong văn hóa Óc Eo có thể nhận ra thời Tiền Óc Eo và các giai đoạn của văn hóa Óc Eo.

³² Hall (1999), Sdd, tr. 41.

³³ Nhiều tác giả (2013), Kỳ yếu hội thảo *Dấu ấn Ấn Độ trong tiếp biến văn hóa ở Việt Nam và Đông Nam Á* (tổ chức ngày 03 tháng 10 năm 2013 tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG-HCM), NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1984 trong hội nghị về văn hóa Óc Lèo tổ chức tại Long Xuyên (An Giang), Hà Văn Tấn đã nêu vấn đề “*thành thị Óc Lèo không phải đã mọc lên trên một vùng hoang vắng không dân cư, mà khu vực này đã là một điểm tụ cư từ rất sớm, ít ra là từ hậu kỳ đá mới hay sơ kỳ thời đại kim khí...văn minh thành thị Óc Lèo đâu đã xuất hiện như một bước nhảy vọt thì cơ bản vẫn là sự tiếp nối các bước phát triển văn hóa đã có từ sớm ở khu vực này*”³⁴; Lê Xuân Diệm thì cho rằng “*thật rõ ràng, trong văn hóa Óc Lèo đã có một số loại hình di tích, di vật của văn hóa truyền thống Đồng Nai...Những loại hình ấy khá phổ biến trong sinh hoạt, trong các ngành nghề thủ công và cả trong lối sống. Bởi lẽ đó, có thể nghĩ rằng văn hóa Óc Lèo được tạo dựng nên ở vùng châu thổ thấp trũng sông Cửu Long, trên thực tế, là nhờ một phần quan trọng ở những nỗ lực sáng tạo của chủ nhân văn hóa Đồng Nai*”³⁵.

Năm 1996, khi “*nhận xét về kết quả các chương trình khảo cổ học Trường Sa, Tây Nguyên và Nam Bộ*” Hà Văn Tấn cho rằng: “*Chúng ta cũng đã khai quật các di chỉ có thể là sớm hơn văn hóa Óc Lèo như Gò Cây Tung ở An Giang, Gò Cao Su ở Long An và Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ ở huyện Cần Giò, Thành phố Hồ Chí Minh...*”

Điều khó khăn là cho đến nay, chúng ta chưa xác lập được trật tự sớm muộn của di chỉ này và đặc biệt, chưa thấy rõ được mối quan hệ giữa chúng, chưa hiểu được đó là các giai đoạn trên cùng một tuyến hay chỉ là những di tích Tiền Óc Lèo nhưng thuộc các tuyến khác nhau.

Nhưng điều cực kỳ lý thú và quan trọng là từ những di tích Tiền Óc Lèo này, chúng ta đã nhận ra được những mầm móng của văn hóa Óc Lèo, nghĩa là những yếu tố sơ khai mà sau này định

³⁴ Hà Văn Tấn (1984), ‘Óc Lèo - những yếu tố nội sinh và ngoại sinh’, *Văn hóa Óc Lèo và các văn hóa cổ ở đồng bằng sông Cửu Long*, Sở Văn hóa và Thông tin An Giang xuất bản, Long Xuyên, tr. 225.

³⁵ Lê Xuân Diệm (1984), ‘Về các văn hóa cổ ở đồng bằng sông Cửu Long’, *Văn hóa Óc Lèo và các văn hóa cổ ở đồng bằng sông Cửu Long*, Sở Văn hóa và Thông tin An Giang xuất bản, Long Xuyên, tr. 55.

hình và phổ biến trong văn hóa Óc Eo. Ở Gò Cây Tung đã thấy điều này mà ở Giồng Cá Vồ cũng vậy, mặc dầu chưa thể nhận ra mối liên hệ giữa Gò Cây Tung và Giồng Cá Vồ. Như vậy, có thể đặt giả thiết là văn hóa Óc Eo được hình thành từ những văn hóa Tiền Óc Eo khác nhau. Nói cách khác, văn hóa Óc Eo là sự hội tụ từ sự phát triển văn hóa đa tuyến. Đó là một giả thuyết cần phải tìm hiểu sâu hơn. Nhưng đến nay, chúng ta đã có thể tin rằng văn hóa Óc Eo có nguồn gốc bản địa. Ngày càng có nhiều bằng chứng để chứng minh cho điều đó. Chẳng hạn, đó là những nôi hình cầu (mà những người khai quật đoán định là nôi nấu kim loại) ở di chỉ Gò Cây Tung, đó là những cà ràng và mô hình cà ràng ở trong các mộ chum ở Giồng Cá Vồ...³⁶.

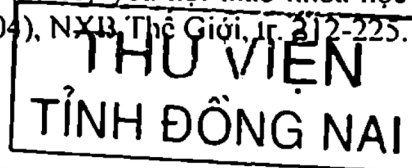
Khi hệ thống lại những nghiên cứu của khảo cổ học “Đóng góp vào việc nghiên cứu văn hóa Nam Bộ”. Tổng Trung Tín có trình bày về bốn con đường Tiền Óc Eo hay bốn con đường tiền tới văn hóa Óc Eo:

- Tiền Óc Eo qua các di tích Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt (TP. Hồ Chí Minh)
- Tiền Óc Eo qua di tích Gò Cao Su, Gò Ô Chùa (Long An)
- Tiền Óc Eo qua di tích Gò Cây Tung (An Giang)
- Tiền Óc Eo qua di tích Giồng Nôi (Bến Tre)³⁷

Như vậy, những nghiên cứu về giai đoạn Tiền Óc Eo ở Nam Bộ đã được đặt ra từ sau năm 1975, khi mà những nhà khảo cổ học Việt Nam có điều kiện điều tra, thám sát và khai quật nhiều di tích khảo cổ học ở Nam Bộ. Văn hóa Óc Eo được xác định từ thế kỷ II trước Công nguyên đến đầu thế kỷ VII sau Công

³⁶ Hà Văn Tấn (1996), ‘Nhận xét về kết quả của các chương trình khảo cổ học Trường Sa, Tây Nguyên và Nam Bộ’, *Khảo cổ học*, số 4 - 1996, tr. 9.

³⁷ Tổng Trung Tín (2008), Đóng góp vào việc nghiên cứu văn hóa Nam Bộ, *Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam - Kỳ yếu hội thảo khoa học nhân 60 năm phát hiện văn hóa Óc Eo (1944 -2004)*, NXB Thế Giới, tr. 212-225.



nguyên và giai đoạn Tiền Óc Eo có thể hiểu là những di tích có niên đại sớm hơn các di tích thuộc văn hóa Óc Eo. Nói theo Hà Văn Tấn, “từ những di tích Tiền Óc Eo này, chúng ta đã nhận ra được những mầm móng của văn hóa Óc Eo, nghĩa là những yếu tố sơ khai mà sau này định hình và phổ biến trong văn hóa Óc Eo”. Những di tích Tiền Óc Eo này, có niên đại thuộc thời đại kim khí khoảng vài trăm năm trước Công nguyên cho đến thế kỷ II trước Công nguyên, trước khi hội tụ hình thành nền văn hóa Óc Eo.

Cho đến nay, có thể nhận ra ba con đường Tiền Óc Eo, hội tụ hình thành nền văn hóa Óc Eo:

- Tiền óc Eo qua di tích Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt (TP. Hồ Chí Minh) và di tích Giồng Lớn (Bà Rịa - Vũng Tàu).
- Tiền Óc Eo qua di tích Gò Cao Su, Gò Ô Chùa (Long An) và di tích Giồng Nổi (Bến Tre).
- Tiền Óc Eo qua di tích Gò Cây Tung (An Giang).

Những nghiên cứu trong vài thập kỷ gần đây cho thấy, tại những khu di tích thuộc văn hóa Óc Eo, đã có thể nhận ra những tích có niên đại C^{14} trước Công nguyên. Chẳng hạn như: Trên cánh đồng Óc Eo (thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang), trong hố thám sát Gò Cây Da (Oc Eo83 - GDTS), tầng văn hóa dày đến 3,30m, mẫu than lấy ở lớp sâu của tầng văn hóa cho niên đại $2120 \pm 50BP = 170 \pm 50$ trước Công nguyên; Ở khu di tích Gò Tháp (xã Tân Kiềng, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp), tại Gò Minh Sư, một cọc gỗ lấy ở độ sâu 4m tiếp giáp với lớp gạch đầu tiên cho niên đại $2480 \pm 40 BP = 530 \pm 40$ trước Công nguyên. Mẫu than lấy ở độ sâu 2,15m trong tầng văn hóa chứa gốm của di tích GT84.M2 cho niên đại $2350 \pm 40 BP = 400 \pm 40$ trước Công nguyên và $2250 \pm 40BP = 300 \pm 40$ trước Công nguyên³⁸. Do có niên đại C^{14} trước Công nguyên và cũng

³⁸ Võ Sĩ Khải (2008b), ‘Thời kỳ tiền Óc Eo ở Nam Bộ’, *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*, tập 3, NXB Khoa học xã hội, tr. 354.

do có dạng gốm sớm trước Công nguyên (gốm tô màu cam như ở An Sơn hay gốm tô màu đen như ở Gò Ô Chùa - Long An) nên có thể cho rằng văn hóa Óc Eo mở đầu từ thế kỷ II trước Công nguyên.

Giai đoạn từ thế kỷ VII đến thế kỷ XII ở Nam Bộ, được các nhà khảo cổ học gọi là giai đoạn hậu Óc Eo hay hậu Phù Nam. Còn trong một số sách Trung Quốc đã xuất hiện tên gọi *Thủy Chân Lạp* để chỉ phần lãnh thổ Phù Nam trên vùng đất Nam Bộ và phân biệt với vùng đất *Lục Chân Lạp*, tức là vùng đất gốc của Chân Lạp³⁹. Theo những tư liệu khảo cổ học khai quật được ở nhiều nơi như ở di tích Gò Tư Trăm thuộc Khu di tích Óc Eo - Ba Thê (An Giang), ở di tích Gò Minh Sư, di tích Ao Thần Gò Tháp thuộc Khu di tích Gò Tháp (Đồng Tháp)... tìm được hiện vật như hộp gốm men ngọc hình trái bí có niên đại thế kỷ XII ở lớp văn hóa trên cùng. Cũng có thể ghi nhận những hiện vật có niên đại khá muộn như tượng thần Shiva Gò Đồn (Long An) bằng đá. Tượng có búi tóc hình trụ hơi thu nhỏ và buộc bằng một vòng ngọc, tương tự như tượng Shiva thuộc phong cách Baphuon cuối thế kỷ XI. Lối thể hiện vòng cổ dường như có mối liên hệ với các tượng Hevajra trong nghệ thuật Khmer thế kỷ XII⁴⁰. Tượng thần Vishnu bằng đá tìm được ở Kiên Hòa (Bến Tre) đang lưu giữ ở Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh hay tượng Phật bằng đồng ở Chùa Phụng Sơn (Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh) có niên đại thế kỷ XII.

Văn hoá Óc Eo có ba giai đoạn phát triển như sau:

- **Giai đoạn sớm (Early Stage)** (thế kỷ II BC - II AD) - (Mẫu OE83 - GIĐ - TS1 - 01: 2120 ± 40 BP = 170 BC⁴¹). Kiến trúc đơn giản xây bằng đá, bằng gạch hay gạch vụn với đất sét nện, loại nền xây ngoài trời (Hypaethral

³⁹ Vũ Minh Giang (chủ biên) (2008), *Lược sử vùng đất Nam Bộ*, in lần thứ hai, NXB Thế Giới, Hà Nội, tr. 23.

⁴⁰ Lê Thị Liên (2006), *Nghệ thuật Phật giáo và Hindu giáo ở Đồng bằng sông Cửu Long trước thế kỷ X*, NXB Thế Giới, tr. 81.

⁴¹ Lê Xuân Diễm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải (1995), *Văn hóa Óc Eo những khám phá mới*, NXB Khoa học xã hội, tr. 431.

Temple) và cũng bắt đầu xuất hiện những trụ gạch, gạch có kích thước lớn màu đỏ, đỏ nhạt (loại gạch đất sét trộn ít sạn dầu ruồi). Ở phần trung tâm thường xây trụ gạch dạng chữ Vạn (Swastika), trụ thiêng, dưới cùng có đặt hiện vật trong lễ xây dựng đền, thường là bằng vàng có hình ảnh của các vị thần, là một tập tục cổ xưa ở Ấn Độ, dạng scima (mà một vài người lầm tưởng là mộ táng⁴²). Một vài nơi xuất hiện ao thần (Stepped pond) như ở Gò Cây Thị - An Giang.

- **Giai đoạn phát triển (Developing Stage)** (thế kỷ III - VI). Kiến trúc đền trùng tu tôn tạo nâng cao kiến trúc cũ hay xây mới khá hoàn chỉnh, xây bằng đá và gạch, hoặc chỉ xây bằng gạch, gạch có kích thước lớn màu đỏ, đỏ nhạt (loại gạch đất sét trộn sạn dầu ruồi). Một số đền bên trên có mái che đơn giản (Roofed Temple). Ở phần trung tâm lúc đầu vẫn xây trụ gạch dạng chữ Vạn (Swastika), trụ thiêng, dưới cùng có đặt hiện vật trong lễ xây dựng đền, thường là bằng vàng có hình ảnh của các vị thần, sau trên đền đặt tượng thần Mặt Trời Surya (có thể ở đền thần Mặt Trời Gò Cây Thị), Vishnu, linga hiện thực, linga 3 phần (Shiva bên trên, Vishnu ở giữa và Brahma bên dưới) hay bộ tượng linga - yoni và có rãnh thoát nước Somasutra (đền thần Shiva Nam Linh Sơn), tượng Hari - Hara bằng đá. Tiếp tục sử dụng ao thần.
- **Giai đoạn muộn (Last Stage)** (giữa thế kỷ VII - XII). Chủ yếu là sử dụng nâng cấp các đền cũ (như nâng di tích Gò Cây Thị lên cao 3m) có khi lấy ngay gạch cũ của đền đập vụn cùng với đất sét nện phủ trên đền vừa tạo độ vững chắc vừa chống rong rêu, phân hủy gạch (đền thần Shiva Tây chùa Tháp Linh - Đồng Tháp), có khi dùng đá ong (đền thần Shiva Gò Đồn - Long An), xuất hiện đền

⁴² Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải (1995), *Văn hóa Óc Eo những khám phá mới*, NXB Khoa học xã hội.

Hindu dạng ao. Gạch có kích thước nhỏ màu đỏ, vàng nhạt hay trắng ngà (loại gạch đất sét trộn cát hạt to và trộn cát hạt nhỏ). Dền thần có mái che đơn giản hay không có mái che. Tiếp tục sử dụng ao thần (Ao thần Gò Cây Thị, Ao thần Gò Minh Sư - Đồng Tháp, Ao thần Gò Đồn - Long An). Từ thế kỷ VIII, một số nơi xây dền cao, mới đầu là dền thần Vishnu và dền thần Shiva, sau chỉ còn dền thần Shiva, có cấu trúc bằng gạch và đá (Structural Brick and Stone Temple) bên trong đặt linga - yoni như dền Shiva Bình Thạnh (Tây Ninh), dền thần Shiva Chóp Mạt (Tây Ninh), dền Shiva Vĩnh Hưng (Bạc Liêu). Trên dền đặt tượng, đặt tượng thần Mặt Trời Surya (có thể ở dền thần Mặt Trời Gò Bà Chúa Xứ - Đồng Tháp), thần Vishnu (như ở dền thần Vishnu Gò Tháp Mười), linga hai phần (Shiva phần trên và Vishnu phần dưới), linga một phần dính liền với yoni (Shiva mang tính nam (linga) và tính nữ (yoni) - vợ thần Shiva).

Riêng lịch sử Phù Nam bắt đầu từ thế kỷ thứ I và kết thúc ở thế kỷ VII và phân thành ba giai đoạn:

- **Giai đoạn hình thành** (từ thế kỷ I - II),
- **Giai đoạn hưng thịnh** (thế kỷ III - giữa thế kỷ VI)
- **Giai đoạn suy tàn** (giữa thế kỷ VI - VII).

Các sử liệu Trung Quốc rất mơ hồ trong việc giải thích về tổ chức nội tại Phù Nam và ngày nay cũng khó tìm nguồn sử liệu nào khác. Trong một số sử liệu cuối cùng của Trung Quốc đề cập đến Phù Nam vào thời nhà Đường, có nói rằng vào thời Tùy (581-618) các thủ lĩnh Phù Nam được gọi là *Koulong*, dễ dàng liên hệ với tước vị cao của người Khmer là *kurun*, một loại thủ lĩnh địa phương, mặc dù tước vị này không thấy trong bất kỳ bi ký nào cùng thời. Nếu trong trường hợp đó sử liệu Trung Hoa chính xác thì có thể thấy rằng *kurun* có một vị thế cao hơn vào thế

kỷ VII, khi các tên vua và các tước vị đã được ghi trong các bi ký. Louis Finot lập luận rằng các vua Phù Nam có tước vị *kuruñ bnam*, vua núi, nhưng như Claude Jacques đã chỉ rõ điều đó là không có cơ sở. Trong thực tế, chúng ta không hề biết gì về các tước vị của các thủ lĩnh Phù Nam ngoài *Hun, Fan* và *varman*⁴³. Sử liệu đời Đường cũng chỉ cho ta biết một cái tên thủ đô Phù Nam T'e-mu (特牧) mà các thủ lĩnh Phù Nam đã rời bỏ khi bị quân của vua Chân Lạp Citrasena⁴⁴ [Người có ngọn lao sáng] tấn công. Một điều rất quan trọng cần phải ghi nhận là các diễn giải của các sử liệu Trung Quốc sớm về Phù Nam không hề nhắc đến tên kinh đô, mà chỉ nói nó cách biển 500 hải lý (200km)⁴⁵.

Trong tổng hợp của mình khoảng 40 năm trước công trình đầu tiên của Coedès, Pelliot nhấn mạnh tính chất đáng tin cậy của một số công trình nghiên cứu có quy mô rộng lớn hơn về ảnh hưởng của Ấn Độ, nhưng ngược lại với quan điểm sau này của Coedès, ông cho rằng kinh đô Đặc Mục (特牧) của Phù Nam có lẽ ở Angkor Borei, đối với ông, hàm ý là *na-funa Naravaranağara* [Ưu tú nhân thành] (優秀人城), phải nằm trong vùng Kampot⁴⁶. Pelliot và Coedès, cả hai đều nhìn Phù

⁴³ Pelliot (1903), *Sđđ*, p. 274, 283. Không có bi ký tiền Angkor nói về một vị thủ lĩnh tối cao là *kuruñ*, còn trong thời nhà Tùy thì không có bi ký Khmer nào có tên một vị vua. Các thủ lĩnh tối cao và một số thủ lĩnh cấp thấp hơn, trong thế kỷ thứ VII mang tước vị Khmer là *vrah kamratāñ*, chỉ thấy trong tiếng Khmer, không thấy trong chữ Phạn; và tước vị thủ lĩnh duy nhất rõ ràng được gọi là *kuruñ*, là *kuruñMalen*, có lẽ là một vị trí ở Battambang hoặc Pursat. Xem Michael Vickery (1998), *Society, Economics, and Politics in Pre-Angkor Cambodia: the 7th-8th centuries*, Tokyo, The Centre for East Asian Cultural Studies for Unesco/The Toyo Bunko, p. 36, 44, 138, 188-189, 196-197, 249-250, 361. Về *kuruñ bnam*, xem Louis Finot (1911), *Sur quelques traditions indochinoises*, In *Mélanges d'indianisme offerts par ses élèves à M. Sylvain Levi*, Paris, Ernest Leroux, p. 203; và Claude Jacques (1979), *Funan, Zhenla. The Reality Concealed by These Chinese Views of Indochina*, In *Early South East Asia. Essays in Archaeology, History and Historical Geography*, Oxford University Press, p. 375.

⁴⁴ Pelliot (1903), *Sđđ*, p. 274.

⁴⁵ Pelliot (1903), *Sđđ*, p. 262, 290.

⁴⁶ Pelliot (1903), *Sđđ*, p. 295.

Nam và Đông Nam Á thông qua lăng kính Ấn Độ học và các giả thuyết dựa vào những gì mà những người Ấn Độ đã phải thực hiện, hoặc những gì mà văn hóa Ấn Độ đã làm ở Đông Nam Á.

Hãy bắt đầu với tiền sử Phù Nam theo các văn liệu Trung Quốc với những thông tin về quá khứ cổ đại của Phù Nam cung cấp cho các sứ bộ đầu tiên của Trung Quốc là Khang Thái và Chu Ứng, đã đến Phù Nam giai đoạn 245-250 sau Công nguyên. Theo Khang Thái, trong sách *Phù Nam thổ tục*, ông vua đầu tiên của nước Phù Nam, có lẽ là một quý tộc người Ấn Độ hay là một tăng lữ Bà-la-môn tên là Hồn Điền. Một số học giả phương Tây cho rằng truyền thuyết Hồn Điền là dị bản của truyền thuyết Ấn Độ về Kaundinya¹⁷.

Dã sử của người Phù Nam cũng giống như dã sử của nhiều dân tộc khác, cả ở châu Á lẫn châu Âu, đều bắt đầu bằng một truyền thuyết khai sáng và cũng giống như các truyền thuyết khai sáng khác nó liên quan đến một anh hùng có nguồn gốc ngoại quốc. Các sứ bộ Trung Quốc đầu tiên vào thế kỷ thứ III đã nghe kể về truyền thuyết này và nó đã được kể lại trong các cuộc tiếp xúc sau đó giữa Phù Nam và Trung Quốc và được ghi lại trong một số văn liệu lịch sử Trung Quốc.

Vương triều của Kaundinya tồn tại khoảng hơn 150 năm, trải qua ba đời vua. Các thư tịch cổ của Trung Quốc phiên âm tên ba vị vua này là Hồn Điền, Hồn Bàn (127-217) và Hồn Bàn Bàn (217-220). Người đầu tiên được biết đến như một vị vua của Phù Nam là nhân vật có tên Diệp Liễu (hoặc Liễu Diệp - tùy cách gọi của các thư tịch Trung Hoa). Đây là nữ chúa trong truyền thuyết của Phù Nam mà Tấn Thư (Q.97, Liệt truyện 67) chép là Diệp Liễu, còn các sách Nam Tề thư (Q.58, Liệt truyện 39), Lương thư (Q.54, Liệt truyện 4), Thông chí (Q.198), Thái Bình hoàn vũ ký (Q.176), đều chép là Liễu Diệp. Theo bi ký Phù Nam phát hiện được ở Gò Tháp, trên di tích Prasat Pram Lovek

¹⁷ Ngô Văn Doanh (2009), 'Vương quốc Phù Nam (khái quát những giai đoạn lịch sử)', *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số tháng 3 (tr. 13-20), tr. 15.

(Đền Năm ngọn) - Đền Tháp, thì dòng dõi vua Phù Nam là Soma - Kaundiya, mà Kaundiya là tên của nhân vật Hồn Điền (hay Hồn Hội) trong thư tịch Trung Hoa, do đó, có thể Soma (mặt trăng) là tên vị nữ vương được thư tịch Trung Hoa gọi là Liễu Diệp hay Diệp Liễu.

Sau đó, có một người đến Phù Nam từ một nước ở phía Nam và vượt biển bằng thuyền (có thể từ Ấn Độ hoặc bán đảo Mã Lai) mà bị ký Phù Nam xác định tên ông là Kaundiya. Sau một mũi tên thần xuyên thủng thuyền của nữ vương, Liễu Diệp xin hàng và Kaundiya cưới Soma làm vợ, rồi làm vua Phù Nam. Do vậy mà một số nhà khoa học xem ông là vị vua sáng lập nước Phù Nam và cũng thể hiện sự ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ đối với Phù Nam. Vương quốc Phù Nam giai đoạn này có thể còn nhiều tàn tích của xã hội thị tộc, tuy vậy, đã bước sang giai đoạn có nhà nước và đặt kinh đô ở thành Đặc Mục (có thể là Vyadhapura - thành phố của những người di sản). Vua Kaundiya cấp cho những người con của mình bảy “ấp” (có thể đó là bảy thành thị mà bước đầu đã phát hiện được dấu vết của ba thành thị ở miền Tây sông Hậu và các thành thị khác trên bờ sông Hậu, sông Tiền)⁴⁸. Sau khi được phân phong, một trong các con của vua Kaundiya là Hồn Bàn Huống dùng kế “ly gián các nước khác để họ đánh lẫn nhau, rồi thôn tính tất cả các nước ấy, sai con cháu cai trị các ấp, gọi là Tiểu vương”⁴⁹. Hồn Bàn Huống thọ 90 tuổi và lập con thứ là Hồn Bàn Bàn lên ngôi vua, đồng thời ủy thác việc nước cho một viên tướng giỏi tên là Phạm Man (hoặc Phạm Sư Man).

Đến thời của Hồn Bàn Bàn, về cơ bản, Phù Nam đã xác lập vị thế một vương quốc tương đối ổn định của mình và bày tỏ tham vọng muốn tiến hành các cuộc chiến tranh thôn tính đối với lân bang. Hồn Bàn Bàn trị vì được 3 năm thì mất và “người

⁴⁸ Lương Ninh (2000), *Văn hóa cổ Phù Nam - Văn hóa Đồng bằng sông Cửu Long*, in trong: *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (1995-2000)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 104-105.

⁴⁹ *Lương thư*, Q.54, Liệt triết 48 - Nguyễn Hữu Tâm (2008), *Sđd.*, tr. 274.

trong nước đều cử Phạm Man lên làm vua”⁵⁰. Phạm Man tự xưng là “Phù Nam đại vương”, cho đóng các thuyền lớn bao quát cả vùng biển rộng lớn, vượt biển và tiến hành nhiều cuộc chinh phục. Ông “đánh và thu được các xứ như Đồ Côn, Cửu Trĩ, Diên Tôn, cả thảy hơn 10 nước, mở rộng đất đai đến năm sáu nghìn dặm”⁵¹. Từ đây, Phù Nam bắt đầu giai đoạn cường thịnh của mình. Trong một cuộc viễn chinh đánh nước Kim I.ân, vua Phạm Man bị bệnh và trao quyền trị nước cho thái tử là Phạm Kim Sinh. Tuy nhiên, người con của chị Phạm Man là Phạm Chiên đang nắm quyền chỉ huy 2000 quân đã lập mưu lừa giết Kim Sinh rồi cướp ngôi, tự lập làm vua.

Vua Phạm Chiên đặt quan hệ ngoại giao với Trung Hoa và Ấn Độ. Với Trung Hoa, năm 243, Phù Nam cử sứ giả sang thông hiếu với triều Ngô. Năm 244, theo lệnh vua Ngô, Thứ sử Giao Châu là Lữ Đại cử sứ sang Phù Nam đáp lễ. Hai vị sứ là viên Trung lang tướng Khang Thái và Tuyên hóa tòng sự Chu Ứng đi sứ sang Phù Nam, hai vị này đã hỏi han tỉ mỉ về xứ sở và phong tục của Phù Nam cũng như Ấn Độ và Khang Thái để lại tác phẩm *Phù Nam truyện*. Còn với Ấn Độ, Phù Nam cử sứ giả là Tô Vật sang Ấn để thông hiếu. Ông xuống thuyền ở Đầu Câu Lợi (có thể là Tokklola trên bờ biển Tây Malaya). Sau đó, đến cửa sông Iăng, ngược dòng để đến triều đình Murunda. Quốc vương Vasudeva cho phái bộ tham quan trong nước rồi gửi tặng vua Phù Nam bốn con ngựa của xứ Nguyệt Chi (Indo - Sythe) khi phái bộ về nước, đồng thời cử một người Ấn là Trần Tống đến tòng phái bộ về Phù Nam, cuộc đi sứ này kéo dài gần 5 năm (240-245)⁵².

Khoảng năm 250, vua Phạm Chiên bị một người con của Phạm Man là Phạm Trường làm chính biến, lật đổ nhưng chưa kịp lên ngôi thì bị một bộ tướng của Phạm Chiên là Phạm Tầm

⁵⁰ *Lương thư* - Nguyễn Hữu Tâm (2008), Sdd, tr.274.

⁵¹ *Nam sử*, Liệt truyện, Q.68, - Nguyễn Hữu Tâm (2008), Sdd, tr. 281.

⁵² Lịch Đạo Nguyễn (1990), *Thủy kinh chú*, NXB Cổ tịch Thượng Hải (Trung Quốc), tr. 749.

giết chết. Phạm Tầm tự lập làm vua trong khoảng 250-287. Trong khoảng thời gian này, các sứ bộ của Phù Nam có đến thăm nhà Tần ở Trung Hoa, đồng thời những hoạt động thương mại diễn ra giữa Nam Trung Hoa và Phù Nam cũng bắt đầu. Việc ghi chép các đợt tiếp sứ giả Phù Nam bị gián đoạn từ năm 287-357. Đến năm 357, ngôi vua Phù Nam do Trúc Chiên Đàn (hay Thiên Trúc Chiên Đàn) nắm giữ và ông cử sứ bộ sang tiến cống Đông Tấn.

Vua kế vị Trúc Chiên Đàn là Kiền Trần Như (Kaundiya) (hay Sritavarman) là một người Bà La Môn ở Ấn Độ. Thư tịch Trung Hoa cho biết, ông được thần linh báo trước sẽ được làm vua Phù Nam. Vậy nên ông qua nước Bàn Bàn và “dân Phù Nam nghe tin rất mừng, cả nước vui vẻ rước về làm vua”⁵³. Có lẽ lúc bấy giờ vua Trúc Chiên Đàn đã mất, đây là vị vua thứ hai có nguồn gốc Ấn Độ thống trị Phù Nam. Là một người thông hiểu văn hóa Ấn Độ, ông đã tiến hành cải cách pháp chế, áp dụng luật pháp Ấn Độ vào Phù Nam. Không rõ vị vua này mất vào năm nào. Người nối ngôi tên là Trì Lê Đà Bạt Ma (Sri Indravarman) ba lần sai sứ sang thông hiếu và cống các sản vật địa phương cho vua Tống Văn Đế (424-453) vào năm Nguyên Gia thứ 11 (434), thứ 12 (435) và thứ 15 (438), có lẽ là vào thời gian đầu của triều đại của ông.

Sau lần cống năm 438, băng di một thời gian mấy mươi năm, đến cuối triều Lưu Tống, nước Phù Nam lại có phái bộ sang thông hiếu với Trung Hoa. Vị vua của Phù Nam lúc này là Kiền Trần Na - Đồ Tà Bạt Ma (Kaundiya - Jayavarman), có thể ông lên ngôi trong thập niên 70 của thế kỷ V. Phù Nam cho các thương nhân của mình sang buôn bán ở Quảng Châu vào cuối triều Lưu Tống (420-478). Năm 484, vua Phù Nam cho hòa thượng Ấn Độ là Sakya Nagasena đi sứ sang triều Nam Tề (479-501). Năm 503, Đồ Tà Bạt Ma lại phái sứ bộ sang triều Lương (502-536), trong đó có nhà sư gốc Phù Nam

⁵³ *Lương thư*, Q.54 -Nguyễn Hữu Tâm (2008), Sdd, tr. 274.

là Sanghapula và Mandrasena sang Trung Hoa tiến hành dịch kinh Phật. Nhân dịp này, vua triều Lương đã phong Đồ Đà Bạt Ma tước An Nam tướng quân Phù Nam vương. Vào những năm 511 và 514, các đoàn sứ bộ lại tiếp tục được phái qua Trung Hoa. Triều đại của Đồ Đà Bạt Ma đánh dấu một thời kỳ huy hoàng của Phù Nam, đặc biệt trên các hoạt động ngoại giao và thương mại với Trung Hoa.

Năm Thiên Giám thứ 12 (tức 513), Đồ Đà Bạt Ma băng hà, con trai của một thứ phi là Lưu Đà Bạt Ma (Rudravarman) giết người em là Thái tử - con chính cung hoàng hậu, rồi lên làm vua. Theo bài minh văn trên bia Prasat Pramloven tìm thấy ở di tích Gò Tháp (Đồng Tháp) thì con trai chính cung của Đồ Đà Bạt Ma là Thái tử Gunavarman dù còn nhỏ tuổi, nhưng “đã được chỉ định lãnh đạo một địa phương sùng đạo chính phục từ đâm lầy, nhờ Ngài là người có đạo đức và phẩm hạnh”⁵⁴. Gunavarman là người em đã bị Lưu Đà Bạt Ma giết để cướp ngôi.

Sau khi lên ngôi, năm Thiên Giám thứ 16 (517), thứ 18 (519), năm Phổ Thông thứ nguyên niên (520), năm Trung Đại Thông thứ 2 (530), năm Đại Đồng nguyên niên (535), thứ 5 (539), Lưu Đà Bạt Ma sai sứ sang triều cống triều Lương. Đặc biệt, vua Phù Nam cống con tê giác sống và nói rằng trong nước có “tóc Phật dài một thước hai trượng”⁵⁵. Vua Lương sai sư Thích Đàm Bảo theo sứ giả về nước Phù Nam rước tóc Phật về cất giữ ở chùa A Dục Vương. Thời kỳ này đạo Phật thịnh hành ở hai nước nên vua nhà Lương hai lần cử sứ đến Phù Nam để thỉnh xá lợi, thỉnh tìm kinh Phật và mời sư tăng nổi tiếng thăm viếng Trung Hoa. Một thiền sư Ấn Độ là Paramatha đang hành đạo ở Phù Nam năm 546 được vua Phù Nam cử đem 240 bộ kinh Phật đến kinh đô nhà Lương.

Lưu Đà Bạt Ma là vị vua cuối cùng được thư tịch Trung Hoa ghi chép. Có thể ông mất vào giữa thế kỷ VI và cũng đánh

⁵⁴ Lê Hương (1974), Sdd, tr. 44.

⁵⁵ *Lương thư*, Q.54 - Nguyễn Hữu Tâm (2008), Sdd, tr. 276.

dấu Phù Nam bước vào giai đoạn suy tàn. Cũng trong thời gian này, một phong trào quật khởi của anh em Bhavavarman và Tri Đà Tư Na (Chitrasena) lãnh đạo nổ ra ở vùng lưu vực sông Mckong. Về sự kiện này, các thư tịch của nhà Tùy, Đường đã chép lại rằng “nước Chân Lạp nằm ở phía Tây Nam của Lâm Ấp, nguyên là một nước chư hầu của Phù Nam... Họ vua là Sát Ly (hay Sát Lợi - Kshatrya) tên là Tri Đà Tư Na; tổ tiên của ông đã dần dần phát triển quyền lực của xứ sở. Tri Đà Tư Na đánh chiếm Phù Nam và khuất phục nước đó”⁵⁶. Một thư tịch khác chép rằng: Kinh đô ở thành Đặc Mục (Vyadhapura), rất nhanh bị quân Chân Lạp thôn tính, chuyển xuống phía Nam ở thành Na Phật Na (Naravaranaagara)⁵⁷. Khoảng giữa thế kỷ VI, Tri Đà Tư Na (Chitrasena) là người thuộc một nhánh trong hoàng tộc Phù Nam trước đã được phong vương trị vì một thuộc quốc ở miền rừng núi Bassac (thuộc trung du sông Mckong ở Nam Lào ngày nay) đã bất ngờ tấn công kinh đô Đặc Mục (Vyadhapura) của Phù Nam. Việc thất thủ kinh đô khiến Phù Nam từ giữa thế kỷ VI rơi vào một thời kỳ suy vong. Dù rằng bị Chân Lạp xâm chiếm, nhưng Phù Nam vẫn “chuyển xuống phía Nam ở thành Na Phật Na”⁵⁸. Sau sự kiện trên, có lẽ Phù Nam đổi tên nước nên đến đời nhà Tùy, “nước họ là Cổ Long, sai sứ đến Trường An... Năm Trinh Quán (627-650) lại dâng hai người nước Bạch Đầu ở Lạc Dương”⁵⁹. Sự chống đỡ kéo dài đến khoảng sau niên hiệu Trinh Quán nhà Đường thì không còn thấy sứ Trung Hoa ghi chép gì về Phù Nam nữa.

Một nhánh khác của Phù Nam đến lập nghiệp tại một nơi gọi là Xích Thổ. “Xích Thổ là một nhánh của Phù Nam ở vùng biển Nam Hải. Đi thuyền hơn 100 ngày thì tới kinh đô của nước này. Đất ở đó màu đỏ nên gọi là Xích Thổ. Phía Đông là nước Ba La Thích, phía Tây là nước Bà La Sa, phía Nam là nước Kha La Đán, phía Bắc giáp biển lớn. Đất nước họ rộng vài nghìn dặm.

⁵⁶ *Tùy thư*, Q.82 - Nguyễn Hữu Tâm (2008), Sdd, tr. 298.

⁵⁷ *Tân Đường thư*, Q.222 - Nguyễn Hữu Tâm (2008), Sdd, tr. 286.

⁵⁸ *Tân Đường thư*, Q.222 - Nguyễn Hữu Tâm (2008), Sdd, tr. 286.

⁵⁹ *Thông chí*, Q.198 - Nguyễn Hữu Tâm (2008), Sdd, tr. 289-290.

Vua nước ấy có họ là Cù Đàm, tên là Lợi Phú Đa Tắc... Họ thờ Phật rất sùng, đặc biệt coi trọng Bà La Môn”⁶⁰. Khoảng thời gian nước Xích Thổ này bắt đầu thông hiếu với Trung Quốc cũng từ đời Tùy, sau đó trong thư tịch không thấy ghi chép gì nữa.

Như vậy, có thể tạm kết luận rằng, phá hệ Phù Nam trước hết là một triều đại Hun (Hồn)⁶¹ với số thế hệ không thể xác định được, tiếp theo đó là triều đại Fan (Phạm) rất ngắn. Sau Phạm Kim, mối quan hệ giữa triều đại Phạm với những người kế thừa trực tiếp không được ghi lại rõ ràng, những người đã trị vì Phù Nam khi người Trung Quốc tới vào các năm 245-250 sau Công nguyên. Phù Nam, cũng giống như các vùng khác của Đông Nam Á là một chính thể ven biển đã khá phát triển trước khi có các mối quan hệ với Trung Quốc hoặc Ấn Độ.

Nếu tích truyện về người trị vì đầu tiên Hồn Điền phân 7 thành ấp cho con trai ông còn rất mơ hồ, thì ngược lại, tích truyện về các cuộc chinh phục của Phạm Sư Mạn lại thực sự đáng quan tâm. Ông cho đóng những chiếc tàu lớn và chinh phục các quốc gia láng giềng, kể cả *tuən suən* (頓孫) Đốn Tôn và mang tước hiệu Đại vương Phù Nam. Rõ ràng, các nhà hàng hải vĩ đại của thời đó không phải là người Ấn Độ, cũng không phải là người Trung Quốc, mà là người Đông Nam Á, nhất là những người nói tiếng Nam Đảo. Hoạt động của họ trải từ nội đảo Đài Loan qua Philippines, Indonesia, đến các đảo Polynesia của Thái Bình Dương và đi xa tới tận Madagascar, cũng như các cộng đồng người Chăm lục địa, đã chứng tỏ rằng các cư dân này đã rất giỏi nghề đóng thuyền và có các kỹ năng định hướng đi biển tuyệt vời.

⁶⁰ *Tùy thư*, Q.82, Liệt truyện 47 - Nguyễn Hữu Tâm (2008), Sdd, tr. 291-292.

⁶¹ Nhiều nhà nghiên cứu khác cho rằng Hun/*Yuən* (Hồn) là một tên thị tộc hoặc một tước vị tiền sử Austronesian hoặc Mon-Khmer mà trong huyền thoại gốc của Phù Nam chính là tước hiệu của các thủ lĩnh, có lẽ là huyền thoại, đầu tiên, rằng Hun/*Yuən* không hề có liên hệ gì với cái tên ‘Kaundinya’ cả [Xem Eveline Porée-Maspero (1969), *Étude sur les rites agraires des Cambodgiens*, vol. 3, Paris, Mouton & Co. Pou, Saveros, pp. 795-796]. Các tích truyện kể về vị thủ lĩnh Hun đầu tiên đã trao cả bầy thành cho các con trai ông cũng quá mơ hồ và là một huyền thoại rất phổ biến ở Đông Nam Á.

Mục đích của sứ bộ Trung Quốc đầu tiên đến Phù Nam là khai thác một tuyến đường xuyên Đông Nam Á để kiểm các sản phẩm giá trị của Ấn Độ và Trung Đông dưới thời nhà Ngô tại vùng Nam Trung Quốc khi đó bị chia cắt bởi các cuộc nổi loạn trên tuyến đường bộ truyền thống. Vì vậy, sau khi phái đoàn Khang Thái đến Phù Nam, các bộ sứ Trung Quốc đều ghi chép về những năm tháng mà các phái bộ ngoại giao/triều cống của Phù Nam đến Trung Quốc.

Đến thế kỷ V thì Phù Nam vẫn là trung tâm thương mại quan trọng nhất của Đông Nam Á, là nơi đón nhận dòng lưu chuyển chính của hệ thống thương mại Đông - Tây và là trung tâm truyền phát những ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ đến nhiều quốc gia trong khu vực. Nhưng cũng từ thế kỷ V trở đi, ở Đông Nam Á đã hình thành một tam giác quyền lực là Chân Lạp ở trung lưu sông Mekong, Srivijaya ở đảo Sumatra và Phù Nam trên lưu vực tây sông Hậu. Tam giác quyền lực này chi phối và cạnh tranh lẫn nhau trên nhiều bình diện, trong đó có bình diện kinh tế. Nếu như trước đây các trao đổi của thương nhân thực hiện dựa vào Phù Nam vì số lượng thành thị và nguồn hàng hóa khá ít ỏi trong khu vực, thì từ thế kỷ IV-V về sau, khi Srivijaya trỗi dậy và tăng cường liên kết với các tiểu quốc vùng cao của đảo Sumatra để đổi lấy nhiều hàng hóa có giá trị xuất khẩu ra bên ngoài, tình hình khan hiếm của hàng hóa đã không còn như trước nữa. Mặt khác, các hoạt động kinh tế ngày càng rộng lớn của Đông Nam Á đã thôi thúc sự trưởng thành của nhiều quốc gia vùng Nam Đảo. Trong khi đó, thương nhân của các nước sau một thời gian dài tiếp xúc với Phù Nam và làm quen với thị trường khu vực đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm cần thiết. Họ bắt đầu việc trao đổi trực tiếp với Ấn Độ và Trung Quốc. Khả năng đóng tàu vượt biển của cư dân khu vực đã tăng lên rất nhiều từ đầu Công nguyên, họ có thể đóng được những chiếc tàu vượt qua được eo biển Malacca và eo Sunda để đến vùng Sumatra trao đổi nhiều sản vật quý hiếm hơn. Từ Sumatra, tuyến đường nối đảo này với Trung Quốc được rút ngắn bằng cách lập những trạm dừng chân ở vương quốc Champa mới nổi trên miền

Trung Bộ Việt Nam. Như vậy là một hải lộ mới đã hình thành: thương nhân từ Ấn Độ Dương băng qua eo Malacca và Sunda để đến các thành thị ở Nam Đảo rồi từ Nam Đảo đi thẳng lên các thương cảng Nam Trung Quốc, giữa đường họ có thể tạm dừng ở một số cảng của Champa. Hải lộ này hoàn toàn loại trừ thương cảng Óc Eo của Phù Nam ra khỏi mối giao thương khu vực và Phù Nam từ từ mất đi thế mạnh về kinh tế do vị trí địa lý đem lại, cũng tức là mất đi nguồn thu nhập lớn từ thương mại, đây là một nguyên nhân quan trọng gây khó khăn lớn cho nền kinh tế Phù Nam.

Trước những biến đổi lớn trong khu vực, mô hình tổ chức của đế chế Phù Nam theo kiểu Mandala không giúp nó đứng vững được nữa mà từng bước đi vào suy tàn rồi tan rã. Dựa vào những nghiên cứu hiện thời, có thể tạm chấp nhận rằng mô hình tổ chức của đế chế Phù Nam chủ yếu dựa trên quan hệ thần phục dưới những hình thức và mức độ khác nhau của các nước đối với tôn chủ. Chừng nào quan hệ với nước tôn chủ còn đem lại lợi ích cho các thuộc quốc thì họ còn giữ mối quan hệ thần phục. Nhưng khi thương mại của Phù Nam suy sụp và trung tâm mậu dịch khu vực dịch chuyển sang Sumatra, các thuộc quốc bắt đầu gây ra mâu thuẫn nội bộ và làm suy yếu đế chế. Mặt khác, vương quốc Phù Nam cũng không đủ sức mạnh để dàn xếp, xóa bỏ những mâu thuẫn đó và cuối cùng đánh mất vị trí quyền lực của mình trong khu vực, là một nhân tố đẩy nhanh hơn tiến trình tan rã của Phù Nam.

Cư dân Phù Nam vốn có nền nông nghiệp tương đối phát triển, làm nền tảng để họ duy trì cuộc sống của mình ngay cả khi thương mại với bên ngoài đình đốn. Vùng châu thổ sông Cửu Long - địa bàn nguyên thủy của Phù Nam, cao hơn mực nước biển vài mét. Trong nửa đầu thiên niên kỷ I Công nguyên, nơi đây đón nhận một đợt hải xâm có cường độ tăng dần, đến thế kỷ VII là đỉnh điểm và rút từ từ đến năm 1150 thì chấm dứt. Đợt hải xâm này bắt đầu từ năm 350 đến năm 1150, với đỉnh điểm trùng hợp thời gian Phù Nam diệt vong. Trong thời gian thế kỷ VII đó,

mực nước biển cao nhất đã đạt từ 0,5m đến 1m (khoảng năm 635-665) và chắc hẳn có ảnh hưởng rất lớn đến nông nghiệp khu vực châu thổ sông Cửu Long, vốn dễ chịu ngập mặn mỗi khi nước biển lấn sâu vào đất liền. Trong trình độ kỹ thuật thời bấy giờ, cư dân Phù Nam có thể không làm gì được để đẩy lùi nước mặn xâm nhập và, vì thế, việc sản xuất lúa gạo có lẽ đã tụt giảm và làm suy yếu sức mạnh còn lại của vương quốc.

Thêm vào đó, vương quốc Phù Nam lại bị Chân Lạp từ Tây Bắc tấn công, chiến tranh đã xóa bỏ những hình ảnh huy hoàng một thời của Phù Nam và làm nót cái công việc mà những nhân tố trên chưa kịp hoàn thành.

Phổ hệ của vua Phù Nam

Lịch sử Phù Nam theo những gì được biết đến hiện nay, tồn tại qua hơn 10 đời vua và kéo dài từ đầu Công nguyên cho đến khoảng giữa thế kỷ VII thì suy vong. Những ghi chép còn lại về tên (đã được phiên âm ra tiếng Hán) các vị vua trong thư tịch cổ Trung Hoa chỉ cho phép suy luận về tên thật của các vua cũng như niên đại trị vì của họ. Có thể sơ lược một phổ hệ vua Phù Nam như sau⁶²:

1	Liêu Diệp (Diệp Liễu) (Soma = Mặt Trăng)	?	Bị Hồn Điền thu phục và cưới làm vợ
2	Hồn Điền/ Hồn Hội (Kaundinya) - Liễu Diệp	Nửa sau thế kỷ I	Có thể từ Ấn Độ hay bán đảo Mã Lai đến. Phân các con "làm vua/ vương bầy áp"
3	Hồn Bàn Huống	Sinh năm 127, mất năm 217	

⁶² Phan Huy Lê (2007), *Lịch sử và văn hóa Việt Nam - tiếp cận bộ phận*. NXB Giáo Dục, tr. 179-183; Lê Thị Liên (2006), *Nghệ thuật Phật giáo và Hindu giáo ở đồng bằng sông Cửu Long trước thế kỷ X*. NXB Thế giới, tr. 21; Lê Hương (1974), *Sử liệu Phù Nam*. Nguyễn Nhiều, tr. 94; Nguyễn Hữu Tâm (2008), *Khái quát về Phù Nam - Chân Lạp qua ghi chép của các thư tịch cổ Trung Quốc, Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam - kỹ yếu hội thảo khoa học nhân kỷ 60 năm phát hiện văn hóa Óc Eo (1944-2004)*, NXB Thế Giới, tr. 258-265.

4	Hỗn Bàn Bàn	217-220	Ủy thác việc nước cho tướng giỏi là Phạm Man
5	Phạm Mạn/ Phạm Sur Mạn (Sri Mara)	220-225	Phạm Mạn tự xưng “ <i>Phù Nam Đại vương</i> ”, chiếm được hơn 10 nước, ‘mở rộng đất đai đến năm sáu nghìn dặm”
6	Phạm Kim Sinh	225-235	
7	Phạm Chiên/Phạm Mộ	235-250	Đoạt ngôi của Phạm Kim Sinh. Là vua Phù Nam đầu tiên thông hiếu với Trung Hoa
8	Phạm Trường	250	
9	Phạm Tâm	250-287	Tiếp Khang Thái và Chu Ứng, nhiều lần sai sứ sang cống nhà Tấn, mở rộng giao thương trên biển
10	Thiên Trúc Chiên Đản (Chandan/ Chandran)	287-?	Là người Ấn Độ, thuộc dòng tộc Kushana, bị Gupta Vasudeva giành ngôi
11	Kiều Trần Như (Kaundinya II)	? - ?	Là người Bà La Môn ở Ấn Độ. Kiêu Trần Như “thay đổi pháp chế trong nước theo như quy chế của Thiên Trúc”
12	Tri Lê Đà Bạt Ma (Sri Indravarman)	424-438	Nhiều lần dâng cống phẩm cho Trung Hoa
13	Bồ Tà Bạt Ma (Javavarman)	470-513	Được vua Lương (502-557) phong “ <i>An Nam tướng quân Phù Nam vương</i> ”. Buôn bán với Quảng Đông, cử nhà sư Nagasena sang Trung Quốc
14	Lưu Đà Bạt Ma (Rudravarman)	514-550	Đạo Phật thịnh hành ở Phù Nam và nhà Lương (Trung Quốc).
15	?	?	?
16		?-627	Bị Chân Lạp đánh chiếm, phải dời về thành Đạc Mục (Na Phật Na)

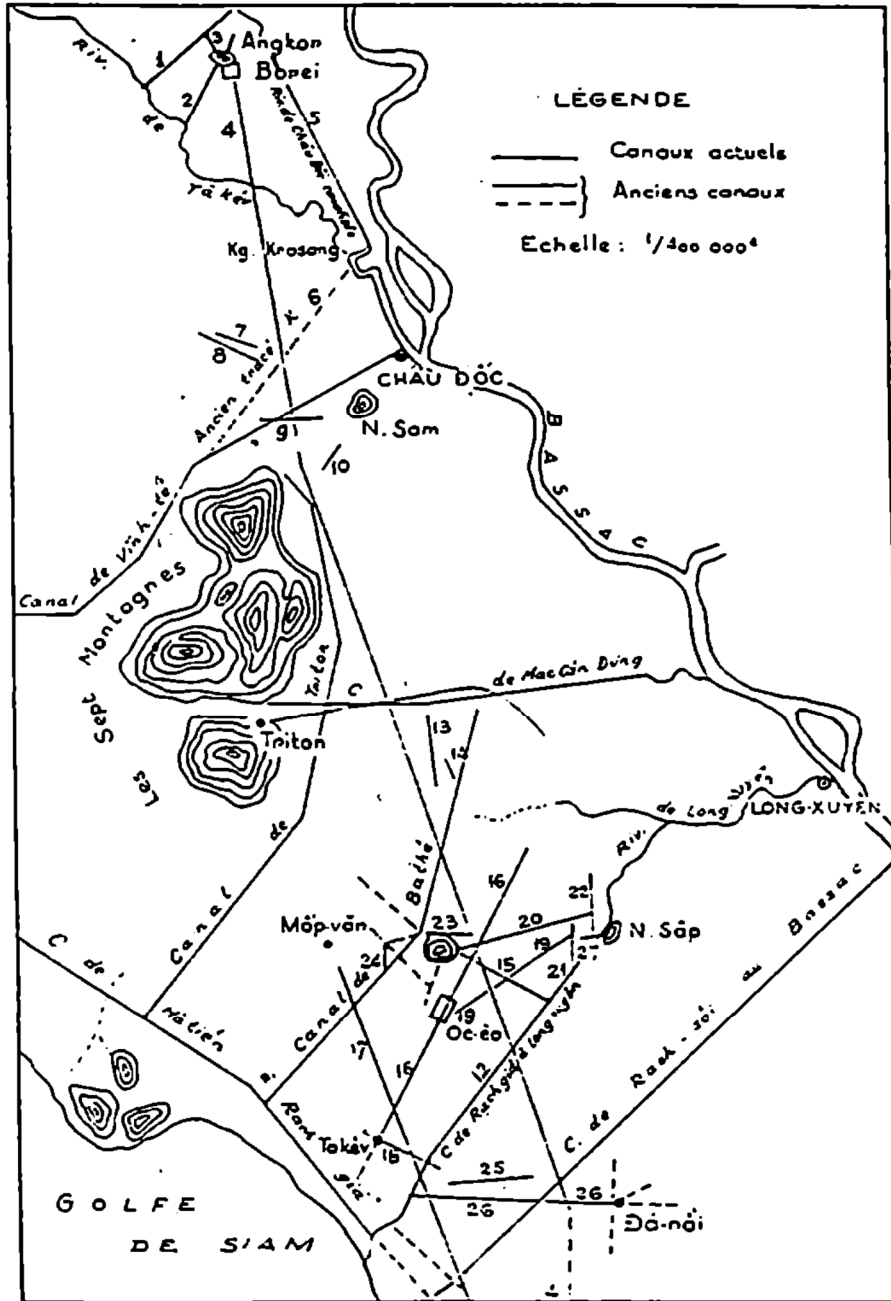
Kinh tế

Nông nghiệp

Cư dân Phù Nam thuộc văn minh nông nghiệp trồng lúa. Nghề nông được xem là một hoạt động kinh tế chủ yếu của Phù Nam. Qua những bằng chứng khảo cổ học, đặc biệt là dấu tích văn hóa, có thể thấy cư dân văn hóa Óc Eo - Phù Nam rất thành thạo trong việc xây dựng hệ thống thủy nông để có thể sớm phát triển kinh tế nông nghiệp. Hệ thống kênh rạch hoàn hảo mà các nguồn tài liệu miêu tả cho thấy khả năng trị thủy, hiểu rõ quy luật vận động tự nhiên của chủ nhân văn hóa Óc Eo - Phù Nam. Để xây dựng một hệ thống thủy nông lớn và có vị trí gần kề biển cần phải có tri thức sâu sắc về tự nhiên lẫn tiềm lực chính trị mạnh mẽ để vừa làm thủy lợi, vừa thiết lập các lộ trình giao thương và xây dựng các khu định cư ở những vùng đất cao nhằm mở rộng không gian cư trú. Đoạn sông dài nhất gần 90km, nối từ thượng cảng Óc Eo đến trung tâm dân cư Lò Mo phía nam núi Sam rồi đến thành phố Angkor Borei (Takeo, Campuchia). Đoạn sông rộng nhất dài hơn 20km nối giữa kinh đô Phù Nam lúc đầu ở Ba Thê - Óc Eo với kinh thành cổ Sdachao nằm giữa vùng núi Thất Sơn. Lũng lớn chạy từ di tích Tráp Đá (An Giang) đến Nền Chùa (Kiên Giang) dài khoảng 30km. Ở khu Ba Thê - Óc Eo, Núi Sập, Định Mỹ, Tráp Đá (An Giang) những đường nước cổ tạo thành một mạng lưới chằng chịt tỏa ra theo hình nan hoa, nối liền các di tích trên với nhóm di tích Óc Eo ở Kiên Giang⁶³. Di tích khảo cổ học Óc Eo được L. Malleret khảo sát năm 1944 đã cho thấy có nhiều loại hình nông cụ, một hệ thống thủy lợi khá quy mô. Và những cuộc khai quật khảo cổ học về sau này cũng đã góp phần làm sáng tỏ nông nghiệp là hoạt động kinh tế hàng đầu của cư dân Phù Nam⁶⁴.

⁶³ Võ Sĩ Khải (2004b), 'Xã hội Ba Thê - Óc Eo mười thế kỷ đầu Công nguyên', trong *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*, tập 2, NXB Khoa học xã hội, tr. 395.

⁶⁴ Trần Bạch Đằng (chủ biên) (2005), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, tr. 296.



L'ancien réseau hydraulique du Transloupac recouvert à l'observation aérienne.

Kênh cổ nổi Angkor Borei với Óc Eo

Nguồn: Louis Malleret 1959: Pl. XII

Kỹ thuật canh tác đã đạt tới trình độ khá cao, với một hệ thống nông cụ, hệ thống thủy lợi và các giống lúa, có giống lúa một lần gieo sau đó ba lần- thu hoạch. Người Óc Eo vừa canh tác nông nghiệp lúa nổi vừa khai thác lúa trời. Các dấu vết của

lúa nổi (*Oryza sativa*), lúa trời (*Oryza prosativa* và *Oryza nivara*) tìm được dấu vết trong các mảnh gốm, trên các khu vực canh tác của người Phù Nam cho thấy cư dân nơi đây đã biết phối hợp các giống lúa trong canh tác nông nghiệp để đạt hiệu quả cao. Bằng phương pháp nghiên cứu gạch, nhà nông học nổi tiếng người Nhật là Watabe Tadaio cho rằng cư dân Óc Eo đã trồng loại lúa cây *Oryza sativa* và khai thác các loại lúa trời *Oryza prosativa* và *Oryza nivara proparte*⁶⁵, giống lúa tìm thấy trong di chỉ Óc Eo ở Việt Nam là loại cổ nhất, hình dáng hạt tương đối lớn, điều này còn ít thấy ở Đông Nam Á. Sự phát triển của nông nghiệp đảm bảo đủ nguồn cung ứng lương thực vừa cho nhân dân trong nước, vừa cho các đội thương thuyền của Phù Nam trong những chuyến hải hành của họ.

Thủ công nghiệp

Các nghiên cứu khảo cổ ở Óc Eo và những vùng lân cận còn cho thấy hoạt động thủ công nghiệp của vương quốc Phù Nam khá phát triển. Óc Eo là một trung tâm sản xuất lớn, tập trung nhiều ngành nghề thủ công nghiệp và có sự phân công sản xuất trong thủ công nghiệp. Thủ công nghiệp Phù Nam gồm các nghề: nghề mộc (cột nhà sàn, lan can, giá đèn bằng gỗ), nghề chế tác đá (đá xây dựng, dụng cụ bằng đá như cối, chày, bàn nghiền), nghề tạc tượng (gỗ và đá), nghề làm gạch ngói và vật liệu trang trí bằng đất nung, nghề xây dựng (dền thần Hindu, nhà), nghề đóng thuyền (di vật thuyền và con dấu có hình thuyền), nghề chế tác gốm (công cụ chế tác như bàn xoay, trụ bàn xoay, bàn dập hoa văn), nghề dệt (dệt xe sợi), nghề chế tác thủy tinh (nồi nấu thủy tinh, hạt chuỗi thủy tinh, đồ trang sức bằng thủy tinh), nghề luyện kim gồm các chuyên nghề như chế tác đồng (khuôn đúc, thoi, lá, dây đồng, và các sản phẩm như tượng thần, tượng người, tượng thú, giá đèn, chuông nhạc, xập xỏa, đồ trang sức, đồ trang trí, đồ dụng), chế tác đồ sắt (quặng sắt, dây sắt, đục, cuốc), chế tác thiết (tượng thần, tượng thú, bùa

⁶⁵ Võ Sĩ Khải (2004b), Sdd, tr. 394.

đeo, đồ trang sức, đồng tiền), đặc biệt là nghề kim hoàn (đá thử vàng, búa, dùi, đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý, là vàng chạm biểu tượng của thần, hình thần và các hoá thân của thần)⁶⁶. Những hiện vật tìm thấy trong di chỉ Óc Eo và các cuộc khai quật khảo cổ học ở nhiều địa phương Nam Bộ đã thu được nhiều sản phẩm thủ công hết sức phong phú từ gốm, gỗ, đá cho đến kim loại như đồng, bạc, vàng; nó phản ánh sự phát triển cao của nghề thủ công của cư dân Phù Nam. Chỉ riêng nghề gốm, đã có thể phân biệt năm loại chất liệu:

- loại 1: gốm mịn
- loại 2: gốm mịn pha cát mịn
- loại 3: gốm thô pha thực vật
- loại 4: gốm thô pha thực vật + cát
- loại 5: gốm thô pha cát

Phù Nam cũng nhập về nhiều loại hàng hóa của thương nhân Đông Nam Á như vàng, đồng, chì, thiếc, đá quý từ bán đảo Mã Lai hoặc của các cư dân vùng cao để cung cấp cho các xưởng chế tác. Nghề chế tác thủy tinh của Phù Nam cũng rất phát triển. Vì vậy, có thể khẳng định rằng, nền thủ công nghiệp Phù Nam hẳn đã đóng vai trò quan trọng trong sự phồn vinh của vương quốc cổ đại này.

Khi kỹ nghệ khai thác đá quý và nấu luyện thủy tinh ở Arikamedu trên đất Ấn Độ đến hồi suy thoái, thì các kỹ thuật này được người Arikan ở miền Đông Ấn Độ mang đến Óc Eo theo tiến trình Ấn Độ hoá. Từ đây, các kỹ thuật khác nhau được biến thể để tạo thành các “thương hiệu” đặc trưng: ngọc Óc Eo, thủy tinh Óc Eo, gốm đen Óc Eo, tiền Óc Eo,... Ban đầu loại hồng ngọc Hessonite thô khai thác tại An Giang và Lâm Đồng được cung cấp cho các trung tâm chế tác đá quý ở Ấn Độ, có nơi lên đến 3,5% lượng đá sử dụng. Về sau, các cẩm thạch Nephrite

⁶⁶ Võ Sĩ Khải (2004b), Sdd, tr. 395-396.

và các viên ngọc Grossularite đặc trưng Việt Nam này được tìm thấy ở nhiều cảng biển trên con đường hương liệu. Tại cảng Berenike nay thuộc Ai Cập, tỷ lệ thủy tinh trang sức kiểu Indo-Pacific từ 4% trước đó, vượt lên 40% trong thế kỷ thứ tư với nhiều loại hạt trong sáng và nhạt màu đặc trưng của Óc Eo.

Sự nổi lên của Óc Eo mà một thời là vương quốc Phù Nam bao trùm nhiều phần đất Việt Nam, Mã Lai, Thái Lan, Lào và Campuchia do bởi ba nguyên nhân: kiểm soát thị trường hương liệu và gia vị Đông Nam Á, phát triển các ngành công nghiệp đặc hữu và chi phối hệ thống thanh toán tài chính khu vực. Mặc dù đã có kỹ thuật luyện kim và khai thác chế tác vàng trang sức một cách hoàn hảo, kỹ nghệ đúc tiền Óc Eo vẫn dựa trên căn bản đồng bạc mang tính phổ thông khả dĩ chi phối hệ thống thanh toán. Các đồng vàng La Mã được thấy ở Óc Eo cả trước khi phái đoàn do Hoàng đế Marcus Aurelius cử đến Trung Hoa năm 166. Đổi lại, các đồng bạc Óc Eo được dùng rộng rãi từ Myanmar đến Philippines, các đảo vùng Đông Nam Á và cả ở Hồng Kông. Khi đế quốc Phù Nam suy yếu trong thế kỷ thứ VI theo sau tác động của đợt biển tiến Đông Hải mà đỉnh cao vào khoảng năm 650, thì cả nước Dvaravati, Haripunjaya và Sri Vijaya vẫn sản xuất đồng bạc theo phong cách Phù Nam.

Kỹ nghệ sản xuất thủy tinh Óc Eo cũng lan rộng đến Kuala Selinsing và Sungai Mas trên đất Mã, Klong Thom và Takua Pa trên đất Thái và đến Vijaya trên quần đảo Nam Dương. Dòng thủy tinh đặc trưng Óc Eo này khác hẳn so với các dòng thủy tinh Ấn Độ và Alexandria. Cấu trúc toà tia đặc biệt của hệ thống kính đào trong vùng Sdachao và kính đô Óc Eo cho thấy khả năng Óc Eo đã phát triển dịch vụ sửa chữa tàu biển hoặc hình thành kỹ nghệ đóng tàu tại chỗ⁶⁷. Sứ thần Trung Hoa đến Phù Nam trong năm 230 đã mô tả con tàu tại đó có chiều dài khoảng 20 bộ (48m) nổi cao trên mặt nước từ 2 đến 3 bộ (5-7m) và có

⁶⁷ Cấu trúc kính đào toà tia của các đô thị Óc Eo được đề cập chi tiết trong “Tìm hiểu đô thị cổ Ba Thê - Óc Eo: mô hình đô thị duyên hải vùng ngập lụt” (Tạp chí *Người Xây Dựng*, 10/2004); dấu tích các hoạt động giao thương được trình bày.

khả năng chuyên chở 600` đến 700 người. Wan Chen trong *Chuyện lạ ở phương Nam* viết rằng con tàu Phù Nam là loại thuyền mảnh rất lớn có bốn cột buồm với các cánh buồm đặt nằm nghiêng⁶⁸. Cách sắp xếp này cho phép tất cả các cánh buồm đều nhận được gió và chiếc thuyền có thể điều chỉnh để lướt nhanh hay chậm cả khi di chuyển trên sông hay trên biển. Đến thế kỷ thứ V thì giao thương tại đó hết sức nhộn nhịp và rất có quy củ. Liu Ching-Shu trong *Kỳ viên* cho biết giao dịch tàu biển được trả bằng vàng, người ta có thói quen thuê tàu đi đông đi tây, xa hay gần, và người chủ chỉ được trả công khi con tàu đến nơi đúng hẹn.

Thương nghiệp

Ngay từ những năm đầu trong thế kỷ thứ I sau Công nguyên, sự tiếp xúc giữa thế giới Địa Trung Hải và Ấn Độ đã dẫn đến việc thành lập các đế chế Maurya và Kushan đồng thời dẫn đến một nền thương mại quan trọng chuyên buôn bán các mặt hàng xa xỉ Đông Tây. Trong hai thế kỷ đầu sau Công nguyên, Ấn Độ đã bị mất nguồn nhập khẩu chính về các kim loại quý khi những đợt di chuyển của người du cư đã cắt ngang con đường Bactria tới Siberia. Do vậy, trong thế kỷ I sau Công nguyên, Ấn Độ đã tìm cách nhập khẩu các kim loại quý từ đế quốc La Mã, nhất là vàng. Nhưng điều này lại tác động nghiêm trọng đến nền kinh tế của La Mã buộc hoàng đế Vespasian (69-79) phải chấm dứt sự chảy máu vàng này và người Ấn buộc tìm đến các nguồn nhập khẩu khác. Theo Gaston Dupony, ở bán đảo Trung Ấn không có vàng kết tinh mà chỉ có khoáng vàng trong đất phù sa cũ hoặc mới, trong các mạch thạch anh và lẫn trong một ít khoáng sunfua. Người ta nhận thấy ít mỏ với hàm lượng vàng thấp ở Thượng Campuchia, ở Hạ Lào, nhất là ở Tây Attopo, ở Sisopong, ở phía Bắc Battambang, và ở Nong Luan,

⁶⁸ Hoàng Xuân Phương (2007), 'Giao thương giữa đồng bằng Nam Bộ đầu Công nguyên', *Kiến thức ngày nay*, số 609, ngày 10/7/2007, tr. 35.

thuộc miền Bắc Kompong Thom⁶⁹. Các bộ sử thi cổ của Ấn Độ như Ramayana dùng các tên gọi như Suvarnadvipa, tức là đảo vàng hay Suvarbhumi, tức là đất của vàng, để chỉ những vùng đất ở khu vực Đông Nam Á ngày nay. Bút ký của những nhà du hành người Âu đời xưa đều mô tả cảnh huy hoàng và giàu sang của những nước ở phía Đông sông Hằng.

Tuy nhiên, nếu chỉ đề cập đến các thương nhân Ấn Độ thì vô tình đã gạt bỏ vai trò của các thương nhân Đông Nam Á cũng như tài di biển của họ. Chính người Mã Lai ở Sumatra đã mở đường phát triển con đường thương mại hoàn toàn đi qua biển tới Trung Quốc và những bằng chứng cho thấy rằng các thủy thủ và tàu thuyền Mã Lai đã đóng một vai trò quan trọng ngang hàng với người Ấn Độ trong nền thương mại Đông Nam Á với Ấn Độ. Ngay từ thời đại kim khí, với những nét tương đồng về địa hình và sự phát triển khá cao của nghề di biển, người Đông Nam Á có mối quan hệ giao lưu với các nền văn minh xung quanh, nhất là Ấn Độ, như việc tìm thấy những trang sức bằng thủy tinh, mã não, hạt chuỗi vẽ màu hết sức tinh xảo có nguồn gốc Ấn Độ trong nền văn hóa Đông Sơn, Sa Huỳnh và Đồng Nai.

Và khi tìm hiểu về nền ngoại thương của Phù Nam trong giai đoạn này cần phải đặt vương quốc Phù Nam trong mối quan hệ giữa vị trí địa lý của nó với con đường giao thương huyết mạch Đông Tây thời cổ đại, hay còn gọi là “con đường tơ lụa”, “con đường gia vị” trên biển.

Những năm đầu sau Công nguyên, việc hình thành một tuyến đường nối các trung tâm của thế giới đã hình thành. Lúc này, các yếu tố như kỹ thuật hàng hải, điều kiện tự nhiên đã buộc các thuyền buôn phải dọc theo con đường bờ biển theo bờ vịnh Bengal, duyên hải Myanmar, Thái Lan, Mã Lai băng qua eo biển

⁶⁹ L.Malleret (1970), *Khảo cổ học đồng bằng sông Cửu Long*, tập III, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, tr. 5.

Kra rồi đến Phù Nam (Việt Nam) trước khi đi Quảng Châu, Phúc Châu, Nagasaki. Con đường biển này tỏ ra thuận lợi hơn so với con đường bộ băng qua rừng rậm và sa mạc khắc nghiệt của con đường tơ lụa trên bộ. Đặc biệt, khi đế quốc La Mã mở rộng giao thương với người Ấn Độ qua biển Ả Rập thì con đường thương mại Ấn Độ - Trung Hoa qua Đông Nam Á được nối dài đến Mantai phía Bắc Srilanka và Muziris miền Nam Ấn Độ, rồi đến các cảng trong vịnh Ba Tư trên bờ biển Đỏ. Từ thế kỷ thứ II, hai thế giới xích lại gần nhau hơn. Những thành thị ven biển như Adaman và các cảng thị Nam Trung Quốc đã có những liên hệ khá mật thiết. Và dọc theo đường bờ biển của Malacca và vịnh Thái Lan đã hình thành các đô thị thương mại đầu tiên trong đó có vương quốc Phù Nam với đô thị cảng Óc Eo nổi tiếng.

Địa điểm Óc Eo được các nhà nghiên cứu nhận định là một hải cảng lớn của Phù Nam được phát hiện từ đầu các năm 1940 bởi các nhà khảo cổ học khi khai quật tại cánh đồng Óc Eo. Nhóm nghiên cứu của Louis Malleret đã tìm thấy nhiều huy chương và nhiều đồng tiền La Mã, gương đồng nhà Hán và nhiều vật quý đến từ các nước cũng như sản vật buôn bán từ các đô thị nằm sâu trong đất liền. Từ những năm 1980, sau những đợt khai đào kênh mương tại vùng này thì con kênh vành đai vòng quanh chân núi tiếp cận đầu tích đường sá, tường thành, hào nước, công xưởng, bến cảng và các tầng dẫy bùn nhão ở chân núi phía Nam kinh thành chứng tỏ nơi đó thời bấy giờ nằm sâu hơn 7 hay 8m, đủ cho các tàu thuyền cỡ lớn có thể neo đậu. Tuy nhiên, có thể đoán biết về một thương cảng cổ nằm lọt giữa đồng bằng châu thổ sông Cửu Long do dấu vết của nhiều đoạn sông đào thẳng tắp đổ về. Con sông dài nhất khoảng 90km chạy từ thành phố Ankor Borci nối vào bên nước Đá Nổi nằm cách chân núi Ba Thê khoảng 3km về phía Tây Nam. Khi đến gần Cầu Sắt 13 thuộc địa phận Trì Tôn, sông đào này phân thêm thành một nhánh chạy về phía Tây kinh thành cổ hơn gọi là Sdachao nằm giữa vùng núi Thất Sơn bên bờ vịnh cổ Tám

Ngàn. Óc Eo từng là điểm dừng chân của các thuyền buôn ngoại quốc trên chặng đường Bắc - Nam, Đông - Tây, là nơi tập trung các hoạt động thương mại quốc tế thời cổ đại. Hàng hóa đến từ La Mã, Ba Tư, Trung Hoa và các nước Đông Nam Á khác đã được quy tụ về đây và những trao đổi nhộn nhịp cũng diễn ra suốt mấy thế kỷ liền. Từ thế kỷ thứ III, thuyền buôn của Phù Nam đã tới mua hàng ở các quần đảo như dầu long não ở Padang, đinh hương ở Maluku và vàng ở Borneo. Những thông tin trên đã được ghi chép khá kỹ lưỡng trong thư tịch Trung Hoa. Nguồn sức mạnh kinh tế đáng kể từ thương mại này đã tạo nên quyền lực của Phù Nam - một trong những cường quốc sớm nhất Đông Nam Á. Có thể xem Phù Nam là một trung tâm liên thế giới đầu tiên ở khu vực, đồng thời là nơi nối thông mạng lưới riêng vốn có của Đông Nam Á với thế giới bên ngoài⁷⁰.

Phù Nam có mạng lưới trao đổi rộng rãi với các nước. Cư dân Phù Nam cũng thích nghi cao độ với đời sống sông nước trên kênh lạch biển. Đặc tính biển được thể hiện khá rõ nét và trong các mối liên hệ với cư dân Malayo - Polinésien, điều đó được thể hiện phần nào qua những công phẩm có nguồn gốc từ biển như san hô, đồi mồi, các dấu tích của thuyền, của việc đánh bắt thủy hải sản, vết sò điệp,... Cư dân Phù Nam cũng thành thạo trong kỹ thuật đóng thuyền đi biển, khai thác hải sản và phát triển kinh tế hải thương. Một thư tịch Trung Hoa đã ghi nhận lại rằng người Phù Nam đã “*đóng thuyền dài tám chín trượng, rộng sáu bảy thước, đầu đuôi giống như con cá*”⁷¹. Có lẽ với những đội thương thuyền mạnh mẽ, người Phù Nam đã có cơ sở vật chất vững chãi để phát triển kinh tế hải thương của mình. Ở Óc Eo, các nhà khảo cổ phát hiện được hai đồng tiền La Mã: một vật thời Hoàng đế Antonius Pius (138-161), một thời Hoàng đế Marcus Aurelius (161-180). Tại đây, người ta cũng

⁷⁰ Sakurai Yumlo (1996), ‘Thư phác dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam’, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4 năm 1996, tr. 43.

⁷¹ *Nam Tê thư*, Q.58 - Nguyễn Hữu Tâm (2008), Sdd, tr. 271.

tìm thấy một mảnh gương đồng thời Đông Hán. Trên phạm vi Đông Nam Á, sự hiện diện của hiện vật có nguồn gốc từ La Mã không quá hiếm, có thể là trong thời cực thịnh của Đế chế La Mã, một trong những con đường giao thương trực tiếp trên biển với phương Đông thông qua Phù Nam đã được thiết lập.

Tuy nhiên, điều cần hết sức lưu ý là sự chấm dứt vai trò trung tâm liên thế giới của Phù Nam cũng là lúc đánh dấu sự suy tàn của đế quốc Phù Nam. Khi mạng lưới Phù Nam mở rộng về phía Nam đến đảo Borneo và vùng Đông Indonesia ở vùng Tây Java và Đông Borneo đã có những trung tâm tương đối phát triển như Taruma (Tây Java) và Kutai (Đông Borneo) nên vị trí trung tâm có thể hình thành sớm ở những vùng sâu hơn về phía Nam và nhanh chóng nối thông vùng quần đảo với hai thế giới. Sự ra đời của nhà nước Srivijaya ở Palembang sau một thời gian ngắn tồn tại của chính quyền Chih Tu. Mạng lưới Srivijaya nối thông các tiểu quốc cảng biển ở khu vực quần đảo với trung tâm liên thế giới thành một hệ thống lấy tiếng Melayu làm ngôn ngữ chung, Phật giáo Đại thừa là biểu tượng trung tâm văn minh nhập từ thế giới ngoài và tất cả đều thần phục vua Palembang. Srivijaya đã xuất hiện với vị thế của một cường quốc đang vươn tay đến eo biển Malacca còn tay kia vươn tới eo biển Sunda. Do khoảng cách giữa Palembang và hai eo biển nói trên gần ngang nhau nên cảng này phù hợp với nhiệm vụ duy trì bá quyền về thương mại đối với Indonesia bằng cách kiểm soát hai eo biển mà mọi hoạt động lưu thông giữa Ấn Độ và Trung Quốc đem lại một ý nghĩa mới cho các eo biển này và Palembang là hải cảng bình thường mà các thuyền từ Trung Quốc có thể đến vào mùa gió Đông Bắc. Sự xuất hiện của một trung tâm liên thế giới mới ở bờ Đông eo biển Malacca cộng thêm sự tiến bộ của kỹ thuật hàng hải đã giúp các thương thuyền có thể đi theo những tuyến hải trình xa bờ hơn trước đây đã đe dọa đến vị thế của thương cảng Óc Eo cũng như nước Phù Nam. Và những thay đổi về địa mạo lúc này ở miền Tây sông Hậu đã làm cho vương quốc Phù Nam mất hẳn vai trò trung tâm liên thế giới của mình mà còn

mất đi vai trò tông chủ đối với các nước chư hầu. Đến thế kỷ thứ VI, một thuộc quốc của Phù Nam là Chân Lạp đã tiến hành đánh chiếm vương quốc này.

Dân cư và xã hội Phù Nam

Dân cư

Một trong những nghi vấn hết sức quan trọng trong việc nghiên cứu Phù Nam cũng như văn hóa Óc Eo là vấn đề ai là chủ nhân của nước Phù Nam vẫn còn là một vấn đề gây tranh luận. Việc xác định được chủ nhân của nền văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam sẽ phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố.

Từ hậu kỳ đá mới và nhất là từ giai đoạn đồng thau, các tộc người thuộc dòng Nam Á (Austrasiatique) cư trú ở Nam Trung Quốc (phía Nam sông Dương Tử) bắt đầu xâm nhập vào Đông Nam Á ngày càng nhiều và hiện tượng này gây ra những biến đổi mới về thành phần cư dân ở đây. Nội dung và khuynh hướng chung của quá trình biến đổi này là Nam Á hóa các loại hình nhân chủng bản địa. Nghĩa là làm cho các cư dân bản địa (người Indonesien và Vedoid cổ) của Đông Nam Á đều dần dần, vào những thời điểm lịch sử khác nhau, biến chuyển thành Nam Á.

Trong bối cảnh đó, địa bàn mà sau này sẽ là vương quốc Phù Nam có vị trí gần như là tiếp đón những luồng di cư từ các nơi đổ về do địa hình thuận lợi để sản xuất và sinh hoạt. Vùng đất này là nơi sớm đón nhận những đợt thiên di lớn của nhiều tộc người, nhiều nhân chủng khác nhau. Các nhà khảo cổ học đã tiến hành khai quật nhiều địa điểm ở Nam Bộ để nghiên cứu tình hình nhân chủng của khu vực này.

Song song với những công trình khai quật ở Óc Eo vào thập niên 1940, các nhà khảo cổ học Pháp mà đứng đầu là Louis Malleret cũng tìm thấy những di cốt người cổ ở Trăm Phố (còn có tên gọi là Thnal Mroy, Cent-Rucs, hay tên khác là Cạnh Đền)

thuộc tỉnh Kiên Giang ngày nay. Các cá thể người cổ này sống cách nay khoảng 4000 năm và được kết luận là thuộc chủng Indonesien. Bên cạnh phát hiện ở Trăm Phố, năm 1978, Ban khảo cổ thuộc Viện Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh cũng tìm thấy di cốt ở An Sơn (Long An) và cho rằng có nhiều khả năng những di cốt của người Indonesien. Năm 1986, đoàn khảo sát của Viện Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh và Bảo tàng Kiên Giang đến khảo sát vùng Cạnh Đền, xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận tỉnh Kiên Giang (nơi ông L.Malleret đã tìm thấy di cốt người từ thập niên 1940). Đoàn khảo sát tìm thấy 2 sọ cổ và kết luận chúng có những đặc điểm của người Indonesien với rất nhiều đặc điểm của đại chủng Australoid. Năm 1990, người dân phát hiện một số di cốt cổ ở Mộc Hóa (Long An) và được cho là loại hình Indonesien. Năm 1993, ở Lộc Giang (Long An) tìm thấy di cốt nhưng do sức tàn phá của thời gian mà chỉ có thể nhận định di cốt có đôi nét biểu hiện của chủng tộc Mongoloid. Ở Giồng Phệt (TP Hồ Chí Minh) phát hiện di cốt có nhiều đặc điểm gần gũi với người Mongoloid, cư dân Đông Sơn (nhóm loại hình Đông Nam Á). Ở Gò Cây Tung (An Giang) khai quật được di cốt 23 cá thể, thuộc loại hình Đông Nam Á. Năm 1994, tại địa điểm Giồng Cá Vồ (TP Hồ Chí Minh), khi đào thám sát thì đoàn nghiên cứu tìm thấy 38 mộ chum trong đó có 23 mộ có di cốt người. Năm 1994 khai quật quy mô lớn khu vực này và tìm được 339 mộ chum và 10 mộ đất. Đến năm 1997, ở địa điểm này lại được đào phúc tra lần nữa và tìm thấy 10 mộ chum. Sọ cổ giồng Cá Vồ có những nét gần gũi với chủng tộc Mongoloid Nam Á. Năm 2004, ở địa điểm Gò Me (Đồng Nai), phát hiện di cốt người cổ và kết quả nghiên cứu cho thấy người cổ Gò Me có nhiều khả năng gần gũi với người cổ Đông Sơn (nhóm loại hình Đông Nam Á) và người Việt, nhưng cách xa với người cổ Đông Sơn (nhóm loại hình Indonesien) và người Khmer. Trên cơ sở một số phát hiện về di cốt người cổ ở vùng Nam Bộ có niên đại tương ứng với thời kỳ hình thành và phát triển vương quốc Phù Nam, có thể thấy

vương quốc này có sự đan xen giữa các nhân chủng khác nhau và xác định những loại hình nhân chủng nào từng sinh sống trong vương quốc Phù Nam (địa bàn Nam Bộ). Qua công tác khai quật và nghiên cứu hiện lên nét nổi bật của cư dân Phù Nam là những người Mongoloid gần gũi với người Việt, nhóm loại hình Đông Nam Á của người cổ Đông Sơn, hầu như thiếu vắng yếu tố Vedoid cổ - tổ tiên của những nhóm Pnông sau này tiến dần thành người Khmer⁷².

Từ những kết quả nghiên cứu có thể đưa ra những luận điểm bác bỏ quan điểm Phù Nam là giai đoạn trước của nhà nước Chân Lạp của người Khmer.

Thứ nhất, theo sử liệu, quốc gia cổ Phù Nam và quốc gia Chân Lạp ở hai vị trí hoàn toàn khác nhau trên phía Nam của bán đảo Đông Dương vào những thế kỷ đầu công nguyên. Phù Nam nằm trong phía Nam quận Nhật Nam (phía Nam của Trung Bộ Việt Nam bây giờ) và cách quận này 7.000 lý. Danh xưng Phù Nam nghĩa là vùng đồi núi không phải vùng đồng bằng châu thổ mà theo Malleret thì chủ yếu là thuộc lãnh thổ Campuchia bây giờ và một phần giáp biển thuộc tỉnh An Giang của Việt Nam ngày nay. Trong khi đó, Chân Lạp nằm ở phía Tây Nam nước Lâm Ấp, thời kỳ đầu là thuộc quốc của Phù Nam. Sau nhờ mạnh lên, Chân Lạp chẳng những thoát khỏi sự lệ thuộc vào Phù Nam mà còn thôn tính lại nước này. Quốc gia Phù Nam bị diệt vong từ đây và một phần lãnh thổ của nước này trở thành lãnh thổ của Chân Lạp.

Thứ hai, qua tài liệu cổ nhân học cho thấy cư dân của Phù Nam chủ yếu là các bộ lạc thuộc nhóm ngữ hệ Nam Đảo (Malayo-Polynesian), giỏi về sông nước và thương mại, mà hậu duệ là các tộc người Êđê, Giarai, Raglai,...trên bán đảo Đông Dương bây giờ, bên cạnh nhóm cư dân ít hơn thuộc Nam Á (Môn-Khmer), giỏi về nông nghiệp, mà hậu duệ là người Mạ, Stieng, Cơ Ho, Khmer,... Với giả định của các học giả Pháp trước

⁷² Nguyễn Lân Cường (2008), 'Di cốt người cổ ở Nam Bộ', Kỳ yếu Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, NXB Thế Giới, Hà Nội, tr. 190.

dây dã coi tên gọi Phù Nam có nghĩa là “núi” trong tiếng Khmer, còn các nhà nghiên cứu quốc tế không phải là chuyên gia ngôn ngữ Khmer sau này đều nhất trí cho rằng dường như Phù Nam không phải là vùng ngôn ngữ Khmer. Uthong, nơi mà Boisselier cho là trung tâm Phù Nam có thể thời đó là một khu vực thuộc ngôn ngữ Mon, và quan điểm này của Boisselier đã khiến cho những học giả khác cho rằng khu vực ngôn ngữ Mon còn kéo dài ra toàn bộ vùng ven biển Việt Nam. Janice Stargardt thậm chí còn xác quyết về các mô hình cư trú của người Mon tại “Trung và Nam Thái Lan và các cư dân cổ (có lẽ là người Mon) của đồng bằng Xuyên Bassac tại Nam Việt Nam”⁷³. Helmut Loofs đưa ra một nhận định tương tự khi cho rằng đã có một nền văn minh “trải từ vùng hạ Myanmar xuyên qua hầu hết Thái Lan và Cambodia đến tận cực Nam của bán đảo Đông Dương, nền văn minh của người Mon sớm (hoặc Proto-Mon, Nguyên - Mon)”⁷⁴.

B. P. Groslier cũng đã nghi ngờ việc coi Phù Nam là Khmer. Trong thời tiền sử, theo Groslier “một nền văn minh Đá mới rộng lớn trải quanh vùng ven biển Nam An Nam, từ Sa Huỳnh đến tận phía Nam khu vực Bắc Bộ, và thậm chí còn xuất hiện cả ở vùng Xuyên-Bassac trong các di chỉ có trước Phù Nam... rõ ràng là những cư dân đầu tiên này có các vấn đề chung với các vấn đề của Borneo và Java. Mọi thứ đều cho thấy các cư dân nguyên - Indonesian, là tổ tiên của người Chăm”. Groslier cũng cho rằng người Khmer “đầu tiên đã phát triển ở vùng Đông Bắc Thái Lan ngày nay, dọc theo sông Mun. Chân Lạp, quốc gia Khmer Ấn Độ hóa đầu tiên tiếp giáp với vùng Trung lưu Mekong về phía Đông giữa Champassak và đặc biệt là Kraccs”. Chân Lạp theo sông Mekong “tiến chiếm Phù Nam vào khoảng năm 550 SCN”⁷⁵.

⁷³ Janice Stargardt (1986), *Hydraulic Works and South East Asian Politics*. In *Southeast Asia in the 9th to 14th centuries*, Canberra, Australian National University, pp. 23, 25.

⁷⁴ Robert L. Brown (1996), *The Dvaravati Wheels of the Law and the Indianization of South East Asia*, Leiden, Brill, p. 43.

⁷⁵ Bernard Philippe Groslier (1985-86), *For a geographic history of Cambodia*, Seksa Khmer 8-9, p. 34.

D. G. E. Hall cho rằng người Phù Nam là Mã Lai, “thuộc chủng Mã Lai, và vẫn còn ở trình độ nhà nước bộ lạc trong buổi bình minh lịch sử”⁷⁶. D.G.E. Hall không ủng hộ quan điểm cho rằng người Phù Nam, mà sử liệu Trung Quốc ghi lại, là người nói tiếng Nam Đảo trước khi trở thành Khmer vào thế kỷ VI. Trong khi đó, K.R. Hall khẳng định rằng các mô tả của sử liệu Trung Quốc tối thiểu cũng cho thấy sự hiện diện của người Nam Đảo tại Phù Nam và dọc ven biển về phía Nam, vì năm 240 người Trung Quốc “*đã tâu trình Hoàng đế rằng quyền lực của Phù Nam trải rộng từ hạ lưu Châu thổ Mekong đến thượng nguồn bán đảo Mã Lai, bao gồm các dải đất hầu như chắc chắn thuộc về các lãnh thổ thương mại của người nói tiếng Nam Đảo*”⁷⁷. K. R. Hall cũng khẳng định rằng các di chỉ khảo cổ học tại Óc Eo cho thấy con người đã cư trú tại vùng ven biển vào đầu thế kỷ I sau Công nguyên, đó là các nhóm săn bắt và đánh cá người Mã Lai, và “các cột hiến tế có chạm trổ phát hiện được ở đây chính là các yupas” ở Borneo “*đã chứng tỏ mối liên hệ văn hóa giữa Borneo và Phù Nam*”⁷⁸.

Thurgood, trong công trình nghiên cứu các ngôn ngữ Chăm, đã dẫn cả hai tác giả Halls và chuyên gia ngôn ngữ Nam Đảo Blust để hỗ trợ cho quan điểm coi Phù Nam thuộc ngôn ngữ Nam Đảo⁷⁹.

Một số học giả như G.E.Hall, Dcopic, I.Chcanov, Lương Ninh thì cho rằng cư dân Phù Nam thuộc về những người Nam Đảo (Malayo-Polinésien). Trong khi đó, có một số ý kiến khác cho rằng cộng đồng cư dân Óc Eo bao gồm nhiều tộc người nói bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau thuộc Nam Đảo (Malayo-Polinésien) và Nam Á (Môn-Khmer).

⁷⁶ D. G. E. Hall (1955), *A History of South-East Asia*, New York, St. Martin's Press, p. 25.

⁷⁷ Kenneth R. Hall (1985), *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, Honolulu, University of Hawaii Press, p. 38

⁷⁸ Kenneth R. Hall (1985), *Sidd*, p. 40.

⁷⁹ Graham Thurgood (1999), *From Ancient Cham to Modern Dialects, Two Thousand Years of Language Contact and Change*, Honolulu, University of Hawaii, p. 17

Vào thời đại kim khí, vài trăm năm trước Công nguyên, đã có những giao lưu hai chiều giữa các tộc người ở Ấn Độ (trang sức bằng đá và thủy tinh...) và Đông Nam Á (riêu có mỏ...) bằng đường biển vượt qua Ấn Độ Dương và vịnh Thái Lan. Qua đó, một số mặt biểu hiện của văn hóa Ấn Độ, sau nhiều thế kỷ tiếp xúc đã dần du nhập vào các dân tộc đất liền và hải đảo vùng vịnh Thái Lan, gồm cả châu thổ sông Cửu Long (nghề chế tác thủy tinh...). Có thể nói, đây là những yếu tố hàng hải viễn dương và hoạt động thương nghiệp, đã được phát huy ở mức độ cao thời Óc Eo⁸⁰.

Theo kết quả nghiên cứu cổ nhân học kết hợp với những miêu tả trong thư tịch cổ thì chủ nhân chủ yếu của vương quốc Phù Nam có thể là người Indonésien hay cư dân thuộc các nhóm tộc người thuộc ngôn ngữ Nam Đảo (Malayo - Polinésien). Vào thời cổ đại, người Nam Đảo sống trên vùng ven biển và hải đảo Đông Nam Á vốn quen sông nước và thành thạo nghề di biển. Nhưng cần lưu ý, cộng đồng cư dân nước Phù Nam cũng như các quốc gia Đông Nam Á đều mang tính đa tộc người, do đó, ngoài các tộc người nói tiếng Nam Đảo chủ yếu sống ở vùng ven biển và hải đảo, còn những nhóm tộc người khác. Phía Bắc vương quốc Phù Nam, ít nhất từ thời Tùy đã có thuộc quốc Chân Lạp mà cư dân thuộc ngôn ngữ Môn - Khmer. Nằm trên vùng giáp ranh giữa hai ngôn ngữ Môn - Khmer và Nam Đảo, rất có thể trên địa bàn của vương quốc Phù Nam đã có những nhóm cư dân Môn - Khmer cổ sinh sống và có sự cư trú xen kẽ giữa các nhóm tộc người thuộc hai ngữ hệ trên⁸¹.

Xã hội

Việc xác định thành phần nhân chủng của nước Phù Nam (không phải đế quốc Phù Nam) sẽ tạo điều kiện cho việc nhận định các đặc trưng của xã hội Phù Nam.

⁸⁰ Võ Sĩ Khải (1988), 'Văn hóa khảo cổ và tiến trình lịch sử đất Gia Định', *Địa chí Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB TP Hồ Chí Minh, tr. 109.

⁸¹ Phan Huy Lê (2008), "Thử nhận diện nước Phù Nam qua tư liệu thư tịch và khảo cổ học", trong *Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học nhân kỷ niệm 60 năm phát hiện văn hóa Óc Eo (1944-2004), NXB Thế Giới, tr. 244-245.

Sử sách Trung Quốc cho biết người Phù Nam “*da đều xấu đen, búi tóc, khỏa thân, chân đất*”⁸², “*xõa tóc và không biết may quần áo*”⁸³. Chính sử Trung Quốc còn cho rằng nước này chỉ biết lấy vải quần người sau khi Khang Thái và Chu Ứng than phiền với Phạm Tầm, quốc vương Phù Nam khi ấy rằng: “*Trong nước này thì thực là đẹp, nhưng cách ăn mặc hở hang như thế thật quái lạ*”⁸⁴. Trang phục đơn giản, mặc kiểu áo chui đầu là chính, đàn ông đóng khố, phụ nữ mặc váy, ở trần, trang sức là các vòng đeo tay, đeo cổ, khuyên tai (kiểu trang phục này rất giống với các dân tộc Gia Rai, Ê đê của nhóm Malayo - Polinécien và Mạ, Stiêng của nhóm Môn Khmer,...). Người Phù Nam phần lớn ở nhà sàn mà dấu vết còn khá rõ trong các di tích thuộc văn hóa Óc Eo (khu di tích Óc Eo - Ba Thê, khu di tích Gò Tháp,...). Năm 2004, đã tìm ra dấu vết của một ngôi nhà sàn 1.750 năm tuổi của cư dân Óc Eo ở ấp Nhơn Thành, xã Nhơn Nghĩa, Châu Thành A, Thành phố Cần Thơ. Lúc ban đầu còn nghi về chức năng của những cây cột này. Chúng có thể là những chiếc cọc đóng xuống sông để neo thuyền bè hay cọc dáy để giăng lưới. Nhưng qua hai đợt khai quật với hơn 30 chiếc cọc được tìm thấy, trong đó có những chiếc có lỗ mộng được đục rất chuẩn, rõ ràng đây là những chiếc cột nhà có chỗ gắn với các kết cấu ở bên trên. Từ khoảng cách hai chiếc cọc có lỗ mộng cùng hướng có thể nhận biết khẩu độ của một gian nhà là 6,4m. Điều này phản ánh mỗi gian nhà của cư dân Óc Eo - Phù Nam tương đối rộng rãi. Vì người Phù Nam thường sống trên sông nước nên nhà của họ có hệ thống cọc sàn rất chắc chắn để chống chọi với bão lũ. Trong khi phần mái trên có lẽ sơ sài, lợp lá của loại cây dài 8, 9 thước (lá dừa nước) như ghi nhận trong thư tịch cổ Trung Quốc⁸⁵.

Về văn hóa tinh thần, cư dân Phù Nam thờ da thần, tín ngưỡng thờ đá, thờ lửa. Ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ rõ nét

⁸² Theo *Tấn thư* - Nguyễn Hữu Tâm (2008), Sdd, tr. 267.

⁸³ Theo *Lương thư* - Nguyễn Hữu Tâm (2008), Sdd, tr. 274.

⁸⁴ Theo *Lương thư* - Nguyễn Hữu Tâm (2008), Sdd, tr. 275.

⁸⁵ Theo *Nam Tề thư* - Nguyễn Hữu Tâm (2008), Sdd, tr. 271.

trong việc cư dân Phù Nam vừa sùng bái đạo Hindu vừa tín ngưỡng Phật giáo. Phù Nam là một trong các quốc gia ít ỏi ở khu vực Đông Nam Á đã sớm có chữ viết. Chữ Phạn đã trở thành văn tự sử dụng phổ biến trong triều đình và tôn giáo. Nhiều minh văn, bia đá của Phù Nam cho thấy chữ Phạn đã được sử dụng khá thành thục và uyển chuyển.

Về tổ chức xã hội, vương quốc này là một tập hợp nhiều tộc người, nhiều tiểu quốc. Lúc hưng thịnh, ngoài khu vực trung tâm ở châu thổ hạ lưu đồng bằng sông Cửu Long (có thể có Na Phạt Na - Óc Eo-Ba Thê, An Giang; tiểu quốc “Chinh phục từ đầm lầy” - Gò Tháp, Đồng Tháp; tiểu quốc Cát Tiên và Angkor Borei, Takeo), còn có các tiểu quốc lệ thuộc như Đô Côn, Cửu Trĩ, Diên Tôn, Kim Lân... cả thảy hơn 10 nước⁸⁶. Nhà vua cũng đặt ra các thứ thuế có thể bằng hiện vật kể cả tiền tệ.

Hiện nay, chưa tìm thấy các bộ luật thành văn của Phù Nam. Tuy nhiên, có thể tìm thấy một số đoạn ghi chép về luật pháp của người Phù Nam do thư tịch của Trung Hoa ghi lại. Trong “Thập Nhị lục sử” của Trung Hoa có nhiều bộ sử ghi chép về những luật tục này tuy tiêu tiết có khác nhau nhưng cơ bản là phản ánh được tình hình pháp luật của vương quốc Phù Nam. Tuy nhiên, những ghi chép của sử giả Trung Hoa cũng chỉ có thể phản ánh được luật pháp của vùng đất của tông chủ Phù Nam chứ không thể là của cả đế quốc Phù Nam rộng lớn.

Theo đó, Nam Tề thư cho biết: *“Tục nước họ không có lao tù. Mỗi khi có việc kiện tụng thì đem nhĩn vàng, trính gà bỏ vào nước sôi, sai người bị tình nghi thò tay vào vớt ra. Lại nung đồ dây xích, bảo người ấy cầm lấy bước đi bảy bước. Người nào thực có tội thì tay bị bỏng, người vô tội thì không can gì. Lại đem người bị nghi quăng xuống nước. Người nào quả là ngay thẳng thì không bị chìm, người gian dối thì bị chìm ngay”*⁸⁷.

⁸⁶ Theo Lương thư - Nguyễn Hữu Tâm (2008), Sdd, tr. 274.

⁸⁷ “Nam Tề Thư, quyển 58, Liệt truyện 39, trích từ “Nhị thập lục sử” - Nguyễn Hữu Tâm (2008), Sdd, tr. 271.

Ngoài ra, *Lương thư* còn cho biết: “Ở khe, ngòi trong thú đô lại có nuôi cá sấu, ngoài công thành có chuồng nuôi thú dữ. Người nào có tội thì bị quăng cho cá sấu và thú dữ ăn thịt. Nếu cá sấu và thú dữ không ăn thịt thì người ấy không có tội, ba ngày sau sẽ được thả... Kiêu Trần Như thay đổi pháp độ trong nước, theo quy chế của nước Thiên Trúc”⁸⁸.

Từ những ghi chép của cổ sử Trung Hoa chưa giúp hình dung được những tính chất của luật pháp Phù Nam. Tuy nhiên, có thể thấy những ghi chép này của sử thần Trung Hoa được thực hiện vào khoảng thế kỷ thứ V-VI khi mà nhà nước Phù Nam đã đạt đến đỉnh cao của mình. Những thành tựu về kinh tế, văn hóa khác khiến chúng ta nghĩ đến vì sao nhà nước Phù Nam vẫn duy trì những luật tục như thế. Sử liệu Trung Hoa cũng cho biết một số mặt của pháp luật Phù Nam như việc chịu ảnh hưởng của tôn giáo qua việc “người nghi có tội thì trước hết phải trai (ăn chay) giới 3 ngày”⁸⁹ và sự thay đổi pháp độ của Kiêu Trần Như theo quy chế của Thiên Trúc. Chi tiết này cho thấy, do những đợt tiếp xúc mạnh với văn minh Ấn Độ dưới sự trị vì của các dòng vua Ấn Độ hoặc do các ông vua Phù Nam mong muốn vị trí của mình giống như vua ở Ấn Độ, cho nên luật pháp Phù Nam đã chịu ảnh hưởng của luật pháp Ấn Độ. Tuy sử liệu chưa cho biết nhiều về vấn đề này nhưng đây có thể là một giả thuyết có cơ sở nếu đặt văn minh Phù Nam trong dòng chảy Ấn Độ hóa trong khu vực bấy giờ cũng như sự trị vì của các dòng vua có nguồn gốc từ Ấn Độ.

1.3. Ảnh hưởng của Ấn Độ đến Phù Nam qua nghệ thuật điêu khắc

Vào khoảng thế kỷ VI trước Công nguyên, tại Ấn Độ xuất hiện các quốc gia cổ đại đầu tiên và Phật giáo ra đời thay thế thời kỳ Vệ Đà (Vedas). Các quốc gia lúc bấy giờ bao gồm

⁸⁸ “*Lương thư*” quyển 54 - Nguyễn Hữu Tâm (2008), Sdd, tr. 275.

⁸⁹ “*Lương thư*” quyển 54, Liệt truyện 48, Chư di, trích từ “*Nhị thập lục sử*”. tr. 465-471 - Nguyễn Hữu Tâm (2008), Sdd, tr. 275.

Gandhara, Kamboja, Assaka, Vatsa, Avanti, Shurasena, Chedi, Malla, Kuru, Panchala, Matsya, Vajji, Anga, Kashi, Kosala và Maghada⁹⁰. Trong quyển *Lịch sử thế giới cổ đại*, các học giả cũng cho rằng từ thế kỷ VI trước Công nguyên, ở Ấn Độ, từ những công xã cổ xưa, hàng loạt tiểu quốc đã hình thành trên đôi bờ sông Hằng. Một số tiểu quốc chỉ là một bộ lạc, một số khác xây dựng trên cơ sở liên minh của hai bộ lạc. Bộ máy nhà nước do vua đứng đầu. Kinh đô là một thành thị cổ, trung tâm của quốc gia, là nơi có vua, các quan và tầng lớp, cư dân làm nghề thủ công và buôn bán⁹¹. Trong đó, vương quốc Kamboja và Gandhara tọa lạc ở lưu vực sông Ấn (Indus River), kinh đô là Taxila, các vương quốc khác ở lưu vực sông Hằng (Ganga River). Các vương quốc thôn tính lẫn nhau, khoảng thế V trước Công nguyên chỉ còn lại bốn nước: Kashi, Kosala, Vrijis và Magadha. Trong bốn nước này, Magadha hùng mạnh hơn cả và nhanh chóng làm bá chủ ở khu vực này⁹². Tuy nhiên, các nhà sử học cho rằng lịch sử Ấn Độ cổ đại bắt đầu từ triều đại Maurya (321-180) trước Công nguyên⁹³. Triều đại Maurya đánh dấu nhiều sự kiện chính trị quan trọng, sự phát triển của xã hội và văn hóa trong triều đại này đã để lại nhiều dấu ấn cho sự phát triển trong xã hội Ấn Độ cổ đại. Chính triều đại Maurya đã thống nhất các tiểu vương quốc Ấn Độ, làm cho văn hóa và tôn giáo Ấn Độ cổ đại, đặc biệt là Phật giáo trở nên rực rỡ và lan tỏa sự ảnh hưởng của văn hóa này đến nhiều nước trong khu vực. Có thể nói, vào thời đại Maurya, Ấn Độ đã xuất hiện nhiều giáo phái cùng với sự phát triển của Phật giáo và Kỳ Na giáo (Buddhism và Jainism). Tác phẩm *Arthashastra* của Kautilya đề cập đến một số thần ở các đền, trong đó thần Shiva và Samkarshana là thần trung tâm của đền bách thần Bà La Môn giáo. Một số thần khác có hình dạng giống như Shri-Lakshmi (vợ của thần Vishnu), thần Herakles giống như thần Krishna sau

⁹⁰ D.N Jha (1997), Sdd, tr. 41.

⁹¹ Lương Ninh (2009), *Lịch sử thế giới cổ đại*, NXB Giáo Dục, Hà Nội, tr. 95.

⁹² Lương Ninh (2009), Sdd, tr. 97.

⁹³ K.Antonova, G.Bongard-Levin, G. Kotovsky (1979), *A History of India*, tr. 82.

này. Tư tưởng hữu thần của Kautilya về sau trở nên phổ biến rộng khắp không những trên đất nước Ấn Độ mà còn lan tỏa ra các quốc gia lân cận. Nghệ thuật điêu khắc lúc bấy giờ đã đạt được trình độ khá cao. Vua Ashoka đã cho xây dựng nhiều bia khắc chỉ dụ trên khắp đất nước Ấn Độ. Quốc huy Ấn Độ ngày nay được lấy ý tưởng từ đầu cột sư tử khắc chỉ dụ của Ashoka ở Sarnath⁹⁴.

Trong tiến trình lịch sử của Ấn Độ cổ đại, từ thế kỷ I đến thế kỷ XII, Ấn Độ trải qua các giai đoạn thăng trầm, ảnh hưởng không nhỏ đến xã hội, văn hóa và nghệ thuật, đặc biệt nghệ thuật điêu khắc ở Ấn Độ. Nghiên cứu nghệ thuật điêu khắc Ấn Độ cổ đại từ thế kỷ I đến thế kỷ XII không thể không đề cập đến văn hóa, xã hội và tôn giáo lúc bấy giờ, đây là những yếu tố tác động đến nghệ thuật nói chung và nghệ thuật điêu khắc nói riêng. Giai đoạn từ thế kỷ I đến thế kỷ VII, xã hội Ấn Độ đang chuyển mình từ công xã thị tộc sang nhà nước chuyên chế và xã hội phong kiến sơ kỳ. Giai đoạn từ thế kỷ VII đến thế kỷ XII đánh dấu giai đoạn đầu của thời đại Trung cổ trong lịch sử Ấn Độ và chế độ phong kiến ở Ấn Độ. Trong giai đoạn này, Ấn Độ bị chia rẽ và chứng kiến sự xâm lược của ngoại bang. Nhiều tiểu quốc hình thành và giao chiến lẫn nhau. Đặc biệt là sự lớn mạnh của các tiểu quốc ở Trung và Nam Ấn tạo nên thế đối kháng với các vương quốc ở miền Bắc Ấn Độ. Có thể nói, từ thời văn minh Harappa cho đến thế kỷ V, hay từ triều đại Maurya đến triều đại Gupta, lịch sử Ấn Độ chủ yếu tập trung ở miền Bắc.

Nhà sử học Anjana Mothar Chandra trong quyển *5000 Năm lịch sử và văn hóa Ấn Độ* nhận định rằng mỹ thuật Ấn Độ, vào giai đoạn Đồ đá giữa, có hình thức nghệ thuật điêu khắc đá đơn giản; vào giai đoạn Đồ đá mới, con người biết làm đồ gốm và các hình người và thú cũng được điêu khắc. Từ đó, mỹ thuật đã nở rộ trong mỗi vùng miền của Ấn Độ với phong cách đặc trưng và đặc biệt phát triển dưới ảnh hưởng của lịch sử và tôn giáo.

⁹⁴ DD Kosambi (2008), *The Culture and Civilization of Ancient India in Historical Outline*, tr. 165.

Nghệ thuật điêu khắc Ấn Độ, từ thế kỷ I đến thế kỷ XII, có thể chia ra làm hai giai đoạn: (1) từ thế kỷ I-VII và (2) từ thế kỷ VII-XII, trong đó mỗi giai đoạn có những đặc điểm phát triển riêng, nhưng nhìn chung các giai đoạn đều kế thừa và phát huy những đặc điểm văn hóa nghệ thuật truyền thống.

Nghệ thuật điêu khắc Ấn Độ thế kỷ I-VII

Đây là giai đoạn mà xã hội Ấn Độ có nhiều biến chuyển từ thị tộc sang xã hội phong kiến đầu tiên. Trong giai đoạn này, Ấn Độ cổ đại xuất hiện những triều đại nửa phong kiến: Kushanas, Satavahanas trong đó Gupta nổi bật, ảnh hưởng lớn đến chính trị, tôn giáo, kinh tế và có nhiều đóng góp trong văn học nghệ thuật của Ấn Độ, đặc biệt là nghệ thuật điêu khắc.

Sau khi triều đại Maurya sụp đổ, Ấn Độ rơi vào tình trạng loạn lạc, nhiều lãnh địa và cát cứ xuất hiện trên khắp tiểu lục địa này; mặt khác, người Hy Lạp lăm le sang xâm lấn bờ cõi. Gandhara, Arachosia và một số vùng của Punjab, miền Tây Bắc Ấn Độ bị người Hy Lạp chiếm đóng và thành lập vương triều Hy Lạp ở đó. Một trong những vua Hy Lạp nổi bật là Menander hay còn gọi là Milinda sau khi chiếm vùng Tây Bắc Ấn Độ đã mở rộng lãnh thổ đến miền Đông Ấn và Pataliputra, lúc này là thủ đô của vương quốc Shungas. Khoảng thế kỷ I trước Công nguyên, người Shakas từ Trung Á đã chiếm Gandhara lập nên triều đại Shakas ở Tây Bắc Ấn Độ. Triều đại này mở rộng lãnh thổ đến thung lũng Swat và Kashmir. Như vậy, Ấn Độ vào khoảng thế kỷ I trước Công nguyên trong tình trạng bất ổn định, loạn lạc, nhiều tiểu vương quốc xuất hiện, đặc biệt là sự xuất hiện các vương triều nước ngoài như Hy Lạp và Shakas mà nhiều học giả gọi là triều đại Ấn Hy (Indo-Greek) hay Ấn-Shakas. Điều này đã ảnh hưởng đến mỹ thuật Ấn Độ cổ, đặc biệt là nghệ thuật điêu khắc.

Vào đầu thế kỷ I, Ấn Độ lại bị người Parthian ở Tây Á đánh chiếm vùng Gandhara và lập nên triều đại Ấn-Parthian (Indo-

Parthian). Ở Kabul (Tây Bắc Ấn Độ), vương quốc Kushana hình thành. Vương quốc này mở rộng lãnh thổ đến Banaras, Đông Ấn, và Sanchi, Nam Ấn. Trong công trình nghiên cứu văn hóa và văn minh của Ấn Độ cổ đại DD Kosambi, trong tác phẩm *The Culture and Civilization of Ancient India in Historical Outline*, khẳng định: Vương triều Kushana thành lập vào năm 78 trước Công nguyên và cai trị ở Bắc Ấn đến thế kỷ III sau Công nguyên⁹⁵. Bên cạnh đó, trong tác phẩm “*A History of India*”, K. Antonova cho rằng triều đại Kushana khởi đầu đánh chiếm Bactria ở Trung Á vào thế kỷ II trước Công nguyên⁹⁶. Theo nguồn tài liệu Trung Quốc, Kushanas (Quý-sương) vốn là một nhánh của thị tộc Kuei-shuang (Nhục-chi) ở Trung Á đã đánh chiếm Bactria từ tay người Hy Lạp. Bactria lúc bấy giờ đã hình thành mô hình nhà nước, có nền văn hóa rục rờ. Người Bactria đã có chữ viết, một loại chữ Hy Lạp. Người Kushana thừa hưởng văn hóa có sẵn của người Bactria. Tuy nhiên, vào triều đại Kushana vẫn còn nhiều bộ lạc du mục. Theo nhà sử học K. Antonova, triều đại Kushana mở rộng lãnh thổ đến Varanasi và vùng đồng bằng châu thổ sông Ấn (Indus). Dưới thời vua Kujula Kadphises (Khâu-tựu-khích), triều đại Kushana bao gồm vùng Kashmir và một số vùng của Parthia. Nhiều đồng tiền của triều đại Kushana được tìm thấy ở đó cho thấy sự có mặt của triều đại này. Một số đồng tiền khắc hình Hermaeus (vua Hy Lạp) ở một mặt, mặt còn lại mang hình vua Kadphises; một số đồng tiền khác chỉ mang hình vua Kadphises và khắc chữ Kharoshthi; nhiều đồng tiền khác mang hình thần Shiva hay bò thần (Nandin). Điều này cho thấy rằng trước khi người Kushana đến, Bactria đã có nền văn hóa phát triển, có tiền đồng và có mỹ nghệ, đặc biệt là nghệ thuật điêu khắc (khắc chữ và hình); triều đại Kushana đã kết hợp văn hóa truyền thống bản địa Ấn Độ và văn hóa Hy Lạp tạo nên văn hóa Kushana đặc sắc và đa dạng.

⁹⁵ DD Kosambi (2008), *The Culture and Civilization of Ancient India in Historical Outline*, p. 11.

⁹⁶ K. Antonova, G. Bongard-Lévin, G. Kotovskiy (1979), *A History of India*, p. 117.

Ngoài ra, nhiều tiền đồng khắc hình các thần Ấn Độ, thần Hy Lạp và thần của phái thờ lửa (Báí Hòa giáo). Nhiều học giả xác định niên đại của triều đại Kanishka khác nhau như vào khoảng năm 78, 103, 110, 144, 248 và thậm chí 278⁹⁷. Đặc biệt, vua Kanishka rất ủng hộ Phật giáo và có nhiều đóng góp cho sự phát triển của tôn giáo này. Vua Kanishka tổ chức kỳ kết tập Phật giáo lần 4 làm nền tảng cho sự phát triển của Phật giáo Đại thừa (Mahayana), gửi các đoàn truyền giáo đến các nước Tây Á, Trung Á và Trung Quốc, cho xây dựng nhiều tháp xá lợi Phật ở Peshawar⁹⁸. Thời đại Kanishka đánh dấu sự chuyển mình của Phật giáo bằng sự kiện 18 bộ phái của Phật giáo ra đời và sự phân chia giáo hội lần thứ hai⁹⁹. Tuy có nhiều bộ phái như vậy, Phật giáo được chia ra làm hai nhánh: Phật giáo Tiểu thừa (Hinayana) và Đại thừa (Mahayana).

K. Antonova, trong tác phẩm “*A History of India*”, cũng công nhận Kanishka là tín đồ trung thành của Phật giáo, tuy nhiên, Kanishka đã áp dụng chính sách dung hợp giữa các tôn giáo. Do đó, các tôn giáo, Phật giáo, Bà La Môn giáo và Kỳ Na giáo đều thịnh vượng và làm cho triều đại Kushana dưới thời Kanishka có nền văn hóa phong phú. Một mặt, văn hóa truyền thống bản địa được gìn giữ và phát huy, mặt khác có sự tiếp biến văn hóa Hy Lạp. Vì vậy, kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc trong triều đại này mang đậm phong cách Hy Lạp. Sự đa dạng văn hóa của Kushana được thể hiện ở các đền bách thần, nơi mà chúng ta có thể tìm thấy sự hiện diện của các thần như thần Mithras, nữ thần Ardoksho, thần mặt trăng (Mao), thần chiến tranh (Verethragna) và thần tối cao (Ahuramazda) của người Iran; bên cạnh đó còn có các thần Hephaestus, Selene, Helios, và Hercules của Hy Lạp, cùng với các thần truyền thống của Ấn Độ như Shiva, Mahasena và Skandakumara.

⁹⁷ K. Antonova, G. Bongard-Levin, G. Kotovskiy (1979), *A History of India*, p. 118.

⁹⁸ DN Jha (1997), *Ancient India*, p. 75.

⁹⁹ DN Jha (1997), Sdd, tr. 87. Sự phân chia Giáo hội lần thứ nhất là sau khi Phật nhập Niết Bàn 100 năm Giáo hội bị phân chia thành hai phái là Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ. 137 năm sau Phật Niết Bàn Giáo hội lại phân chia thành 18 bộ phái.

Trong tác phẩm *A History of India*, Hermann Kulke cũng đề cập đến tiền đồng thời đại Kanishka mang hình ảnh các thần của Hindu giáo, Phật giáo, Ba Tư và cả Sumerian-Elamite. Dưới thời Kanishka, nghệ thuật điêu khắc rất phát triển, đặc biệt là nghệ thuật Phật giáo. Kanishka ủng hộ hai trường phái nghệ thuật nổi tiếng lúc bấy giờ: Gandhara và Mathura. Kanishka được so sánh với những ông vua theo Phật giáo vĩ đại như Ashoka, Menander và Harsha. Kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc Ấn Độ cổ đại xuất hiện và phát triển từ nhu cầu tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo. Với công trình nghiên cứu nghệ thuật Ấn Độ cổ, trong tác phẩm "*The Penguin History of Early India from the Origins to AD 1300*", nhà sử học lỗi lạc Romila Thapar cho rằng mỹ thuật, đặc biệt là kiến trúc và điêu khắc xuất hiện từ những nhu cầu Phật giáo¹⁰⁰. Nhiều công trình kiến trúc Phật giáo như tu viện, chùa, giảng đường phục vụ cho mục đích sinh hoạt tôn giáo được xây dựng với sự ủng hộ về tài vật bởi các thương nhân giàu có, nghệ nhân, chủ điền, các tín đồ và sự bảo trợ của vua quan. Chữ khắc cũng phát triển để kể những câu chuyện về cuộc đời đức Phật và tiền thân của Ngài (Jataka) gắn liền với những thông điệp qua những câu chuyện đó, hoặc ghi lại những công trình đóng góp của các mạnh thường quân.

Vào thời đại Maurya, sự xuất hiện hàng loạt các bia khắc chỉ dụ của Ashoka được bắt nguồn từ sự tín ngưỡng và sùng đạo của Ashoka. Ngoài ra, Phật giáo có những ngày tập hợp các tín đồ để thuyết pháp và cầu nguyện nên cần những tòa nhà lớn. Kích cỡ tòa nhà cho thấy quyền lực và uy thế của đối tượng làm nên nó. Điều này có thể giải thích cho sự xuất hiện của các đền lớn và nguy nga. Nguồn gốc của các đền có thể khởi nguồn từ sự tôn thờ xá lợi đức Phật. Mô đất có hình bán cầu được xây dựng để chôn cất xá lợi của đức Phật hay các vị thánh tăng. Xá lợi được xem như sự hiện diện của đức Phật hay người được tôn kính, do đó đều trở thành đối tượng thờ cúng lúc bấy giờ. Các nhà sử học

¹⁰⁰ Romila Thapar (2002), *The Penguin History of Early India*, p. 263.

cho rằng khi Phật giáo Đại Thừa (Mahayana) ra đời và phát triển vào thế kỷ III trước Công nguyên qua các thời đại như Sungas, Sakas, Kushana, Satavahanas và đạt đến đỉnh cao vào triều đại Gupta (thế kỷ IV-VI), nghệ thuật điêu khắc thánh tượng ở Ấn Độ cổ đại xuất hiện.

Nhà sử học K.Anotnova cho rằng nghệ thuật điêu khắc và việc thờ thánh tượng đầu tiên bắt nguồn từ Phật giáo Đại Thừa (Mahayanism), sau đó trở thành một phong tục không thể thiếu đối với tất cả tôn giáo, trong đó Hindu giáo và Kỳ Na giáo cũng lấy ý tưởng thờ thánh tượng từ Phật giáo. Một học giả khác, L.M. Joshi, cũng thừa nhận việc thờ thánh tượng trong Hindu giáo phát triển sau Phật giáo Đại Thừa (Mahayanism). Nhà sử học Ấn Độ, Romesh Chander Dutt, trong quyển *Epochs of Indian History* cũng khẳng định kiến trúc Hindu giáo tồn tại thuộc giai đoạn Phật giáo Đại Thừa. Các công trình kiến trúc bằng đá trước giai đoạn Phật giáo chủ yếu là tường thành, cổng, cầu đường và đền đài. Ông còn khẳng định các cung điện hay tòa nhà lớn dành cho sinh hoạt tôn giáo bằng đá của Hindu giáo chưa được biết đến trước sự xuất hiện của Đại Thừa. Do đó, đền và thánh tượng của Hindu giáo chỉ xuất hiện sau khi các chùa và thánh tượng Phật giáo đã phát triển, đặc biệt là giai đoạn Đại Thừa Phật giáo (Mahayanism) ra đời¹⁰¹. Do đó, nghệ thuật điêu khắc Ấn Độ cổ đại còn được gọi là nghệ thuật Phật giáo. Nghệ thuật Phật giáo được chia ra làm hai giai đoạn: giai đoạn phi thánh tượng (Aniconic) và giai đoạn thánh tượng (Iconic)¹⁰². Giai đoạn phi thánh tượng khởi nguồn từ lúc đức Phật viên tịch đến thế kỷ I; giai đoạn thánh tượng từ thế kỷ I đến thế kỷ VI và tiếp tục phổ biến cho đến nay. Nhà sử học D.N.Jha cho rằng việc thờ cúng tượng Phật cùng với các nghi lễ, nghi thức và bùa chú xuất hiện vào khoảng thế kỷ I trước Công nguyên và thế kỷ I sau Công nguyên¹⁰³.

¹⁰¹ Romesh Chander Dutt (1980), *Epochs of Indian History*, p. 107.

¹⁰² <http://Wikipedia.Org>. Nghệ thuật Phật giáo

¹⁰³ D.N.Jha (1997), *Ancient India*, p. 88.

Một trong những tượng Phật có niên đại sớm nhất, vào thế kỷ I trước Công nguyên, được phát hiện ở Mathura, Ấn Độ. Đức Phật được chuyển thành một vị thánh của con người mà các tín đồ có thể cầu nguyện Ngài cứu giúp và ban phước lành và nhiều điều may mắn khác, điều này dẫn đến sự ra đời của bhakti (sự dâng cúng). Nghệ thuật điêu khắc cùng với kiến trúc và hội họa được sử dụng để truyền bá tư tưởng tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo và sau đó là Hindu giáo và Kỳ Na giáo.

Thời kỳ hưng thịnh của nghệ thuật điêu khắc Phật giáo đầu tiên bắt đầu vào thời đại Ashoka (268-232 trước Công nguyên). Trong giai đoạn đầu, các chủ đề Phật giáo được mô phỏng bằng các biểu tượng đa dạng: hoa sen (Padma) với đặc tính là không bị nhiễm bùn, và tinh khiết được sử dụng để tượng trưng cho Phật tính trong mỗi người; cội bồ đề (Bodhi Tree) có nghĩa là giác ngộ được sử dụng làm biểu tượng tượng trưng cho lúc đức Phật thành đạo dưới cội bồ đề; pháp luân (Dharmacakra) có hình bánh xe pháp tượng trưng cho Bát Chánh đạo hoặc Tứ Thánh đế và cũng là hình ảnh dùng để đánh dấu lúc đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên cho năm anh em Kiều Trần Như ở vườn Lộc Uyển; sư tử (simha) tượng trưng cho sự uy nghi, sức mạnh và nguồn gốc hoàng gia của Phật Thích Ca; và hình ảnh đèn (stupa) tượng trưng cho sự Niết Bàn của Phật. Nhà sử học Romila Thapar cho rằng thời kỳ đầu của nghệ thuật điêu khắc Ấn Độ chưa có sự xuất hiện của tượng Phật, sự hiện diện của Ngài được thể hiện qua những biểu tượng tượng trưng như con ngựa tượng trưng cho sự xuất gia của Ngài, cây Bồ đề tượng trưng cho sự giác ngộ, bánh xe tượng trưng cho bài thuyết pháp đầu tiên của đức Phật và tháp tượng trưng cho sự viên tịch của Ngài¹⁰⁴. Ngoài ra, cây cũng là đối tượng thờ cúng đầu tiên vào buổi bình minh của văn minh Ấn Độ vì cây được cho là nơi các thần linh ngự trị¹⁰⁵.

¹⁰⁴ Romila Thapar (2002), *The Penguin History of Early India*, p. 268.

¹⁰⁵ C.S. Vasudevan (2000), *Temples of Andhra Pradesh*, p. 14.

Giai đoạn từ thế kỷ I-VI, nghệ thuật điêu khắc Ấn Độ cổ đại phát triển mạnh và được đánh dấu là thời kỳ thánh tượng. Hình tượng đức Phật ở dạng người và tượng các Bồ tát của Phật giáo (Bodhisattva) xuất hiện với số lượng lớn. Nhà sử học L.M. Joshi khẳng định rằng với sự xuất hiện của Phật giáo Đại Thừa, hình tượng đức Phật trở nên đối tượng thờ cúng và tượng Phật được điêu khắc và tạo tác nhiều vô số vào khoảng đầu thế kỷ I. Tượng đức Phật có ba dạng: đứng, ngồi và nằm. Tượng Phật dạng đứng thể hiện sự uy nghi của Ngài, dạng ngồi chỉ sự thiền định và dạng nằm chỉ sự viên tịch của Đức Phật. Ngoài ra, các thần của Hindu giáo và các linh vật trong thần thoại của Hindu giáo như rắn thần (naga), chim thần (garuda), bò thần (nandin), khỉ thần (hanuman), v.v. cũng được các nghệ nhân Ấn Độ cổ đại tạo tác rất tinh vi và sắc sảo. Các thánh Tirthankara của Kỳ Na giáo cũng được điêu khắc trong giai đoạn này, đặc biệt các tượng Tirthankara dạng ngồi chân xếp bằng dạng thiền định, không mặc quần áo, rất phổ biến trong trường phái nghệ thuật Mathura. Thời kỳ thánh tượng là thời kỳ chuyển từ điêu khắc hình các vua Hy Lạp trên đồng tiền sang tượng điêu khắc các vua bằng hình người. Giai đoạn này vua được xem là thiên tử hoặc được phong thần. Mặc dù thuyết đa thần giáo xuất phát từ thời Vệ Đà (Vedas), Bà La Môn giáo chủ yếu tập trung vào các lễ nghi cúng tế.

Dưới sự ảnh hưởng của Phật giáo Đại Thừa, các giáo phái của Phật giáo và những tôn giáo khác, đặc biệt Bà La Môn giáo, có nhiều thay đổi tích cực. Các thần thời kỳ Vệ Đà như thần bóng tối (Varuna), thần ban ngày (Mitra), thần mưa (Indra), thần mặt trời (Surya), thần bão (Maruts), thần sấm sét (Rudra), thần gió (Vayu),... dần dần bị quên lãng mà thay vào đó là bộ tam thần: Brahman, Shiva và Vishnu, trong đó Brahman là thần Sáng tạo, Vishnu là thần Bảo vệ và Shiva là thần Hủy diệt. Qua thời gian, Shiva và Vishnu chiếm vị trí tối ưu trong tất cả các thần của Hindu giáo và dẫn đến sự ra đời của hai giáo phái: phái thờ thần Shiva và phái thờ thần Vishnu¹⁰⁶.

¹⁰⁶ DN Jha (1997), Sdd, tr. 89.

Theo truyền thuyết của phái thờ thần Shiva, Shiva có nguồn gốc từ thần Rudra của Rig-Veda và thần Murugan của Tamil. Tín ngưỡng phồn thực của người bản địa xuất hiện, đơn cử biểu tượng linga, yoni và bò thần (nandin) xuất hiện cùng với Shiva. Tín ngưỡng này đã có từ rất lâu có thể từ thời văn minh Harappa, sau đó, được đạo Bà La Môn phát triển. Khoảng kỷ nguyên đầu Tây lịch, Shiva xuất hiện dưới dạng linga. Vì vậy, với tín ngưỡng phồn thực, có thể giải thích được vì sao linga-yoni, Shiva với thân hình vạm vỡ, kêu gọi được tôn thờ bởi người Ấn Độ cổ đại; bên cạnh đó, động vật, cây cỏ, sông, núi, lửa, mưa,... đều mang tính thần thánh và là đối tượng tôn thờ của Bà La Môn giáo và về sau là Hindu giáo. Trong các linh vật, bò (nandin) là vật thiêng liêng nhất, kể đến là rắn (naga); đối với cây, cây đề và cây da là những cây thiêng liêng nhất. Theo nhà sử học K. Antonova, Shiva trong văn học Bà La Môn được ví như thần sấm sét (Rudra) của Vệ Đà (Vedic god). Tượng thần Shiva được điêu khắc ở hai trạng thái: dạng nhập định và dạng dang nhẩy múa. Shiva hiện thân như người khổ hạnh, dùng dầu lâu làm bát ăn, cổ đeo dầu lâu thay vì vòng hoa. Một số tượng khác, Shiva được thể hiện với sự dũng mãnh, mặc áo da cạp, tay cầm đinh ba, cung tên và cái búa. Shiva đại diện cho thần khổ hạnh và thần bảo vệ con người trong đời sống hàng ngày. Ngoài ra, Shiva rất phổ biến đối với người dân vùng núi và được xem như là chúa tể của núi rừng.

Giáo phái Shiva xuất hiện và phát triển qua các triều đại như Maurya, Shungas, Kushanas và Gupta. Trong triều đại Maurya, Magasthenes đã xem Shiva như thần Dionysius (thần rượu nho) của Hy Lạp. Về sau, Hindu giáo cũng vay mượn ý tưởng thờ thánh tượng nam thần phát triển cùng với các nữ thần trong quan hệ vợ chồng như Uma hay Parvati vợ thần Shiva, Lakshmi vợ thần Vishnu. Đặc biệt, giáo phái thờ thần Shiva rất phổ biến ở Nam Ấn; trong khi đó, giáo phái thờ thần Vishnu phổ biến ở Bắc Ấn. K.Antonova cho rằng hai giáo phái Shiva và Vishnu xuất hiện vào triều đại Maurya nhưng giáo phái Vishnu phát triển vào

triều đại Gupta. Vishnu xuất hiện đầu tiên dưới tên gọi Narayana, được tộc người bản địa ở Bắc Ấn đề cao. Vishnu được Bà La Môn giáo cho là vị thần có sức mạnh phi thường và là đấng sáng tạo (creator of the universe)¹⁰⁷. Về sau Narayana là một tên gọi khác của thần Vishnu, một biến thể của thần mặt trời. Vishnu và tất cả hóa thân của ông có nguồn gốc bản địa. Điều này làm cho tất cả các vị thần của Ấn Độ thuộc về giáo phái Vishnu. Một trong những hóa thân của thần Vishnu là thần Vasudeva, cùng với Vasudeva là chim thần (garuda), Vasudeva được các tộc người làm nông đặt niềm tin. Thần Krishna được cho là một hóa thân khác của Vishnu có tính cách tinh nghịch và đa tình. Ngoài ra, Vishnu được hóa thân trong các loài vật như lợn dực hoang không lồ cứu nhân loại khỏi sự nhấn chìm của dòng nước, cá và rùa. Sự xuất hiện của giáo phái Vishnu được đề cập trong nhiều tài liệu cổ của Ấn Độ. Đơn cử, Vasudeva được nhà văn phạm học, Panini, đề cập trong công trình văn phạm của ông như một người thuộc đẳng cấp Sát đế lợi (Kshatriya) anh hùng vào khoảng thế kỷ V-IV trước Công nguyên. Trong khi đó, Patanjali miêu tả Vasudeva như thần tối cao (Bhagavata). Megasthenes thừa nhận, Vasudeva như thần Heracles của Hy Lạp ở triều đại Maurya và rất phổ biến ở Mathura. Các bia khắc bằng tiếng Hy Lạp ở Besnagar xem Vasudeva như là thần tối cao trong các vị thần, cho thấy việc tôn thờ Vishnu không chỉ phổ biến đối với người dân Ấn Độ mà còn phổ biến đối với người Hy Lạp ở Tây Bắc Ấn. Vào khoảng thế kỷ I trước Công nguyên, việc tôn thờ Vishnu và hóa thân của ngài (Narayana, và Vasudeva) được sáp nhập thành một thần duy nhất, đó là Vishnu.

Một trong những đặc điểm làm Hindu giáo khác biệt với Bà La Môn giáo và các tôn giáo khác là Hindu giáo xem bộ ba thần (Brahman, Vishnu và Shiva) là ba ngôi một thể, hay tam vị nhất thể, hiện thân của đấng tối cao. Bà La Môn giáo phát triển theo thuyết hổ lốn với các đền bách thần chủ yếu dựa vào thuyết

¹⁰⁷ K.Antonova, G. Bongard-Levin, G. Kotovsky (1979), *A History of India*, tr. 144.

Bhakti vay mượn từ Phật giáo. Thuyết Bhakti cho rằng có mối liên hệ giữa một người và thần thánh được thông qua bằng sự dâng cúng và thuyết này đầu tiên được đề cập trong Bhagavad Gita. Trong khi Bà La Môn giáo đang trong giai đoạn chuyển mình, nghệ thuật Phật giáo đã rất phát triển. Các di tích nghệ thuật của giai đoạn này chủ yếu là các tháp xá lợi Phật, chùa và hang động.

Một trong những công trình trong giai đoạn này là quần thể tháp chùa trong hang động ở Karle (Bombay), trong đó diện là một trong những chùa hang lớn nhất của Ấn Độ với chiều dài là 38m, rộng 14m và cao 14m. Trong diện, có một tháp xá lợi và nhiều tượng điêu khắc bằng đá được tạc rất tinh vi. Ngoài tượng đức Phật còn có các tượng của các mệnh thường quân đã đóng góp xây dựng công trình. Cả quần thể tháp chùa được chạm khắc vào đá. Nghệ thuật điêu khắc rất phát triển cùng với kiến trúc, và điêu khắc trở nên một đặc điểm không thể thiếu trong kiến trúc Ấn Độ.

Nhiều trường phái nghệ thuật ra đời; trong tất cả các trường phái nghệ thuật, ba trường phái nghệ thuật nổi tiếng và chiếm ưu thế nhất lúc bấy giờ phải kể đến trường phái nghệ thuật Gandhara ở Tây Bắc Ấn, Mathura ở Bắc Ấn và Amaravati ở Nam Ấn. Ba trường phái nghệ thuật này chi phối trên toàn Ấn Độ và ảnh hưởng đến các nước trong khu vực Tây Á, Trung Á và Đông Nam Á, trong đó có Phù Nam.

Trường phái nghệ thuật Gandhara

Trường phái nghệ thuật Gandhara rất phát triển dưới triều đại Kushana và rất phổ biến ở vùng Tây Bắc Ấn Độ vào khoảng thế kỷ I trước Công nguyên đến thế kỷ III. Nhà sử học D.N Jha lại cho rằng trường phái này đạt đến đỉnh cao vào khoảng giữa thế kỷ I trước Công nguyên đến thế kỷ V¹⁰⁸. Giai đoạn này cũng là giai đoạn nghệ thuật Phật giáo phát triển. Nghệ thuật

¹⁰⁸ DN. Jha (1997), Sdd, tr. 93.

Gandhara không những rất phổ biến ở Tây Bắc Ấn Độ mà còn lan tỏa sự ảnh hưởng của nó đến vùng đồng bằng sông Ấn (Indus River). Nghệ thuật Gandhara còn được tìm thấy ở một số vùng như Sikri, Charasadda, Sahribahlol, và Taxila.

Gandhara từng là một trong những 16 quốc gia đầu tiên của Ấn Độ cổ đại với trung tâm là Taxila. Gandhara trở thành một trong những trung tâm giàu có nhất của đế quốc Achaemenid, về sau là trung tâm thương mại của triều đại Kushana. Tọa lạc ở gần cửa khẩu phía Tây Bắc Ấn Độ, Gandhara có nhiều cơ hội tiếp xúc với nước ngoài trong thời gian dài. Người dân ở vùng biên giới thường xuyên tiếp xúc với người Ba Tư, Hy Lạp, Sakas, Pathian và Kusanas và, ngược lại, những người này cũng đến và định cư ở đây nên việc giao thoa văn hóa và ngôn ngữ diễn ra là điều tất yếu. Điều này đã làm cho Gandhara trở thành khu vực đa văn hóa và đa ngôn ngữ. Do đó, nghệ thuật Gandhara bộc lộ khá rõ nét các yếu tố nước ngoài, đặc biệt yếu tố văn hóa Hy Lạp và La Mã cổ đại. Một số học giả cho rằng nghệ thuật Gandhara là công trình của người Ấn-Hy, một số khác lại cho rằng đây là nghệ thuật của nghệ nhân La Mã. Nhà sử học D.N. Jha cho rằng tượng đức Phật của nghệ thuật Gandhara có gương mặt của thần Apollo (thần của âm nhạc, thi ca, nghệ thuật, tiên tri, bắn cung, y học, mặt trời, ánh sáng, kiến thức), trong khi trang phục trong hình dạng áo choàng của La Mã (Roman toga). Tuy nhiên, có thể nhận thấy nghệ thuật Gandhara mang nhiều đặc điểm Hy Lạp bởi nghệ thuật Gandhara được các triều đại Ấn-Hy bảo trợ và khuếch trương. Các vua Hy Lạp như Sakas và Kanishka (triều đại Kushana) là những ông vua ủng hộ và khuếch trương cho trường phái này¹⁰⁹. Một trong những đặc điểm nổi bật của trường phái nghệ thuật này là kỹ thuật sử dụng trong điêu khắc được vay mượn từ Hy Lạp nhưng chủ đề mô tả là Ấn Độ, đặc biệt là đề tài Phật giáo, do đó, nghệ thuật Gandhara còn được gọi là nghệ thuật Ấn-Hy.

¹⁰⁹ D.N Jha (1997), Sdd, tr. 93.



Tượng Phật, thế kỷ I, Gandhara

Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/Ngh%E1%BB%87_thu%E1%BA%ADt_Ph%E1%BA%ADt_gi%C3%A0o

Trường phái nghệ thuật Gandhara trải qua hai giai đoạn phát triển. Giai đoạn đầu, Đức Phật được thể hiện bằng nhiều biểu tượng như cây Bồ đề, bánh xe pháp, dấu chân hoặc ngai vàng. Giai đoạn sau, Đức Phật được mô phỏng trong dạng hình nhân nhưng mang đậm nét châu Âu. Chất liệu sử dụng chủ yếu là đá cẩm thạch và vữa xtucô, các họa tiết ảnh hưởng Hy Lạp, gương mặt và đặc điểm trang phục của Ngài cũng thể hiện yếu tố Hy Lạp. Các tượng thần Ấn Độ như Yaksas, chim Garuda, và rắn Naga trong hình dạng của các thần Hy Lạp như Genii, Atlantis, Zeus, và Herakles. Đức Phật trong hình dạng của thần Apollo. Hoàng hậu Maya mang đặc điểm phụ nữ Hy Lạp. Tôn giáo là chủ đề chủ đạo sử dụng xuyên suốt: Đức Phật, Bồ Tát, câu chuyện về cuộc đời Đức Phật và chuyện tiền thân của Phật

(Jakata) được mô tả đặc sắc bởi trường phái này. Và chắc chắn nghệ thuật Gandhara chịu ảnh hưởng ít nhiều tư tưởng của Phật giáo Đại Thừa (Mahayana) trong thời kỳ này.

Các tác phẩm của nghệ thuật Gandhara bộc lộ đặc điểm vừa trừu tượng vừa hiện thực: lông mày và mắt của Đức Phật được mô phỏng khô cứng nhưng miệng và cằm được thể hiện khá rõ nét và mềm mại làm cho toàn bộ khuôn mặt thể hiện các đặc điểm không hài hòa. Tương tự, các tác phẩm điêu khắc bán thân của thần Hindu giáo và Phật giáo cũng thể hiện những đặc điểm trên; đặc biệt trường phái nghệ thuật này đã điêu khắc tượng đức Phật ngồi trên toà sen, cà sa đức Phật mặc kiểu Hy Lạp, râu chuỗi hạt xung quanh cổ mang đậm nét Hy Lạp, và những tượng bán thân Đức Phật với mái tóc xoắn thể hiện đặc điểm Unisa - Hy Lạp. Nổi bật trong các tượng của Phật giáo, tượng bán thân của Đức Phật khổ hạnh được các nghệ nhân Gandhara mô phỏng khá chi tiết với những xương sườn lộ ra bên ngoài, bụng gầy còm của người nhịn ăn, gương mặt nhăn nheo thể hiện sự khổ hạnh. Ngoài ra, còn có nhiều tượng bán thân của Đức Phật, Bồ Tát, và các thần Hindu giáo khác như Eka-Mukha Shiva-linga cũng được tìm thấy. Bên cạnh đó, phong nền theo truyền thống với chủ đề về cuộc đời Đức Phật được điêu khắc khá tỉ mỉ, đặc biệt miêu tả về giấc mơ của hoàng hậu Maya, Siddhartha di học, cuộc thi bắn cung, v.v. Về sau, do chịu ảnh hưởng văn hóa phương Tây, những phong nền dạng này dần dần ít đi, thay vào đó là cách trang trí phong nền bằng hình lá cây ô rô, các cảnh say sưa, chè chén, ... Nhân vật trung tâm, Đức Phật, có mái tóc xoắn, xoắn ốc, trên đầu có hào quang, mắt lồi và mở to, mũi thẳng, môi mỏng, mặt hơi vuông, tai dài và cong, áo mặc che phủ hai vai có nhiều nếp xếp. Nhà sử học J. Marshall cho rằng vòng hào quang là phát minh của Hy Lạp. Tuy nhiên, một học giả khác, Rosenfield, khẳng định vòng hào quang là đặc điểm của Kushana vì ông cho rằng chân dung của vua Kanishka ở Mathura được vẽ lần đầu tiên với vòng hào quang. Rosenfield

cũng chứng minh trên các đồng tiền của các triều đại từ Kushana đến Kushano-Sassana đều thể hiện các yếu tố siêu nhiên như vàng hào quang. Các Bồ Tát của Phật giáo cũng được tạo tác tương tự. Tượng Bodhisava đứng trên bệ hoa sen, đầu có búi tóc cao và hào quang, cổ đeo vòng hoa, áo dài và phủ toàn thân. Tuy nhiên, các tượng đức Phật bán thân được xác định thuộc triều đại Kushana mang đặc điểm Hy Lạp. Đơn cử, tượng bán thân ở Jhajjar thể hiện Đức Phật ngồi trên tòa sen, áo mặc theo kiểu Hy Lạp (sanghati) và vàng hào quang trên đầu bộc lộ rõ nét đặc điểm Hy Lạp. Ngoài ra, còn có các tượng Đức Phật bán thân được tìm thấy ở Kharkodda, Mahamoodpur, Gurgaon, và Brehamavas mang đặc điểm tương tự của nghệ thuật Gandhara. Đáng kể nhất là tượng Đức Phật bán thân không lồ ở Gurgaon mang đậm nét nghệ thuật Gandhara. Ngoài ra, các ngôi chùa được xây dựng theo kiến trúc Hy Lạp, nhiều pho tượng được sử dụng để trang trí ở các góc tháp, các viên ngọc thạch được điêu khắc khá tỉ mỉ. Đặc biệt, còn có những bức tượng nhỏ bằng đồng của thần Harporatc, Hy Lạp, cũng được điêu khắc sắc sảo.

Như vậy, trường phái nghệ thuật Gandhara chịu ảnh hưởng phần lớn nghệ thuật Hy Lạp từ phong cách nghệ thuật đến các đặc điểm biểu hiện trên gương mặt, thân hình và trang phục. Đức Phật, các Bồ tát và các thần của Hindu giáo mang đậm đặc điểm của thần Hy Lạp. Nhà sử học K. Anotova nhận định nghệ nhân của trường phái nghệ thuật Gandhara mang trái tim Ấn Độ nhưng có bàn tay Hy Lạp. Trường phái nghệ thuật Gandhara phát triển vào thời kỳ thánh tượng (thế kỷ I-VI) vì lúc này việc thờ thánh tượng dạng người ở Phật giáo và Hindu giáo rất phổ biến.

Trường phái nghệ thuật Mathura

Trường phái nghệ thuật điêu khắc Mathura phát triển đồng thời với trường phái nghệ thuật Gandhara, ở trung tâm Mathura, bang Utta Pradesh, miền Bắc Ấn Độ. Nghệ thuật Mathura kéo dài từ thế kỷ II trước Công nguyên đến thế kỷ XII. Nghệ thuật

Mathura có nhiều đóng góp trong lĩnh vực hoạt động nghệ thuật điêu khắc, nhất là vào triều đại Kushana và Gupta (khoảng thế kỷ I đến thế kỷ VI). Mathura là trung tâm kinh tế quan trọng của triều đại Kushana chỉ sau Purushapura. Nhà sử học Ram Sharan Sharma trong tác phẩm *Perspectives in Social and Economic History of Early India* cho rằng Mathura là trung tâm thương mại và thủ công mỹ nghệ quan trọng của Ấn Độ, giai đoạn Saka-Kushana, thế kỷ II¹¹⁰. Mathura phát triển kinh tế thương mại rất sớm, sản xuất hàng hóa để sử dụng trong nước và xuất khẩu. Bởi vì, Mathura có vị trí địa lý quan trọng nằm trên đường giao thông giữa Trung Á và Tây Bắc và đường biển phía Tây nối với bang Ujjain. Thương nhân đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của Mathura và đóng góp phần lớn vào sự phát triển nghệ thuật. Theo R.S. Sharma, thương nhân Mathura cũng là nghệ nhân, thợ điêu khắc, thợ mộc, thợ kim hoàn làm nên các sản phẩm thủ công độc đáo và đặc sắc tiêu biểu cho nghệ thuật Mathura. Tất cả đồ trang sức được thể hiện trong nghệ thuật điêu khắc như bông tai, vòng đeo tay, dây chuyền, kiềng, v.v. Các đồ gốm và sành như keo, lọ, hũ, bình đựng nước cũng được tìm thấy với số lượng lớn và thể hiện trình độ kỹ thuật cao so với thời kỳ trước. Điều này cho thấy Mathura rất phát triển về thủ công mỹ nghệ. Theo D.N Jha, nghệ thuật Mathura phát triển vào khoảng cuối thế kỷ I trước Công nguyên và được triều đại Kushana ủng hộ và khuếch trương¹¹¹. Nhà sử học K.Anotova trong tác phẩm *A History of India*, quyển 1 cũng cho rằng nghệ thuật Mathura phát triển dưới triều đại Kushana.

Nghệ thuật Mathura có nguồn gốc bản địa, phát triển độc lập với nghệ thuật Gandhara, và chịu ảnh hưởng phần lớn vào nghệ thuật trong thời đại Maurya. Ngoài các tượng điêu khắc về Phật giáo, Mathura còn điêu khắc các tượng người, chủ yếu là khắc

¹¹⁰ Ram Sharan Sharma (1995), *Perspectives in Social and Economic History of Early India*, tr. 223.

¹¹¹ D.N Jha (1997), *Sdd*, tr. 93.

tượng các vua chúa, những người giàu có đã ủng hộ xây chùa và tu viện. Nhiều tượng bán thân của các vua Kushana được phát hiện ở Mathura, trong đó có tượng điêu khắc về Kanishka không dấu, một trong những tượng điêu khắc đặc sắc được nhiều người biết đến đã chứng minh cho nhận định trên. Chất liệu sử dụng trong nghệ thuật Mathura chủ yếu bằng sa thạch đỏ. Đề tài chủ đạo về Tôn giáo: Phật giáo, Hindu giáo và Kỳ Na giáo. Đặc biệt, các Tirthankara của Kỳ Na giáo chiếm đa số trong nghệ thuật Mathura.



Tượng Phật, thế kỷ II, Mathura

Nguồn: <http://www.historydiscussion.net/history-of-india/the-mathura-school-of-art-during-kushnas-dynasty/2481>

Nghệ thuật Mathura trải qua hai giai đoạn phát triển. Giai đoạn đầu, Đức Phật được miêu tả bằng nhiều hình dạng. Vào giai đoạn này, Đức Phật được mô phỏng bằng hình đứng, cao lớn, hoặc bằng dạng người. Các tượng Phật dạng ngồi ở thời kỳ này cũng được tìm thấy. Đặc điểm nổi bật của nghệ thuật Mathura là mô tả Đức Phật với bờ vai rộng, ngực nở, đầu cao trọc và nhục kế (unisa) nhô cao trên đỉnh, gương mặt tròn, mắt mở to, môi dày, miệng mỉm cười, tay phải giơ lên với ấn cát tường, tay trái thả lỏng, trang phục gấp nếp bên vai trái, vai phải để hở; đặc biệt Đức Phật ngồi trên bệ sư tử, không phải trên tòa sen như ở trường phái Gandhara. Giai đoạn sau, từ thế kỷ II trở đi, hình tượng Đức Phật có búi tóc cao trên đỉnh đầu, và kiểu tóc này dần dần trở thành kiểu dáng chuẩn trong nghệ thuật Phật giáo. Một tượng Phật được tìm thấy ở Taxila mang phong cách nghệ thuật điêu khắc Mathura rất đặc sắc. Tượng có kích thước 13x12cm, bên trong lòng bàn chân có bánh xe Pháp luân, trên đầu có búi tóc cao, mắt mở nhìn xuống, mũi thẳng, tai dài và cong, gương mặt hơi tròn. Tay phải của tượng đưa lên dạng ban on, áo phủ vai trái, vai phải để hở. Hai bên tượng Phật có hai tín nữ thành kính dâng tràng hạt, phía trước bệ tượng có hai con sư tử với chất liệu tượng bằng sa thạch đỏ¹¹². Nghệ thuật Mathura bị ảnh hưởng phần nào bởi nghệ thuật Gandhara.

Ngoài ra, các thần của Hindu giáo và Kỳ Na giáo cũng được mô phỏng khá đặc sắc bởi các nghệ nhân của Mathura. Thần mặt trời Surya trong Hindu giáo được mô phỏng trong hình dạng áo dài đến gối có thắt lưng, một trang phục của người Hy Lạp cổ, giày ống cao, đầu hình chóp nón. Các hình tượng nữ nhân được điêu khắc nổi, ngực để trần đến eo, phần dưới mặc dhoti, một loại trang phục Ấn Độ. Các tượng này có sức quyến rũ đặc biệt với những đường nét hấp dẫn. Nghệ nhân Mathura còn tạo ra nhiều tượng nam và nữ rất đa dạng, thể hiện truyền thống nghệ thuật Ấn Độ cổ điển. Thêm vào đó, rắn Naga, nữ thần Saraswati, cũng như các thần Vishnu, Shiva, và Kartikeya trong Hindu

¹¹² www.giacngo.vn

giáo, thần Kubera có nguồn gốc Hy Lạp nhưng đã được Ấn hóa, các thánh Tirthankara của Kỳ Na giáo cũng được điêu khắc bởi các nghệ nhân trường phái nghệ thuật Mathura. Sự xuất hiện thần Kubera (Hy Lạp) trong nghệ thuật Mathura và các yếu tố nghệ thuật mang đặc điểm Hy Lạp cho thấy nghệ thuật Mathura vừa mang đậm phong cách nghệ thuật cổ điển, đồng thời vay mượn phong cách nghệ thuật Gandhara. Đặc biệt, nghệ thuật Mathura rất ưu đãi đối với Kỳ Na giáo. Các nghệ nhân Mathura đã điêu khắc những tấm dăng cúng bằng sa thạch đỏ mang hình ảnh của Tirthankara ngồi chéo chân trong tư thế thiền định; hình ảnh này rất phổ biến trong nhiều thế kỷ ở Ấn Độ.

Trường phái nghệ thuật Amaravati

Trong khi đó ở cao nguyên Deccan, vương quốc Satavahanas được thành lập và vươn tầm ảnh hưởng của nó đến Tamil Nadu. Triều đại này rất ủng hộ trường phái nghệ thuật Amaravati. Nghệ thuật Amaravati khá phát triển vào triều đại Satavahanas (khoảng thế kỷ I-III). Amaravati tọa lạc bên dòng sông Krishna, bang Andhra, Nam Ấn Độ. Đây là trường phái nghệ thuật của người Dravidian và là trường phái nghệ thuật bản địa. Đặc điểm điêu khắc của nghệ thuật Amaravati là khắc nổi. Chất liệu sử dụng chủ yếu bằng đá vôi xanh. Chủ đề về tôn giáo rất được ưa chuộng trong trường phái nghệ thuật này.

Cũng giống như nghệ thuật Mathura, Amaravati trải qua hai giai đoạn phát triển. Giai đoạn đầu, Đức Phật được mô tả bằng biểu tượng hình chữ Vạn 'Swastika', ngai vàng, dấu chân, và Bánh xe Pháp. Giai đoạn sau, Đức Phật được mô phỏng ở dạng người đứng trên bệ hoa sen. Tượng có đầu nổi cao dạng unisa, tai dài, mắt mở to, sống mũi thẳng, cằm tròn. Trên tượng có áo phủ vai trái, vai phải để hở, tay trái co ngược về phía vai, tay phải buông xuống. Dáng tượng cao và thẳng thể hiện sự uy nghi và phong thái của Đức Phật. Ngoài ra, các hình thú cũng được sử dụng làm đối tượng điêu khắc trong nghệ thuật Amaravati. Hình tượng nữ được mô tả rất năng động, duyên dáng và gợi

cảm với thân hình thon dài, dầy dặn, tay bông con, ngực trần được đắp nổi thể hiện tinh thần vui sướng, sáng khoái và tràn trề của dân tộc Dravidian; phong nền với các họa tiết thường nhiều và dày thể hiện sự giàu có và thịnh vượng. Đây là một trong những đặc điểm của tín ngưỡng phồn thực của người Dravidian. Các hiện vật bằng đồng như đồng xu được đúc nổi với hoa văn, họa tiết đặc sắc. Các tác phẩm điêu khắc thuộc trường phái nghệ thuật Amaravati rất được ưa chuộng không những ở Nam Ấn mà còn rất phổ biến ở một số nước Đông Nam Á như Srilanka, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam. Ngoài ra, còn có nhiều tháp đồ sộ được chạm trổ khá tỉ mỉ với nhiều hoa văn và họa tiết của trường phái Amaravati, có thể kể đến ba Bào tháp ở bang Madhya Pradesh, Ấn Độ. Các công trình này có niên đại vào khoảng thế kỷ I trước Công nguyên đến thế kỷ III¹¹³. Đại bào tháp ở Sanchi được xây dựng bằng gạch, và được tô với vữa xtucô trắng, xung quanh bệ tháp có hàng rào kiểu thời Maurya, bốn mặt đều được điêu khắc, chạm trổ các tượng, hoa văn đặc sắc. Tháp được xây dựng trên đồi cao, hoặc những chỗ hợp dòng của các con suối, thường đối diện với núi đá. Trên đỉnh đều có biểu tượng chiếc dù có ba phần ở trên tượng trưng cho ngôi Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng).

Nhìn chung, đề tài Phật giáo là chủ đề xuyên suốt trong nghệ thuật Amaravati. Nghệ thuật Amaravati có thể phát triển muộn, sau nghệ thuật Gandhara và Mathura vì theo Lương Ninh, Nam Ấn phát triển chậm hơn, sự hình thành quốc gia và sự tiếp biến văn hóa Hindu và Phật giáo diễn ra muộn hơn, khoảng thế kỷ II-III¹¹⁴. Trong khi đó, nhà sử học K. Anotova cho rằng nghệ thuật Amaravati bổ sung thêm vào sự phong phú của nghệ thuật Phật giáo, đặc biệt là tháp xá lợi được xây dựng vào thế kỷ II. Chủ đề điêu khắc chủ yếu về Phật giáo nhưng đặc điểm của nghệ thuật lại là bản địa, thể hiện nét đặc trưng của mình nhưng trong đó cũng bộc lộ rõ nét phong cách nghệ thuật của miền Bắc.

¹¹³ D.N. Jna (1997), Sdd, tr. 92.

¹¹⁴ Lương Ninh (2009), Sdd, tr. 113.



Tượng Phật, thế kỷ II - III, Amaravati

Nguồn: http://www.phathoc.net/en/education/buddhist-education/334658_shifting_stones_shaping_the_past_sculpture_from_the_buddhist_stupas_of_andhra_pradesh_book_review.aspx

Giai đoạn thế kỷ IV-VII, lịch sử Ấn Độ cổ đại mở ra một kỷ nguyên mới, thời kỳ đánh dấu nhiều thành tựu trong tất cả các lĩnh vực: chính trị, xã hội, kinh tế, văn học, và nghệ thuật. Giai đoạn này được các nhà sử học cho là thời kỳ “phục hưng” của Bà La Môn giáo vì nhiều công trình văn học bằng tiếng Sanskrit và công trình kiến trúc, điêu khắc đồ sộ xuất hiện trong giai đoạn này. Triều đại Gupta được thành lập vào thế kỷ IV, dưới sự cai trị của vua Chandragupta đệ nhất và đặt kinh đô ở Murshidabad, Bengal, miền Đông Ấn Độ. D.N. Jha cho rằng vương quốc Gupta nổi lên vào năm 319 và chinh phục vùng Magadha và Uttar Pradesh. Các vua Gupta không ngừng mở mang bờ cõi, thống nhất Ấn Độ sau nhiều thế kỷ phân tán, loạn lạc. Vua

Samuragupta chinh phục vùng Ahichchhatra, Padmavati (nay là Maharashtra Pradesh), Mathura, và Bulandshahar.¹¹⁵ Việc chinh phục các tiểu vương quốc của Ấn Độ dẫn đến sự hình thành đế quốc Gupta. Thời kỳ Gupta được cho là thời kỳ hưng vượng nhất trong lịch sử Ấn Độ cổ đại, xã hội, kinh tế, văn học, triết học và tôn giáo đều phát triển. Triều đại Gupta phát triển như một đế quốc hùng mạnh, chinh phục các tiểu quốc lúc bấy giờ. Đế quốc này đã thôn tính một vùng rộng lớn từ Bắc Ấn đến cao nguyên Deccan và mở rộng đến Rajasthan và Punjab ở Tây Ấn. Các bia khắc ghi nhận vương quốc này còn ảnh hưởng ra các nước Đông Nam Á như Thái Lan, Campuchia, Lào, Ceylon và Việt Nam ngày nay và các nước ở Tây Á như Kushana và Shakas. Theo tài liệu của Trung Quốc, vua Meghavarna của Ceylon (352-379) dâng tặng lễ vật cho vua Gupta để được xây chùa tại Bodhgaya (nơi Đức Phật thành đạo).

Trong khi triều đại Maurya tập trung quyền lực, xây dựng quân đội mạnh mẽ, triều đại Gupta sử dụng chính sách phân quyền trong đó các quốc gia mà họ chinh phục được tiếp tục cai trị đất nước của mình, cống nạp và chịu sự thống trị của vua Gupta, theo kiểu Mandala. Do đó, Ấn Độ dưới triều đại Gupta được củng cố, thống nhất và mở rộng. Thời đại Gupta xuất hiện xã hội phong kiến đầu tiên, trong đó tầng lớp địa chủ và nông nô ra đời. Ngoài ra, còn có sự xuất hiện của tầng lớp quý tộc mới mà các hoạt động hội hè của họ được miêu tả trong quyển *Kamasutra* của Vatsyayana. Xã hội Gupta rất phát triển, nhiều thành phố giàu có, sầm uất mọc lên như Samaja, Gosthi, Apanaka, Udyanayatra, v.v. Xã hội xuất hiện nhiều ngành nghề đa dạng như kỹ nữ, thợ thủ công, nghệ nhân, anh hề, thậm chí gái mại dâm. Xã hội Gupta đã để lại nhiều thành tựu về khoa học, nghệ thuật, tôn giáo và văn học. Các công trình kiến trúc đồ sộ như công trình điêu khắc ở Sanchi, các tác phẩm điêu khắc, hội họa rất đặc sắc, trường phái nghệ thuật Gandhara, Mathura

¹¹⁵ D.N. Jha (1997), Sdd, tr. 98.

và Amaravati phát triển cực thịnh trong giai đoạn này. Đặc biệt, Phật giáo Đại thừa (Mahayana) phát triển, việc thờ thánh tượng rất phát triển dẫn đến trường phái nghệ thuật Gupta ra đời và chi phối các trường phái nghệ thuật lúc bấy giờ và giữ nguyên giá trị đến ngày nay. Triều đại Gupta chứng kiến thời kỳ phát triển của Hindu giáo. Nhiều tư tưởng triết học (sáu trường phái triết học cổ của Ấn Độ), chiêm tinh học, logic học, thần học phát triển làm nền tảng cho Hindu giáo. Ngoài ra, Phật giáo rất phát triển trong thời kỳ Gupta. Việc phát triển của Phật giáo Đại thừa (Mahayana) mở ra thời kỳ mới cho Phật giáo. Phật giáo được các vua Gupta ủng hộ và khuyến khích. Các tu sĩ Phật giáo được cấp đất xây chùa. Vua Kumaragupta đã xây dựng trường đại học Nalanda, học viện Phật giáo đầu tiên, nơi tu học của tăng lữ mà thiền sư Pháp Hiền (Trung Quốc) đã từng đến thăm nơi này. Kỳ Na giáo sau nhiều thế kỷ im lặng cũng bắt đầu có nhiều hoạt động trong triều đại Gupta. Đơn cử, Kỳ Na giáo đã tổ chức hai lần kiết tập ở Mathura và Valbhi để biên soạn kinh điển¹¹⁶. Hai bộ sử thi Mahabharata và Ramayana, cùng với các kinh Puranas và tác phẩm triết học nổi tiếng Kamasutra cũng được biên soạn vào thời kỳ này. Có thể nói, triều đại Gupta phát triển cực thịnh. Xã hội phát triển cao gắn liền với tất cả các lĩnh vực của đời sống.

Tôn giáo rất phát triển và ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của nghệ thuật. Thuyết Bhakti và hai giáo phái của Hindu giáo (Shiva và Vishnu) phát triển cực thịnh và rất quan trọng trong triều đại Gupta. Thuyết Bhakti cho rằng con người có thể đạt được sự giải thoát cuối cùng qua sự thành tâm và niềm tin tuyệt đối vào Thượng Đế¹¹⁷. Hình thức tín ngưỡng mới này phù hợp với chiều hướng xã hội lúc bấy giờ khi các nước chư hầu của triều đại Gupta xem họ như đang phủ phục trước quân chủ của họ để được độc lập.

¹¹⁶ D.N. Jha (1997), Sdd, tr. 109.

¹¹⁷ D.N. Jha (1997), *Ancient India*, tr. 107.

Phái Vishnu trở nên chiếm ưu thế hơn phái Shiva vì Vishnu được cho là thần cứu thế. Do đó, vào triều đại Gupta, Vishnu được hóa thân trong các hình dạng như cá Matsya, người lùn Vaman, rùa Kurma, lợn đực Vahara, người đầu sư tử Narasimha, Rama, Krishna, Kali và thậm chí Đức Phật cũng được xem là hóa thân thứ chín của Vishnu. Vishnu hóa thân trong những hình dạng trên vì để cứu thế.

Mặc dù nữ thần Ấn Độ được tôn thờ từ rất sớm nhưng vào triều đại Gupta nữ thần chiếm vị trí quan trọng, có thể so sánh ngang hàng với các thần của Bà La Môn giáo. Người ta cho rằng nam thần chỉ có thể năng động và mạnh mẽ qua sự hợp nhất với nữ thần. Do đó, hình ảnh yoni xuất hiện rất nhiều trong triều đại Gupta. Trong các nữ thần, nữ thần Devi được tôn thờ nhiều nhất vì nữ thần Devi được cho là sự khởi động, mang sức mạnh và năng lực Shakti của Shiva¹¹⁸. Nữ thần tài sản và giàu có, Shri - Lakshmi, trở nên rất được tôn thờ trong giới thương nhân và giai cấp Thủ dà la (Shudras).

Vua được xem có năng lực như Vishnu. Những người càng giàu càng muốn hưởng nhiều phước lành từ việc xây dựng nhiều đền và điêu khắc nhiều tượng thần, họ càng năng nổ trong việc đúc tượng và xây đền. Do đó, nghệ thuật điêu khắc rất phổ biến và đạt đến đỉnh cao hơn bao giờ hết trong triều đại Gupta. Một trong những đền của Hindu giáo được xây dựng vào triều đại này là công trình kiến trúc ở Sanchi vào thế kỷ V. Ở công vào được chạm hình sư tử giống với các bia đá của thời kỳ Asoka. Vào thế kỷ thứ IV, nhiều công trình kiến trúc Phật giáo nở rộ, đơn cử công trình ở Bodhgaya (nơi Đức Phật thành đạo), tòa tháp cao 55m là một trong những tháp cao nhất của châu Á, quần thể tháp chùa và tu viện Phật giáo ở Nalanda có sức chứa 10.000 tăng lữ cũng được xây dựng trong thời gian này¹¹⁹.

¹¹⁸ Romila Thapar (2002), *The Penguin History of Early India*, tr. 317.

¹¹⁹ K.Anotova, G.Bongard-I.evin, G.Kotovskiy (1979), sdd, tr. 172.

、 Tuy nhiên, do phong trào bài trừ thánh tượng của Hồi giáo ở Ấn Độ nên rất ít công trình kiến trúc của triều đại Gupta còn sót lại. Những công trình còn lại đến ngày nay chủ yếu là những chùa hang Phật giáo ở Ajanta và Ellora và các đền thần Shiva và Vishnu ở dạng hang động ở Ellora và một số nơi khác như Elephanta, Aurangabad, Sind (được xây mới), Sarnath (được trùng tu). Các công trình Phật giáo ở Ajanta và Ellora được xây dựng trên khe núi, trang trí bởi các tượng điêu khắc, phù điêu và bích họa miêu tả câu chuyện về cuộc đời Đức Phật và những câu chuyện về tiền thân của Ngài (Jakata).

Vào giai đoạn Gupta, nghệ thuật Phật giáo chiếm ưu thế và được khuếch trương, đặc biệt dưới thời vua Vakataka Gupta, và lan tỏa sự ảnh hưởng trên toàn đất nước Ấn Độ. Các công trình của Hindu giáo cũng rất được chú ý, đặc biệt là kinh văn Puranas đề cao sự hiện diện của các thần. Các đền Hindu giáo có bách thần như Vishnu, Shiva, Parvati, Durga, và Varaha. Đặc biệt, việc thờ thánh tượng mang tính biểu tượng hơn là hiện thực, do đó, các thần của Hindu giáo thường được gắn thêm nhiều tay (4 hoặc 8 tay), mỗi tay cầm những binh khí gắn với đặc điểm của vị thần đó. Đơn cử thần Shiva vào giai đoạn này có bốn tay, tay cầm đinh ba, tay cầm tràng hạt, tay cầm đưa lên dạng trấn an, v.v. Shiva trong các biểu tượng linga và mukha-linga chiếm đa số. Các đền có kiến trúc theo kiểu garbha-griha. Đền xây theo kiểu Nagara trong đó garbha-griha là nơi thiêng liêng để đặt thánh tượng, và chỉ có tu sĩ mới được vào nơi này. Trong phòng garbha-griha và cả công vào được trang trí bởi các tượng điêu khắc rất đặc sắc. Theo kiến trúc garbha-griha, các tượng điêu khắc được khắc vào cột, tường và có hình vuông. Phòng garbha-griha được cho là tâm của vũ trụ theo đạo Hindu. Kiểu kiến trúc này cũng rất phổ biến đối với nghệ thuật Phật giáo và Kỳ Na giáo lúc bấy giờ. Theo các học giả D.N. Jha và Romila Thapar, các công trình kiến trúc tôn giáo thường tọa lạc dọc theo các con đường thương mại hoặc đồi núi hoặc ở những nơi mà thương

nhân và khách hành hương có thể ghé vào chiêm bái. Ngoài ra, các công trình bằng đất nung vào giai đoạn này cũng rất phổ biến. Có thể nói, các tượng bằng đất nung thể hiện văn hóa bình dân. Nhiều tượng được đúc cho thấy sự sản xuất tượng hàng loạt vào giai đoạn này, trong đó có tượng nữ thần sông Hằng và sông Yamuna.

Nghệ thuật điêu khắc Ấn Độ thế kỷ VII-XII

Có thể nói, cho đến thế kỷ V, lịch sử Ấn Độ chủ yếu tập trung ở miền Bắc. Các triều đại có ảnh hưởng lớn đến văn hóa Ấn Độ nói chung từ triều đại Maurya đến Gupta đều ở miền Bắc. Nhưng đến thời kỳ Trung cổ, Trung Ấn và Nam Ấn đạt được tầm quan trọng ngang bằng với miền Bắc và có nhiều đóng góp vào trang sử của lịch sử Ấn Độ, đặc biệt là kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc của Ấn Độ. Thời kỳ này Ấn Độ rơi vào tình trạng chính trị rối ren, dân tình loạn lạc, các chư hầu nổi lên và thành lập các quốc gia độc lập, đồng thời luôn đánh nhau để tranh giành lãnh thổ và quyền bá chủ. Thời kỳ từ thế kỷ VII-XII, Ấn Độ chứng kiến giai đoạn phát triển của các quốc gia Hindu giáo (Hindu giáo rất phát triển và ảnh hưởng nhiều mặt trong đời sống của các vương quốc từ miền Bắc đến miền Nam Ấn Độ), Phật giáo suy tàn ở Ấn Độ nhưng đã được truyền bá ra các nước châu Á, như Sri Lanka, Thái Lan, Việt Nam, Trung Quốc, Afganistan, v.v. Quá trình hình thành các nền văn hóa khu vực ở Ấn Độ và các nền văn hóa này hòa trộn, pha lẫn làm nên diễm đặc sắc của lịch sử Ấn Độ thời Trung đại, đó là thống nhất trong đa dạng. Một số vương quốc, thời kỳ Trung cổ nổi bật có ảnh hưởng lớn đến nghệ thuật Ấn Độ và nghệ thuật các nước Đông Nam Á phải kể đến vương quốc Harsha, Chandella, Chaulukyas, Pala, Pallava và Chola.

- **Triều đại Harsha** nổi lên vào khoảng (606-647) ở Punjab và mở rộng lãnh thổ đến Bắc Orissa và từ Himalayas đến sông Narmada mở màn cho thời kỳ đầu của thời đại Trung cổ ở Ấn